



**BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TƯ**

ĐỀ TÀI KHOA HỌC CẤP BỘ NĂM 2007

**ĐÁNH GIÁ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ
VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TỚI
TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT (LAO ĐỘNG)
Ở VIỆT NAM**

Chủ nhiệm đề tài: Ts. Nguyễn Thị Tuệ Anh

Thành viên tham gia: Ths. Bùi Thị Phương Liên

HÀ NỘI, 12-2007

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC BẢNG	iv
CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	v
CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	v
LỜI MỞ ĐẦU	6
CHƯƠNG I:	9
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TRONG QUÁ TRÌNH	
CÔNG NGHIỆP HÓA	9
I. Một số khái niệm.....	9
1. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu ngành.....	9
2. Chuyển dịch cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu ngành	10
3. Chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình CNH.....	12
4. Chính sách phát triển ngành	14
II. Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình CNH của một số nước trên thế	
giới.....	14
1. Các nước trong khối OECD	14
2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc	17
3. Kinh nghiệm của Trung Quốc.....	21
III. Kết luận chương	26
CHƯƠNG II:	27
KHUNG PHÂN TÍCH VỀ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CHUYỂN	
DỊCH CƠ CẤU VÀO TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT	27
I. Lý luận về tác động của chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng năng suất	27
1. Các nước công nghiệp phát triển	27
2. Các nước thế giới thứ ba	28
II. Phương pháp đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu vào tăng	
trưởng năng suất	30
1. Phương pháp SSA tổng quát	30
III. Đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng năng suất	
ở một số nước qua các nghiên cứu sử dụng SSA	34
1. Đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng	
năng suất ở một số nước phát triển Tây Âu và Hoa kỳ	35
2. Đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng	
năng suất ở một số nước Đông Á và Nam Á	37
3. Đóng góp của tác động chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ của ngành ở	
một số nước Đông Á và Nam Á	40
IV. Kết luận chương II.....	42
CHƯƠNG III:	43

PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH VÀO TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT Ở VIỆT NAM.....43

I. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, cơ cấu lao động theo ngành và năng suất lao động các ngành43

1. Chuyển dịch cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội theo ngành43

2. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành45

3. Năng suất lao động các ngành49

3.1. Chỉ số phát triển NSLĐ của các ngành49

3.2. Đóng góp của các ngành vào NSLĐ tổng thể51

II. Kết quả phân tích đóng góp của tăng trưởng NSLĐ và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng năng suất52

1. Mục tiêu, chính sách phát triển ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành trong giai đoạn 1991-200555

1.1. Trong kế hoạch 5 năm 1991-199555

1.2. Trong kế hoạch 5 năm 1996-200056

1.3. Trong kế hoạch 5 năm 2001-200557

2. Kết quả phân tích cho tổng thể nền kinh tế58

2.1. Kết quả tổng thể58

2.2. Kết quả phân tích theo tác động chuyển dịch cơ cấu "tĩnh và động"61

3. Kết quả phân tích cho từng ngành63

3.1. Ngành nông- lâm- thủy sản63

3.2. Ngành công nghiệp-xây dựng64

3.3. Ngành dịch vụ66

III. Kết luận chương III69

CHƯƠNG IV:70

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH THEO

HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA.....70

I. Một số thách thức đối với chuyển dịch cơ cấu ngành70

1. Chính sách phát triển các ngành giai đoạn 2006-201070

2. Chuyển dịch cơ cấu đầu tư72

3. Đào tạo nguồn nhân lực và nâng cấp trình độ công nghệ của doanh nghiệp74

II. Một số kiến nghị75

1. Quan điểm75

2. Mục tiêu76

3. Một số giải pháp76

KẾT LUẬN79

PHỤ LỤC81

P.1. Phương pháp SSA điều chỉnh cho trường hợp dư thừa lao động81

P. 2. Phương pháp SSA điều chỉnh cho các ngành82

P.3. : Tốc độ tăng lao động có việc làm của các ngành kinh tế84

P. 4. : Chỉ số phát triển giá trị gia tăng của các ngành kinh tế (Năm 1990=100)85

P.5. : Chỉ số phát triển số lao động có việc làm của các ngành kinh tế (Năm 1990=100).....86

P.6. : Tốc độ tăng NSLĐ của các ngành kinh tế87

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1: Cơ cấu GDP theo ngành và cơ cấu lao động theo ngành của Trung Quốc thời kỳ 1970-2000 (% , giá hiện hành)	24
Bảng 2: Đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ ở các nền kinh tế Tây Âu và Hoa kỳ giai đoạn 1950-1990	36
Bảng 3: Tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GDP và tỷ trọng lao động nông nghiệp năm 1988 của bảy nước Châu Á	38
Bảng 4: Đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ ở các nền kinh tế Châu Á giai đoạn 1963-1996.....	38
Bảng 5: Đóng góp của tác động chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ của ngành ở các nền kinh tế Châu Á giai đoạn 1985-2001	41
Bảng 6: Tốc độ tăng giá trị gia tăng các ngành kinh tế (Giá so sánh năm 1994).....	44
Bảng 7: Cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội theo ngành	46
Bảng 8: Cơ cấu lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế	48
Bảng 9: Chỉ số phát triển NSLĐ ngành công nghiệp chế biến của một số nước Tây Âu và Thái Lan (Năm đầu =100)	49
Bảng 10: Chỉ số phát triển NSLĐ của các ngành kinh tế (Năm 1990=100)	50
Bảng 11: Đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ của các ngành kinh tế	53
Bảng 12: Tỷ trọng đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể	54
Bảng 13: Bóc tách đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể giai đoạn 1991-2006 sử dụng phương pháp SSA	59
Bảng 14: Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể giai đoạn 1991-2006: Phân tách theo tác động “tĩnh” và “động”	62
Bảng 15: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ năm 1991 và 1995: Bóc tách theo tăng trưởng năng suất nội bộ ngành và tác động của chuyển dịch cơ cấu	67
Bảng 16: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ năm 2001 và 2005: Bóc tách theo tăng trưởng năng suất nội bộ ngành và tác động của chuyển dịch cơ cấu	68

CÁC TỪ VIẾT TẮT

ANQP	An ninh quốc phòng
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam á
CDCC	Chuyển dịch cơ cấu
CN, CNCB	Công nghiệp, công nghiệp chế biến
CNH	Công nghiệp hóa
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FIEs	Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
GDĐT	Giáo dục –đào tạo
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GNP	Tổng sản phẩm quốc dân
HHH	Hiện đại hóa
KHCN	Khoa học và công nghệ
KHĐT	Kế hoạch và Đầu tư
NHTG, WB	Ngân hàng thế giới
NI	Thu nhập quốc dân
NICs	Các nước công nghiệp mới
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
NXB	Nhà xuất bản
OECD	Tổ chức các nước phát triển
QLNN	Quản lý nhà nước
R&D	Nghiên cứu và triển khai
TCTK	Tổng Cục thống kê
US\$	Đô la Mỹ
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

LỜI MỞ ĐẦU

Sự cần thiết của đề tài

Từ nhiều thập kỷ nay, năng suất lao động được sử dụng như là một tiêu chí để đo trình độ phát triển của một nước và đến ngày nay sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các nước vẫn xoay quanh vấn đề chênh lệch về năng suất lao động (chứ không phải chênh lệch về qui mô nền kinh tế, về tốc độ tăng GDP hay về tốc độ tăng tổng năng suất các nhân tố v.v.). Muốn tăng mức năng suất lao động trước hết đòi hỏi phải có tăng trưởng năng suất lao động. Để thoát khỏi tình trạng kém phát triển, tiến tới trở thành nước công nghiệp thì tiếp tục tăng năng suất lao động và tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng CNH là các mục tiêu hết sức quan trọng. Thực tiễn cho thấy ở nhiều nước thực hiện CNH thành công, điển hình ở Châu Á là Nhật Bản và các nước NICs cũng là các nước đã duy trì được tốc độ tăng năng suất lao động cao trong một thời gian dài đi đôi với chuyển dịch mạnh cơ cấu ngành kinh tế. Đóng góp vào kết quả đó phải kể đến các chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành.

Ở Việt Nam, công cuộc Đổi mới trong 20 năm qua đã đạt được những thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế, đặc biệt là duy trì được nhịp tăng GDP ở mức cao và thu nhập bình quân đầu người đã được cải thiện đáng kể. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã có chuyển biến tích cực. Mặc dù vậy, Việt Nam vẫn là nước có mức năng suất lao động rất thấp và chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu lao động còn chậm. Đại hội Đảng lần thứ IX đã đề ra Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm (2001-2010) với mục tiêu là tạo nền tảng để đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp vào năm 2020. Đại hội X tiếp tục khẳng định mục tiêu này và một trong số các nhiệm vụ của giai đoạn 2006-2010 là phải tạo được bước đột phá về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

Các lập luận trên đây đã đặt ra yêu cầu lớn về nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu ngành gắn với tăng trưởng năng suất lao động ở Việt Nam. Mặc dù đã có một số nghiên cứu của Việt Nam trong lĩnh vực này, nhưng chưa có nghiên cứu nào đi sâu tìm hiểu và đánh giá đóng góp của các ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể cũng như của từng ngành. Vì vậy, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TƯ thực hiện Đề tài ***“Đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng năng suất ở Việt Nam”***. Đề tài này đo lường đóng góp của các ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành nhờ di chuyển lao động tới tăng trưởng năng suất lao động tổng thể cũng như của từng ngành, trong đó tập trung chủ yếu vào đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vì đây là khía cạnh chưa được nghiên cứu sâu trong các nghiên cứu khác. Kết quả phân tích định lượng trong Đề tài này cung cấp một số bằng chứng phục vụ cho đánh giá việc thực hiện chính sách phát triển ngành và các chính sách khác có ảnh hưởng đến phân bổ nguồn lực trong giai đoạn vừa qua. Qua đó đóng góp vào việc điều chỉnh chính sách phát triển ngành và chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu theo hướng CNH gắn với tăng trưởng năng suất lao động trong giai đoạn tới.

Tình hình nghiên cứu đề tài trong và ngoài nước

Trên thế giới đã có nhiều nghiên cứu về đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng NSLĐ. Lewis (1954) nghiên cứu một nền kinh tế có hai khu vực, khu vực lạc hậu gồm ngành nông nghiệp và khu vực hiện đại gồm ngành công nghiệp và dịch vụ. Ông cho rằng quá trình phân bổ lại nguồn lực đó góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành, làm tăng năng suất lao động của ngành nông nghiệp và của cả nền kinh tế. Nghiên cứu của Fei và Ranis (1964) dựa vào mô hình của Lewis và cũng đi đến kết luận tương tự. Các nghiên cứu sau này (ví dụ Ark (1995) đánh giá cho 7 nền kinh tế Tây Âu, Ark và Timer (2003) đánh giá cho các nước Châu Á) đi đến kết luận chung là quá trình chuyển dịch này đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ chung của nền kinh tế, tuy nhiên mức độ đóng góp là khác nhau giữa các nước và tùy thuộc vào hoàn cảnh cụ thể của từng nước. Một số nghiên cứu cũng khẳng định chuyển dịch cơ cấu đóng góp lớn vào tăng trưởng NSLĐ (ví dụ Trung Quốc) bằng cách sử dụng mô hình kinh tế lượng.

Ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành nông nghiệp, công nghiệp hay dịch vụ, nhưng chỉ có một số nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở tổng thể nền kinh tế, điển hình là nghiên cứu của Đỗ Hoài Nam (1996) và Bùi Tất Thắng (1997). Các nghiên cứu này mang đặc điểm chung là tập trung vào phân tích xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành trong mối liên hệ tới quá trình CNH, hiện đại hóa tại thời điểm chúng ta tiến hành chuyển đổi kinh tế được 10 năm. Nghiên cứu mới đây của Bùi Tất Thắng (2006) đã đánh giá thực trạng về chuyển dịch cơ cấu ngành dựa vào hai chỉ tiêu là cơ cấu GDP và cơ cấu lao động. Điểm quan trọng là trong số các nghiên cứu của Việt Nam, chưa có nghiên cứu nào đánh giá đóng góp của ngành và đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ.

Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

Mục tiêu cuối cùng của đề tài là đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng NSLĐ¹ ở Việt Nam. Trên cơ sở đó kiến nghị một số giải pháp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng CNH. Các mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Cơ sở lý luận về chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình CNH.
- Trình bày phương pháp đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng NSLĐ, trong đó sẽ minh họa bằng một vài nghiên cứu nước ngoài đã sử dụng các phương pháp đó. Đề tài cũng đưa ra cơ sở lý thuyết giải thích mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng năng suất.
- Thực hiện phân tích đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam.
- Đề xuất kiến nghị giải pháp chính sách nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành trong giai đoạn tới.

¹ Trong đề tài này, NSLĐ và năng suất được hiểu như nhau hay là năng suất là viết tắt của NSLĐ. NSLĐ được đo bằng giá trị gia tăng trung bình được tạo ra bởi một lao động trong một năm nhất định. Trên cơ sở đó có thể tính NSLĐ của tổng thể nền kinh tế và của từng ngành.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: là các ngành kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành, năng suất lao động, đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể và NSLĐ của từng ngành².

Phạm vi nghiên cứu:

Về thời gian và không gian: Nghiên cứu cho phạm vi Việt Nam và tập trung vào xem xét các đối tượng nghiên cứu nêu trên ở tầm vĩ mô. Phần đánh giá chủ yếu sử dụng số liệu từ năm 1991 đến 2005, có một số chỉ tiêu đến năm 2006.

Về nội dung: Trong phần đánh giá định lượng, Đề tài sử dụng 20 phân ngành kinh tế cấp hai³ theo cách phân loại của TCTK. Đề tài đánh giá đóng góp của các ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng năng suất, chú trọng nhiều hơn vào đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vì đây là khía cạnh chưa được nghiên cứu kỹ như đã nêu.

Chuyển dịch cơ cấu ngành có thể là do tác động của nhóm yếu tố bên cung hoặc nhóm yếu tố bên cầu. Do không có điều kiện nên Đề tài chỉ đo lường đóng góp của chuyển dịch cơ cấu từ phía cung, cụ thể là do tác động của di chuyển lao động từ ngành này sang ngành khác. Do vậy, chuyển dịch cơ cấu ngành là mục đích, trong khi di chuyển nguồn lực chỉ là các tác nhân. Trong Đề tài này tác nhân dẫn đến thay đổi cơ cấu ngành là sự di chuyển lao động giữa các ngành và quá trình di chuyển đó cũng làm thay đổi cơ cấu lao động theo ngành. Vì vậy, chuyển dịch cơ cấu lao động trong Đề tài này được coi là một kết quả kèm theo, không nằm trong phạm vi nghiên cứu của Đề tài. Tức là, Đề tài không đặt vấn đề đánh giá đóng góp của chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành tới tăng trưởng NSLĐ.

Phương pháp nghiên cứu

Vận dụng phương pháp Shift-Share Analysis (SSA) hay còn gọi là phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng để đánh giá đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng NSLĐ. Đây là phương pháp đã được áp dụng trong nhiều nghiên cứu ở nước ngoài nhằm bóc tách đóng góp của tăng trưởng NSLĐ ngành và của cấu phần chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể hoặc của ngành.

Ngoài ra, đề tài sử dụng kết hợp phương pháp tổng hợp tài liệu, mô tả thống kê và phân tích định tính.

Tóm tắt nội dung nghiên cứu đề tài

Ngoài Mở đầu và Kết luận, Đề tài được trình bày trong bốn chương. Chương I: Cơ sở lý luận về chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình CNH. Chương II: “Khung phân tích về đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng năng suất” Chương III: Phân tích định lượng đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng năng suất ở Việt Nam. Chương IV: Một số kiến nghị thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng CNH.

² Theo đăng ký ban đầu, Đề tài chỉ đánh giá đóng góp của chuyển dịch cơ cấu ngành vào NSLĐ tổng thể.

³ Theo đề cương ban đầu chỉ đánh giá theo ba ngành lớn là nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

CHƯƠNG I:

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA

I. Một số khái niệm

1. Cơ cấu kinh tế và cơ cấu ngành

Trong kinh tế học⁴, cơ cấu kinh tế được hiểu là tập hợp mối quan hệ của các bộ phận cấu thành trong tổng thể nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế là kết quả của quá trình phát triển kinh tế, được định dạng tại một thời điểm nhất định thông qua mối tương quan giữa các bộ phận kinh tế cấu thành và quan hệ của từng cấu thành với đại lượng tổng. Vì vậy để mô tả cơ cấu kinh tế, các tỷ lệ (số tương đối) được sử dụng thay cho các định mức (số tuyệt đối) và có thể sử dụng các đơn vị đo lường khác nhau để tính các tỷ trọng này như giá cả, số lượng (hoặc khối lượng) và giá trị (bằng tiền).

Với khái niệm trên đây sẽ không có một loại cơ cấu kinh tế duy nhất. Qua đó mở ra những hướng khác nhau để nghiên cứu đặc điểm cơ cấu kinh tế của một quốc gia tùy thuộc vào mục đích và các tiêu chí lựa chọn trong mỗi trường hợp. Chẳng hạn, nhằm mục đích tìm hiểu cơ cấu phân phối thành quả kinh tế của tổng thể nền kinh tế có thể chia Thu nhập quốc dân - NI (là đại lượng tổng) theo (1) thu nhập của lao động và thu nhập của vốn (hai bộ phận cấu thành) hoặc (2) thu nhập của các nhóm dân số (ví dụ 5 nhóm: 20% dân số giàu nhất đến 20% nhóm nghèo nhất). Trường hợp (1) gọi là cơ cấu NI theo thu nhập của các nhân tố sản xuất (lao động, vốn). Trường hợp (2) gọi là cơ cấu NI theo thu nhập của nhóm dân số. Ở cả hai trường hợp, cơ cấu NI được mô tả thông qua mối quan hệ giá trị giữa các bộ phận cấu thành, bởi thu nhập được tính bằng tiền.

Từ góc độ vĩ mô và trong phân tích cấu trúc của nền kinh tế, đại lượng tổng hay được chọn là GDP và tùy vào mục đích phân tích cụ thể, các loại cơ cấu kinh tế sau đây thường hay được đề cập⁵:

i- Cơ cấu kinh tế theo sở hữu. Loại cơ cấu kinh tế này phản ánh mối quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất giữa các chủ thể tham gia vào quá trình tăng trưởng và phát triển. Ở Việt Nam, nếu theo tiêu chí sở hữu cơ cấu kinh tế được chia theo ba khu vực sở hữu là khu vực kinh tế nhà nước, khu vực ngoài nhà nước (tập thể, tư nhân và cá thể) và khu vực có vốn nước ngoài. Thông qua tỷ trọng của từng khu vực trong GDP có thể nắm bắt được xu hướng vận động của từng thành phần kinh tế trong quá trình phát triển.

⁴ Khái niệm trích từ Từ điển kinh tế (Erwin Dichtl và Otmar Ising, 1994).

⁵ Bùi Tất Thắng (2006) đã phân loại cơ cấu kinh tế thành: (i) Cơ cấu các quan hệ sản xuất trong nền kinh tế; (ii) Cơ cấu tái sản xuất xã hội; (iii) Cơ cấu quản lý-tổ chức nền kinh tế quốc dân; (iv) Cơ cấu vùng-lãnh thổ; (v) Cơ cấu ngành.

ii- *Cơ cấu kinh tế theo vùng lãnh thổ*. Loại cơ cấu kinh tế này phản ánh mối quan hệ giữa các vùng lãnh thổ trên một đất nước trong hoạt động kinh tế tổng thể. Phân tích cơ cấu kinh tế vùng có ý nghĩa cho xây dựng chính sách phát triển vùng trên cơ sở phát huy tiềm năng của từng vùng và đóng góp của vùng vào nền kinh tế. Ngoài ra, cơ cấu kinh tế vùng thường được sử dụng để nghiên cứu về sự chênh lệch phát triển giữa các vùng trong một nước, theo dõi xu hướng thay đổi mối tương quan giữa vùng động lực với vùng nghèo và các vùng khác. Từ đó gợi mở chính sách hướng tới giảm mức độ chênh lệch về phát triển giữa các vùng.

iii- *Cơ cấu ngành kinh tế*. Loại cơ cấu kinh tế này phản ánh mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành hợp thành nền kinh tế quốc dân. Trình độ sản xuất càng cao thì tập hợp ngành kinh tế càng trở nên phức tạp và đa dạng. Điều này thấy khá rõ giữa một bên là các nước phát triển và một bên là các nước đang phát triển, có mức thu nhập thấp. Ở các nước kém phát triển, nông nghiệp được coi là ngành chủ đạo, trong khi thiếu vắng nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ mà chỉ xuất hiện khi đạt trình độ phát triển cao hơn. Đó cũng là lý do khiến cơ cấu ngành trở thành một chỉ tiêu để đánh giá quá trình CNH của một quốc gia, chứ không phải hai loại cơ cấu kinh tế nêu trên.

Cơ cấu ngành kinh tế có thể được chia⁶ theo ngành cấp 1 và theo các phân ngành cấp 2 hoặc cấp 3. Xu hướng vận động của các ngành kinh tế và mối quan hệ giữa chúng là tín hiệu phản hồi kết quả hoạt động kinh tế với những nét đặc thù riêng của mỗi giai đoạn phát triển trong nội bộ một quốc gia. Vì vậy, phân tích cơ cấu ngành có ý nghĩa thực tiễn, đưa ra các căn cứ cho việc xây dựng chính sách phát triển ngành với các lĩnh vực ưu tiên trong từng thời kỳ.

Như vậy, mỗi loại cơ cấu kinh tế chứa đựng thông tin phản ánh những nét đặc trưng của các bộ phận cấu thành trong đại lượng tổng và cách mà chúng quan hệ với nhau trong quá trình phát triển kinh tế. Trên thực tế có thể còn nhiều loại cơ cấu kinh tế khác mà cách phân loại phụ thuộc vào mục tiêu nghiên cứu và phân tích. Như đã giới hạn trong phạm vi nghiên cứu, Đề tài này chỉ tập trung vào những vấn đề về cơ cấu ngành kinh tế.

2. Chuyển dịch cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu ngành

Cơ cấu kinh tế là kết quả của hoạt động kinh tế nên cũng thay đổi theo thời gian và theo giai đoạn phát triển. Quá trình hoạt động kinh tế đó kèm theo thay đổi mối quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành trong tổng thể nền kinh tế gọi là chuyển dịch cơ cấu. Trong khi cơ cấu kinh tế mô tả mối quan hệ tỷ lệ "tĩnh" giữa các bộ phận cấu thành tại một thời điểm nhất định thì chuyển dịch cơ cấu mô tả sự thay đổi "động"

⁶ Việc chuẩn hóa phân loại các ngành được các tổ chức quốc tế thực hiện và đến nay thế giới áp dụng hệ thống phân ngành chuẩn quốc tế (ISIC), phiên bản 3 của Liên hợp quốc. Ở Việt Nam, TCTK đã áp dụng ISIC, nhưng có điều chỉnh chút ít ở một vài ngành dịch vụ. Phân ngành cấp 2 của công nghiệp chế biến đã tương thích với phân loại ISIC.

tỷ lệ của các cấu thành đó so với trước. Vì vậy mà chuyển dịch cơ cấu cũng có nhiều loại, tương ứng với các loại cơ cấu kinh tế tùy vào mục đích phân tích, tiêu chí lựa chọn, ví dụ chuyển dịch cơ cấu sở hữu, cơ cấu vùng và chuyển dịch cơ cấu ngành.

Về lý thuyết, khái niệm chuyển dịch cơ cấu được sử dụng để mô tả sự thay đổi về tỷ trọng các bộ phận cấu thành của đại lượng tổng trong dài hạn nhằm phân biệt với thay đổi về cơ cấu kinh tế trong ngắn hạn do tác động của dao động kinh tế. Tuy nhiên, trên thực tế rất khó phân biệt sự thay đổi quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành là kết quả của chuyển dịch cơ cấu hay do tác động của dao động kinh tế. Đó là vì giữa dao động kinh tế và chuyển dịch cơ cấu có ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Ví dụ, theo TCTK (2006) trong giai đoạn 2000-2005, tỷ trọng của ngành thủy sản trong GDP của Việt Nam có xu hướng tăng, ngoại trừ năm 2004. Như vậy, một giả thiết cần nghĩ đến là tỷ trọng của ngành này giảm trong năm 2004 có thể do tác động của dao động kinh tế, chẳng hạn do ảnh hưởng của những cú sốc giá cả từ bên ngoài.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế là sự thay đổi tỷ trọng của các ngành hợp thành nền kinh tế. Cùng với quá trình hoạt động kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành diễn ra thường xuyên, liên tục. Đó là kết quả của sự di chuyển hay phân bổ nguồn lực như vốn, lao động, công nghệ v.v. giữa các ngành. Khi nguồn lực di chuyển đến một ngành sẽ có tác động đến đầu ra của ngành (như sản lượng, năng suất lao động) dẫn đến thay đổi tỷ trọng của ngành so với trước, đồng thời tác động tới tăng trưởng năng suất của tổng thể nền kinh tế. Một kết quả nữa của quá trình di chuyển nguồn lực đó là làm thay đổi cơ cấu của chính bản thân nó (vốn, lao động) giữa các ngành. Nói cách khác, sự di chuyển một yếu tố sản xuất có thể vừa làm thay đổi cơ cấu ngành, vừa làm thay đổi cơ cấu chính nguồn lực đó.

Chuyển dịch cơ cấu nói chung và cơ cấu ngành nói riêng có thể diễn ra theo tín hiệu của thị trường hoặc có sự can thiệp của nhà nước hoặc kết hợp cả hai.

i- Chuyển dịch cơ cấu ngành theo tín hiệu của thị trường: là quá trình quyết định đầu tư vào một ngành nào đó được thực hiện theo dẫn dắt của thị trường và người đầu tư kỳ vọng hoạt động của họ sẽ có lợi nhuận. Xu hướng này nhiều khi nằm ngoài tầm kiểm soát của quản lý nhà nước. Đến khi hiệu quả thực tế không như mong đợi, dòng đầu tư lại chảy vào các ngành khác. Một nguyên nhân của hiện tượng chuyển dịch kiểu này là do tồn tại thông tin bất đối xứng và chậm phản ứng của chính phủ. Sự xuất hiện của thông tin bất đối xứng làm cho tín hiệu của thị trường trở nên thiếu chính xác, dẫn đến lựa chọn ngược.

ii- Chuyển dịch cơ cấu có chủ đích: là chuyển dịch cơ cấu theo mục tiêu xác định trước và có sự can thiệp, điều chỉnh của nhà nước vì lợi ích kinh tế toàn xã hội. Thông qua vai trò của mình, Nhà nước thực hiện chính sách phát triển ngành trong đó ưu tiên các ngành mũi nhọn, qui hoạch ngành, chính sách hội nhập nhằm đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành theo các mục tiêu đề ra. Trong những điều kiện nhất định,

nhà nước thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ, trợ cấp như ưu đãi thuế, tín dụng... Nhà nước có thể can thiệp trực tiếp, như sử dụng tiềm lực kinh tế của mình (ví dụ thông qua các DNNN và đầu tư NSNN) để thay đổi cơ cấu ngành.

Chuyển dịch cơ cấu theo tín hiệu thị trường diễn ra ở quốc gia có chính phủ yếu do các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế không có được sự dẫn dắt của nhà nước (thông qua chính sách, định hướng) lẫn của thị trường (ví dụ cung, cầu, giá về một sản phẩm cụ thể). Chuyển dịch kiểu này cũng có thể xảy ra ở quốc gia có chính phủ mạnh, nhưng chỉ ở những thời khắc nhất định trong một giai đoạn phát triển. Biểu hiện của hiện tượng này là “bùng nổ” về đầu tư vào một nhóm sản phẩm nào đó đang được thị trường ưa chuộng. Sau một thời gian, các nguồn lực lại đổi hướng sang các sản phẩm khác. Trong trường hợp này, chuyển dịch cơ cấu không gây ra hậu quả tiêu cực, mà là tích cực do các nguồn lực đã được sử dụng hiệu quả và nhà đầu tư có được “tín hiệu đúng đắn” của thị trường. Điểm khác nhau duy nhất giữa chuyển dịch kiểu này với chuyển dịch có chủ đích là nguồn lực có thể sẽ không đến được các ngành mà nhà nước khuyến khích, ưu tiên phát triển hay các ngành có ý nghĩa đối với phát triển của quốc gia trong dài hạn (ví dụ công nghệ sạch v.v.). Trong điều kiện hiện nay, phần lớn chuyển dịch cơ cấu ngành ở các nước là có chủ đích và chính phủ can thiệp, điều chỉnh thông qua chính sách ngành, chính sách cơ cấu ngành, chính sách đầu tư công v.v. Song không vì thế mà chuyển dịch theo tín hiệu thị trường bị triệt tiêu, mà vẫn tồn tại ở bất kỳ nền kinh tế nào. Điều đó nói lên thực tiễn chuyển dịch cơ cấu ngành là một quá trình phức tạp và không có mẫu hình chuyển dịch cơ cấu duy nhất.

3. Chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình CNH

Khái niệm CNH xuất hiện từ cuối thế kỷ XVIII, được sử dụng để biểu thị cho sự ra đời và phát triển của các phương thức sản xuất chuyển từ kỹ thuật thủ công truyền thống sang sản xuất công nghiệp dựa trên nền tảng kỹ thuật, sử dụng máy móc hiện đại đi đôi với hình thành các loại hình tổ chức sản xuất mới như nhà máy, xí nghiệp. CNH là một quá trình, diễn ra trong một giai đoạn và có ý nghĩa lịch sử đối với phát triển của các quốc gia. Dù quá trình CNH diễn ra theo bất kỳ mô hình nào thì thay đổi mang tính cơ cấu đáng kể nhất vẫn là thay đổi về mối quan hệ tỷ lệ của các ngành kinh tế và của lao động giữa các ngành. Xu hướng chung là tỷ trọng khu vực nông nghiệp truyền thống sẽ giảm đi, đồng thời tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ sẽ tăng lên. Tương ứng như vậy, tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm đi và tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ gia tăng, nhất là lao động trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tác có khả năng cạnh tranh và đóng vai trò lớn trong xuất khẩu.

Sự thay đổi của cơ cấu ngành phản ánh trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và phân công lao động xã hội. Vì vậy, kinh tế học phát triển coi chuyển dịch cơ cấu ngành là một nội dung trụ cột phản ánh kết quả quá trình CNH của một quốc gia. Sự khẳng định này là bước tiến rất quan trọng trong nhận thức và tư duy về chính sách kinh tế trong thời kỳ CNH. Thực tế cho thấy ở nhiều quốc gia đang phát triển tuy đạt

tốc độ tăng trưởng GDP và thu nhập bình quân đầu người cao, nhưng cơ cấu ngành và lao động vẫn ít thay đổi. Sự tách rời giữa khu vực sản xuất hiện đại (công nghiệp, dịch vụ) với khu vực nông nghiệp lạc hậu cũng có nghĩa là đông đảo nông dân nghèo khó vẫn không được chia sẻ những thành quả của tăng trưởng và phát triển. Có lẽ thế nên chuyển dịch cơ cấu ngành vừa là mục tiêu, vừa là yêu cầu của CNH và để đi tìm bản chất của chuyển dịch cơ cấu cuối cùng lại quay về những vấn đề cốt lõi của tăng trưởng kinh tế.

Theo Dichtl và Issing (1994), tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu tuy là hai quá trình diễn ra độc lập với nhau, nhưng chuyển dịch cơ cấu là biểu hiện gắn liền với quá trình tăng trưởng. Đã có một số giả thuyết giải thích cho mối quan hệ này, như giả thuyết mô hình kinh tế ba khu vực hay lý thuyết về các giai đoạn của quá trình CNH. Các lý thuyết này giải thích rằng tác động liên tục của các yếu tố bên cung (lao động, vốn, công nghệ...) và/hoặc bên cầu (cấu trúc thị trường, thói quen tiêu dùng...) dẫn đến chuyển dịch cơ cấu, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng. Ví dụ: khi đưa công nghệ mới, tiên tiến hơn vào một số ngành sản xuất, ở các ngành đó sẽ diễn ra quá trình thay thế giữa các nhân tố sản xuất, cụ thể là vốn thay thế cho lao động. Nhờ công nghệ mới, cơ cấu sản xuất đã thay đổi và kết quả là các ngành này thay tăng được NSLĐ, tăng sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao hơn, tức là tăng đóng góp vào tăng trưởng so với trước. Nhưng nó không chỉ dừng ở đó. Mà quá trình thay thế giữa vốn và lao động còn có tác động làm thay đổi cả cơ cấu lao động của ngành. Tùy vào mức độ thay thế thực tế, lao động của ngành có thể vẫn tăng về số tuyệt đối, nhưng lại giảm về tương đối do áp dụng công nghệ mới.

Thông qua ví dụ minh họa trên đây có thể thấy rằng sẽ là sai lầm nếu chỉ nhìn vào thay đổi về tỷ trọng của từng ngành trong GDP để phân tích và đánh giá quá trình chuyển dịch cơ cấu, bởi đó là quá trình phức tạp, có tác động nhiều chiều. Thay vào đó nên sử dụng nhiều tiêu chí khác, trước hết là lao động và cơ cấu lao động. Ngoài ra, tùy vào mục đích phân tích và đánh giá có thể sử dụng các tiêu chí có ý nghĩa hỗ trợ như cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, cơ cấu các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường... Mỗi tiêu chí nêu trên đều hàm chứa một ý nghĩa kinh tế nhất định khi phân tích quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình CNH.

Các nhóm nhân tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành bao gồm: (1) nhóm các nhân tố bên cung (đầu vào của sản xuất): vốn, lao động, vốn con người, tài nguyên, công nghệ...; (2) nhóm các nhân tố bên cầu (đầu ra của sản xuất): dung lượng, cấu trúc thị trường, hành vi tiêu dùng, cầu về hàng nhập khẩu... Hai nhóm nhân tố này có thể tạo ra lực đẩy, nhưng cũng có thể là các rào cản đối với chuyển dịch cơ cấu có chủ đích. Đó chính là lý do cho sự can thiệp của nhà nước nhằm tác động đến quá trình này thông qua các chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành như chính sách phát triển ngành, chính sách đầu tư và chính sách lao động...

Tuy nhiên, trong điều kiện hiện nay, dưới tác động của quá trình toàn cầu hoá và sự phát triển nhanh, lan truyền nhanh của tiến bộ kỹ thuật, bản thân các nhóm nhân tố trên cũng không ngừng biến đổi. Do vậy, cần nhận thức được tính chất “động” của các yếu tố này để có các chính sách phát triển ngành phù hợp và hài hòa nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành. Đây vừa là cơ hội, vừa là thách thức cho các nước đang tiến hành CNH trong bối cảnh hiện nay mà Việt Nam là một ví dụ.

4. Chính sách phát triển ngành

Trên thế giới, chính sách phát triển ngành (hoặc chính sách ngành) thường được gọi là chính sách công nghiệp. Theo Dichtl và Issing (1994), chính sách ngành là tập hợp các biện pháp của nhà nước, hoặc của các Hiệp hội hoặc của các tổ chức tự quản thực hiện nhằm hình thành, điều chỉnh các ngành cũng như hỗ trợ sự tăng trưởng, phát triển của một hay nhiều ngành nào đó. Chính sách ngành là một bộ phận của chính sách kinh tế nói chung và mục tiêu của nó là nhằm phân bổ hiệu quả các nguồn lực, ổn định vĩ mô, tạo việc làm, tăng trưởng và công bằng xã hội.

Yêu cầu đặt ra đối với chính sách ngành rất rộng, như khuyến khích cạnh tranh, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, tăng năng suất, tăng năng lực cạnh tranh quốc tế, đảm bảo năng lượng và nguyên liệu v.v. Nhà nước có thể sử dụng nhiều công cụ kinh tế khác nhau để thực hiện chính sách ngành tùy vào mục tiêu, hoàn cảnh, điều kiện cụ thể. Các công cụ chính sách cũng rất đa dạng như trợ cấp, thuế, các biện pháp tác động đến xuất nhập khẩu, điều tiết thị trường, can thiệp hành chính (cấm, cho phép). Các công cụ của chính sách ngành có thể tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến ngành. Đặc biệt nữa, các công cụ phi thị trường cũng được sử dụng trong một số trường hợp, chẳng hạn bảo hộ một ngành công nghiệp non trẻ. Hầu hết các nước trên thế giới đều thực hiện chính sách ngành. Nội hàm của chính sách ngành và các công cụ để thực hiện cũng khác nhau tùy theo điều kiện của từng nước và thay đổi cho phù hợp với mục tiêu phát triển chung trong mỗi giai đoạn.

II. Kinh nghiệm chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình CNH của một số nước trên thế giới

1. Các nước trong khối OECD

Đây là những nước đi đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp bắt đầu từ thế kỷ thứ XVII - XVIII và ngày nay là những nước công nghiệp phát triển nhất thế giới, trong đó có Anh và Pháp, sau đó là Hoa Kỳ, Đức và Nhật Bản. Tuy điểm xuất phát và điều kiện kinh tế-xã hội của các nước này có khác nhau, nhưng nhìn chung quá trình CNH có nhiều nét tương đồng:

- Năm quốc gia này là các nước luôn dẫn đầu thế giới về tiến bộ khoa học và công nghệ. Vì vậy, trong quá trình công nghiệp hoá, những nước này không dựa vào công nghệ vay mượn cũng như không lệ thuộc vào công nghệ từ bên ngoài mà hầu như hoàn toàn dựa trên cơ sở công nghệ và kỹ thuật của chính bản thân mình.

- Ở các quốc gia này đã xây dựng được những đô thị phát triển, trung tâm thương mại và đã đào tạo được đội ngũ lao động lành nghề từ rất sớm, trước khi tiến hành CNH. Đây được coi là những điều kiện tiền đề cho thời kỳ tiền CNH.

- Tại thời điểm các nước này tiến hành CNH, các hoạt động kinh tế đối ngoại lúc đó còn rất hạn chế, tập trung chủ yếu dưới hình thức trao đổi thương mại, xuất nhập khẩu các sản phẩm hàng hoá thông thường phục vụ sản xuất và tiêu dùng. Do vậy, mức độ ảnh hưởng của thế giới bên ngoài đối với quá trình CNH và chuyển dịch cơ cấu ngành của những nước này không đáng kể. Tương tự, mức độ cạnh tranh quốc tế không khốc liệt như trong điều kiện hiện nay.

- Một thuận lợi nữa cho quá trình CNH của các nước này đó là họ có được những nguồn lực cơ bản như nguyên nhiên liệu, lao động và qui mô thị trường đầu ra tương đối lớn, đáp ứng nhu cầu của CNH. Thêm vào đó, các nước này đều có hệ thống thuộc địa riêng, nơi cung cấp bổ sung nguyên nhiên vật liệu, lao động cho sản xuất và là thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra của các nước này.

Trong điều kiện ban đầu như vậy, phát triển các ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành của các nước này trong quá trình CNH có những đặc trưng sau đây:

1- Ở các nước này công nghiệp nhẹ phát triển trước, tiếp đến là công nghiệp nặng, giao thông vận tải và bưu điện, nông nghiệp và cuối cùng là lĩnh vực dịch vụ và lưu thông. Ví dụ điển hình cho trình tự này là nước Anh. Cuộc cách mạng công nghiệp được khởi đầu bằng sự ra đời của công nghiệp dệt, tiếp đó là cuộc cách mạng trong lĩnh vực máy truyền lực, máy phát lực. Kết hợp với những thành tựu khoa học nhảy vọt về cơ học, động lực học... đã thúc đẩy sự ra đời của cuộc cách mạng trong lĩnh vực công nghiệp nặng, là ngành sản xuất ra các tư liệu sản xuất, chế tạo ra máy móc để sản xuất.

Ngành giao thông vận tải ra đời cùng với sự xuất hiện của máy động lực, từ chiếc tàu thủy chạy bằng hơi nước đến khi hình thành mạng lưới đường sắt và sự bùng nổ của ngành vận tải ô tô đã tạo thêm động lực cho ngành công nghiệp nặng phát triển. Chính sự phát triển và hiện đại hoá ngành giao thông vận tải đã góp phần quyết định đưa công nghiệp nặng chiếm ưu thế so với công nghiệp nhẹ. Tại thời điểm đó, cuộc cách mạng công nghiệp có thể xem như cơ bản được hoàn thành.

Một loạt nguyên nhân kinh tế, kỹ thuật đã làm cho việc đưa kỹ thuật hiện đại vào sản xuất nông nghiệp diễn ra muộn hơn và đến khoảng giữa thế kỷ XX quá trình này mới hoàn thành về cơ bản, tức là chậm một thế kỷ so với cuộc cách mạng công nghiệp. Ngành dịch vụ tuy phát triển sau nhưng hiện đang tăng trưởng nhanh và phát triển trên cơ sở kỹ thuật hiện đại. Ở những nước công nghiệp phát triển nhất hiện nay, tỷ trọng của ngành dịch vụ có xu hướng tăng lên, và đã vượt qua tỷ trọng của những ngành sản xuất vật chất trong cơ cấu kinh tế.

Tuy nhiên, đối với những nước công nghiệp hoá muộn hơn nước Anh, trình tự chuyển đổi cơ cấu ngành nêu trên không hoàn toàn rõ ràng. Bối cảnh kinh tế thế giới thay đổi với tiến bộ kỹ thuật mới đã cho phép các nước tiến hành CNH đi sau rút ngắn giai đoạn trang bị kỹ thuật cho từng ngành và có thể tiến hành đồng thời ở tất cả các lĩnh vực trong một khoảng thời gian nhất định.

2- Do tuân thủ trình tự nêu trên, nên chuyển dịch cơ cấu ngành đã diễn ra một cách từ từ và quá trình CNH kéo dài hàng trăm năm ở Anh. Nhưng các nước khác tiến hành sau nước Anh đã rút ngắn được giai đoạn CNH. Chẳng hạn, tăng trưởng công nghiệp của Anh trong giai đoạn 1780-1881 trung bình đạt 2,5% hàng năm, trong khi của Pháp giai đoạn 1825-1885 là 2,8%, của Đức giai đoạn 1851-1875 là 3,7% và Hoa Kỳ (1839-1860) là 6,5%. Rõ ràng so với các nước tiến hành CNH sau này, như Nhật Bản và các nước NICs ở Đông Á thì tốc độ tăng trưởng công nghiệp thời đó là quá chậm.

3- Tăng trưởng công nghiệp chậm đã làm cho quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành truyền thống (nông nghiệp và thủ công nghiệp) cũng diễn ra một cách từ từ. Vì vậy mà quá trình chuyển dịch cơ cấu không gây ra những mất cân đối trầm trọng về nguồn lực và áp lực đối với đầu tư tích lũy tài sản không quá lớn. Nhưng cũng phải nhấn mạnh rằng các nước này đã có được nguồn lực bổ sung đáng kể cho CNH đến từ các nước thuộc địa. Đó là một khác biệt lớn so với các nước tiến hành CNH thời kỳ sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp cũng không gây căng thẳng quá mức về vấn đề thất nghiệp, một phần là do quá trình tăng trưởng công nghiệp diễn ra từ từ, phần khác là nhờ quá trình di dân với quy mô lớn ra khỏi Châu Âu sang những vùng đất mới. Đây cũng là một đặc điểm mà quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành trong các mô hình CNH sau này không có được.

Ngày nay, những điều kiện cho tiến hành CNH và chuyển dịch cơ cấu ngành đã có những thay đổi rất căn bản nên không nhất thiết phải bắt buộc lặp lại quá trình chuyển dịch cơ cấu của các nước phát triển trước đây. Tuy nhiên, không phải vì vậy mà có thể tiến hành những bước đi tùy tiện và thiếu vắng sự can thiệp tích cực, có chủ đích của chính phủ. Thay đổi bối cảnh và điều kiện kinh tế trên thế giới vừa tạo cơ hội, nhưng cũng mang lại nhiều thách thức cho các nước đi sau, trong khi mục tiêu của CNH và chuyển dịch cơ cấu trong quá trình này không thay đổi. Bài học quan trọng nhất rút ra ở đây là cần tận dụng cơ hội trong bối cảnh kinh tế mới sẽ cho phép rút ngắn quá trình CNH, mà chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành là một mắt xích quan trọng để đạt mục tiêu đó.

2. Kinh nghiệm của Hàn Quốc⁷

Hàn Quốc là quốc gia tiêu biểu cho những nước NICs ở Đông Á có thời gian hoàn thành quá trình CNH ngắn nhất. Cho đến năm 1962, khi bắt đầu bước vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ nhất (1962-1966), thu nhập bình quân đầu người chỉ vào khoảng 87 USD. Đó là bằng chứng về thực trạng nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu trước khi tiến hành CNH mặc dù Hàn Quốc đã rất nỗ lực trong hơn một thập kỷ nhằm khôi phục lại nền kinh tế (1953-1961) đã bị tàn phá nặng nề bởi cuộc chiến tranh Thế giới lần thứ hai và cuộc Chiến tranh Nam - Bắc Triều Tiên. Thế nhưng chỉ gần 20 năm sau kể từ năm 1962, vào cuối thập kỷ 80 của thế kỷ trước, Hàn Quốc được coi như hoàn thành quá trình CNH, trở thành một trong những con rồng ở Châu Á và được gia nhập nhóm các nước có thu nhập cao từ năm 1989. Trong giai đoạn 1962-1989, thu nhập bình quân đầu người tăng từ 87 USD lên 5199 USD, qui mô nền kinh tế tăng từ 2,3 tỷ USD lên thành 230,7 tỷ USD và xuất khẩu tăng từ 55 triệu USD lên đạt 61,4 tỷ USD.

Điều kiện xuất phát điểm trong nước cho quá trình CNH của Hàn Quốc có một số đặc điểm là: (i) xuất phát từ một nước có trình độ phát triển kinh tế rất thấp, (ii) quy mô dân số nhỏ, thị trường trong nước không lớn, (iii) nghèo tài nguyên. Lợi thế trong nước duy nhất của Hàn Quốc chính là có nguồn lao động có chất lượng cao. Trong khi đó, điều kiện thế giới trong hai thập kỷ 60 và 70 lại được coi là thuận lợi cho tiến hành CNH. Năm 1965, Hàn Quốc đã bình thường hóa quan hệ với Nhật Bản đi đôi với cải cách tài chính và tài khóa nhằm ổn định kinh tế. Ở vùng Trung Đông bùng nổ trào lưu xây dựng trong thập kỷ 70. Bên cạnh đó, trong thập kỷ 80 giá dầu duy trì ở mức thấp. Cũng trong hai thập kỷ này, quá trình tự do hóa thương mại do Hoa Kỳ khởi xướng đã có những chuyển biến tích cực bằng sự ra đời của GATT.

Cho đến nay, nhiều nghiên cứu trường hợp Hàn Quốc đã cho rằng, chính những điều kiện trong nước đã đẩy quốc gia này đến chỗ lựa chọn chính sách định hướng xuất khẩu làm điểm tựa cho quá trình CNH. Trong khi nhiều nước khác có điều kiện trong nước thuận lợi hơn, như qui mô dân số và tiềm năng thị trường trong nước rộng lớn, giàu có về tài nguyên thiên nhiên hơn lại duy trì một chính sách hướng nội để tiến hành CNH (điển hình là Ấn Độ và In-đô-nê-sia). Nếu đánh giá kết hợp cả bối cảnh trong và ngoài nước lúc đó rõ ràng Hàn Quốc đã có được một lựa chọn tối ưu và không chỉ căn cứ vào điều kiện trong nước.

Quá trình CNH lấy chính sách hướng ngoại, định hướng xuất khẩu là hạt nhân đã có tác động mạnh tới chuyển dịch cơ cấu ngành ở nước này. Trong chưa đầy 3 thập kỷ kể từ năm 1960, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm 20 điểm phần trăm, còn 10,8% vào năm 1987. Công nghiệp có tốc độ tăng trưởng rất cao và nâng tỷ trọng

⁷ Thông tin lấy từ trang web <http://moi.gov.vn> của Bộ Công Nghiệp năm 2004 và số liệu lấy từ nguồn của Harvie and Lee (2003).

trong GDP từ chỉ 18,6% lên 43,2% trong cùng kỳ. Trái với nông nghiệp và công nghiệp, trong 15 năm đầu (từ 1960-1975) khu vực dịch vụ bị giảm tỷ trọng trong GDP, sau đó đổi hướng và tăng lên đạt 46% vào năm 1987. Chuyển dịch cơ cấu ngành của Hàn Quốc phản ánh đặc trưng của chính sách hướng vào xuất khẩu với đóng góp chính của công nghiệp chế biến, trong khi cơ cấu ngành phản ánh rất rõ xuất phát điểm của Hàn Quốc là nước nghèo về nguồn tài nguyên. Tỷ trọng công nghiệp chế biến trong GDP tăng nhanh chóng từ 12,1% năm 1960 lên 31,6% năm 1987, trong khi tỷ trọng công nghiệp khai thác tài nguyên đạt mức cao nhất 2,3% trong năm 1960, giảm đi chỉ còn 0,7% vào năm 1987.

Có thể phác họa cách tiếp cận và các chính sách tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành mà Hàn Quốc đã thực hiện trong khi tiến hành CNH lấy chính sách hướng ngoại làm trụ cột theo năm giai đoạn như trình bày dưới đây.

Giai đoạn thứ nhất diễn ra trong thập kỷ 50 là giai đoạn khôi phục kinh tế sau khi chiến tranh Triều Tiên kết thúc. Cách tiếp cận của Hàn Quốc là xây dựng và thực hiện chính sách công nghiệp và thương mại dựa vào sản xuất thay thế nhập khẩu. Trọng tâm chính sách là sử dụng triệt để các hàng rào thuế quan, hạn chế nhập khẩu tới mức tối đa để ưu tiên phát triển mạnh các ngành công nghiệp sản xuất hàng thay thế nhập khẩu, tập trung chủ yếu vào các mặt hàng công nghiệp nhẹ như may mặc, giày dép và các sản phẩm thuộc da. Với cách tiếp cận đó, Hàn Quốc có được tính độc lập tự chủ dân tộc, tránh sự lệ thuộc vào bên ngoài (ngoại trừ phụ thuộc vào viện trợ của Hoa Kỳ), qui mô nền kinh tế có tăng lên song với tốc độ chậm. GDP tăng trung bình 3,7% hàng năm từ 1954-1962, thu nhập bình quân đầu người hàng năm chỉ tăng ở mức 0,7%. Chuyển dịch cơ cấu diễn ra chậm chạp, cơ cấu kinh tế không thay đổi nhiều. Chính sách phát triển các ngành dựa vào chính sách sản xuất thay thế nhập khẩu đã tỏ ra bất cập do qui mô thị trường trong nước hạn hẹp và thiếu vốn đầu tư do tăng trưởng công nghiệp chậm, trong khi viện trợ của Hoa Kỳ ngày càng giảm sút.

Giai đoạn thứ hai bắt đầu từ năm 1962 là giai đoạn điều chỉnh cơ bản về chính sách nhằm mục tiêu CNH sau thất bại ở thập kỷ 50. Chính phủ Hàn Quốc đã có bước đi mạnh mẽ bằng cách thực hiện hai kỳ kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm liên tiếp, lần thứ nhất từ 1962-1966 và lần thứ hai từ 1967-1971. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất được coi là bước thử nghiệm và điều chỉnh từng bước, qua đó thể hiện sự thận trọng, thiếu cương quyết của chính phủ. Trong kế hoạch này, nhiều chỉ tiêu phấn đấu đầy tham vọng được đề ra, nhưng nội dung điều chỉnh chính sách vẫn chú trọng vào sản xuất thay thế nhập khẩu các hàng hoá trung gian và tư liệu sản xuất.

Chính sách thay thế nhập khẩu hàng hóa và tư liệu sản xuất trung gian coi như không thành công, thậm chí đẩy Hàn Quốc vào tình trạng lạm phát và khủng hoảng ngoại tệ vào năm 1963. Đến tình thế đó Chính phủ mới điều chỉnh Kế hoạch lần thứ nhất một cách thực tế hơn và quyết tâm chuyển sang chiến lược CNH dựa vào chính sách hướng ngoại. Theo đó, chính sách phát triển ngành đã đổi hướng, chuyển mạnh

sang sản xuất xuất khẩu. Trọng tâm của chính sách này là khai thác các lợi thế so sánh sẵn có về lao động để sản xuất các mặt hàng xuất khẩu cần nhiều lao động. Môi trường chính trị ổn định sau chiến tranh và bình thường quan hệ với Nhật Bản là những cam kết đối với đầu tư, có tác động khuyến khích đầu tư. Chính phủ can thiệp vào thực hiện chính sách phát triển ngành thông qua kênh đầu tư của nhà nước và xây dựng các ngành công nghiệp then chốt. Đồng thời khuyến khích các ngành sản xuất xuất khẩu bằng các biện pháp như miễn, giảm thuế đối với hàng nhập khẩu là các nguyên liệu, bán thành phẩm, máy móc thiết bị kỹ thuật để phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu, đơn giản hoá thủ tục hải quan, cho các doanh nghiệp xuất khẩu vay vốn với lãi suất thấp, phá giá đồng Won đến mức khuyến khích được xuất khẩu tối đa.

Triết lý của cách tiếp cận chính sách hướng ngoại là dành toàn bộ nguồn lực cho xuất khẩu và tăng trưởng (export first and growth first). Trong công nghiệp, triết lý này đã trở thành nguyên tắc và nhiều ngành công nghiệp ra đời, phát triển dựa trên nguyên tắc "xuất khẩu trước". Nguyên tắc này trái với nguyên tắc phát triển ngành trong thời kỳ CNH ở Nhật Bản theo triết lý "sản xuất cho thị trường trong nước trước". Vì vậy mà công nghiệp chế biến của Hàn Quốc đã tăng nhanh, chiếm tỷ trọng trong GDP cao hơn mức trung bình ở các nước khác và chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp chế biến diễn ra nhanh hơn các nước khác.

Giai đoạn thứ ba diễn ra trong thập kỷ 70, tương ứng với thời gian thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ ba (1972-1976) và thứ tư (1977-1981). Đây là giai đoạn Chính phủ can thiệp mạnh mẽ vào thay đổi cơ cấu ngành thông qua hai chính sách là:

i- Phát triển mạnh công nghiệp nặng và công nghiệp hoá chất bằng việc định hướng phát triển cũng như trực tiếp hỗ trợ về nhiều mặt như tài chính, kêu gọi và quyết định các dự án đầu tư, giảm hoặc miễn thuế, ưu đãi về vốn bằng cách cho vay lãi suất thấp để nhập khẩu các thiết bị kỹ thuật, công nghệ tiên tiến...

ii- Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp nhằm tự túc một số sản phẩm nông nghiệp cơ bản qua việc phát động phong trào "nông thôn mới" với các giải pháp như trợ cấp giá thu mua nông sản, bán cho nông dân các vật tư, kỹ thuật phục vụ sản xuất nông nghiệp với giá rẻ, ưu tiên cho vay vốn ngân hàng với lãi suất thấp, nhằm thực thi một chương trình phát triển nông thôn ngày càng giàu mạnh...

Kết quả là tốc độ tăng trưởng của các ngành trên đã gia tăng nhanh chóng. Từ năm 1973 đến 1980, đóng góp của công nghiệp nặng và hoá dầu trong toàn bộ công nghiệp chế tạo đã tăng từ 38% lên 54,4%. Hai phân ngành này chiếm tới 50% tổng kim ngạch xuất khẩu trong năm 1980. Vấn đề lương thực cũng được giải quyết, đến năm 1977, Hàn Quốc đã thực hiện được mục tiêu tự túc lương thực. Chênh lệch thu nhập giữa thành thị và nông thôn từng bước được rút ngắn.

Giai đoạn thứ tư diễn ra trong thập kỷ 80, tương ứng với thời gian thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ năm (1982-1986) và lần thứ sáu (1987-1991). Đây là giai đoạn điều chỉnh cơ cấu kinh tế nhằm mục tiêu tăng trưởng kinh tế một cách cân đối, bền vững hơn. Những chính sách được thực hiện bao gồm:

i- Thúc đẩy tự do hóa thương mại bằng cách mở cửa thị trường nội địa cho nước ngoài và cắt giảm trợ cấp xuất khẩu, trợ cấp công nghiệp. Nhà nước giảm can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh tế bằng cách trao quyền tự chủ cho khu vực tư nhân, chỉ tác động tới thị trường gián tiếp qua các đòn bẩy kinh tế khi cần thiết.

ii- Thúc đẩy đầu tư nước ngoài được chú trọng nhiều hơn, như miễn hoặc giảm thuế thu nhập, nới rộng phạm vi đầu tư, thay đổi tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài, đơn giản thủ tục cấp phép, công bằng đối xử giữa các hãng trong và ngoài nước...

iii- Điều chỉnh chính sách công nghiệp và tăng cường năng lực công nghệ. Các biện pháp điều chỉnh chính sách công nghiệp diễn ra đồng loạt ngay từ đầu thập kỷ 80 bằng cách khuyến khích các ngành công nghiệp chiến lược phát triển thông qua chính sách ưu đãi tín dụng và thuế. Chính phủ đã giảm số lượng các ngành công nghiệp chiến lược và xóa bỏ ưu đãi đối với ngành này và ngành sản xuất xuất khẩu. Thay vì hỗ trợ trực tiếp như trước đây, chính phủ chuyển sang hỗ trợ gián tiếp dưới các hình thức như miễn thuế đối với khoản chi phí dành cho phát triển công nghệ. Đồng thời, phát triển các ngành kỹ thuật cao bằng cách tạo nhiều kênh nhập khẩu công nghệ nước ngoài, thay vì dựa vào kỹ thuật của Nhật Bản đã chuyển sang tiếp thu rộng rãi hơn kỹ thuật của Hoa Kỳ. Chính phủ xây dựng hệ thống các cơ quan xây dựng chính sách quản lý, điều phối hoạt động R&D và ứng dụng khoa học, công nghệ, tăng chi cho R&D và khuyến khích hoạt động R&D của khu vực tư nhân. Từ cuối thập kỷ 80, chính sách tăng chất lượng nguồn nhân lực cũng được chú trọng hơn cho dù Hàn Quốc được coi là nước có lợi thế về lao động có trình độ đủ đáp ứng yêu cầu CNH.

Nội dung quan trọng nhất của chuyển dịch cơ cấu giai đoạn này là chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp từ sản xuất dựa vào lao động sang dựa vào công nghệ. Đồng thời nâng cấp ngành công nghiệp từ sản xuất hàng có giá trị gia tăng thấp sang sản xuất hàng hóa có giá trị gia tăng cao. Các biện pháp và công cụ thực hiện các điều chỉnh đó nhìn chung đã mang lại kết quả. Cơ cấu hàng công nghiệp và xuất khẩu chuyển dần sang các hàng hoá kỹ thuật cao như video, máy quay phim, máy tính cá nhân, sản xuất mạch tích hợp... Xuất khẩu các mặt hàng này tiến lên đứng đầu, chiếm tỷ trọng 35,5% trong tổng kim ngạch xuất khẩu.

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế đã diễn ra nhanh chóng trong quá trình CNH lấy chính sách hướng ngoại làm trụ cột với triết lý "xuất khẩu trước, tăng trưởng trước" nêu ở trên. Mặc dù vậy, theo đuổi chính sách xuất khẩu trong ba giai đoạn đầu tiên đã bộc lộ không ít khiếm khuyết và gây mất cân đối về cơ cấu ngành, nhưng chủ yếu trong nội bộ ngành công nghiệp giữa các ngành được hưởng lợi nhiều hơn từ

chính sách và ngành nằm ngoài cuộc chơi đó. Chính sách hướng ngoại và chính sách phát triển ngành đã tạo ra một số ít doanh nghiệp lớn, có quyền lực hơn (chabols) và trưởng thành nhanh chóng, có vị thế độc quyền trên thị trường. Trái với nhóm này là các doanh nghiệp qui mô vừa và nhỏ còn lại. Các doanh nghiệp này phải tìm cách để tồn tại trong một môi trường cạnh tranh không cân xứng. Vì vậy, ở giai đoạn thứ tư quá trình CNH hoàn thành cũng là lúc Hàn Quốc phải bắt tay vào điều chỉnh chính sách xuất phát chính từ những mất cân đối mang tính cơ cấu nêu trên.

Một yếu tố đáng lưu ý là chính sách công nghiệp và thương mại, chính sách đầu tư nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong quá trình CNH đã không thấy bóng dáng của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như của khu vực doanh nghiệp có vốn nước ngoài. Vai trò của nguồn vốn FDI và của FIEs với tư cách là một kênh cung cấp vốn và chuyển giao công nghệ là rất nhỏ trong chuyển dịch cơ cấu ngành cũng như đối với CNH ở Hàn Quốc. Thay vào đó, Hàn Quốc sử dụng vốn nước ngoài thông qua kênh vay nợ nước ngoài, nhập khẩu hàng hóa vốn và công nghệ. Từ thập kỷ 80, chính phủ tiến hành tự do hóa đầu tư mạnh hơn, song không phải để phục vụ cho tiến trình CNH (vì đã sắp hoàn thành) mà là nhằm nâng cấp trình độ công nghệ (như trình bày ở giai đoạn thứ tư) và tạo áp lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước, đặt các doanh nghiệp trong nước vào thế phải tăng cường hoạt động đổi mới công nghệ. Đây là điểm khác biệt trong chính sách thu hút đầu tư nước ngoài nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong quá trình CNH của Hàn Quốc so với nhiều nước khác ở Đông Á.

Từ mô hình CNH của Hàn Quốc có thể rút ra ít nhất hai nhận xét có ích cho các nước khác. Thứ nhất, các chính sách hướng ngoại phụ thuộc nhiều vào biến động của thị trường và các biến đổi trên thế giới. Thứ hai, những điều kiện trong nước, nhất là điều kiện về trình độ lao động, để đảm bảo chính sách hướng ngoại thành công không phải quốc gia nào và bất kì lúc nào cũng được đáp ứng.

3. Kinh nghiệm của Trung Quốc

Trung Quốc tiến hành CNH từ thập kỷ 50 của thế kỷ XX. So với Hàn Quốc, các điều kiện cơ bản về xuất phát điểm của Trung Quốc có hai khác biệt lớn: (i) là một nền kinh tế có qui mô dân số lớn nhất thế giới, lao động dồi dào, nhưng trình độ lao động thấp và (ii) có nền văn minh nông nghiệp lâu đời. Có thể chia quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng CNH thành bốn giai đoạn sau đây.

Giai đoạn thứ nhất từ 1949-1978. Đây là giai đoạn mà chính sách phát triển ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành bị chi phối bởi những đặc điểm của mô hình CNH kiểu Liên Xô cũ, tức là tập trung phát triển các ngành công nghiệp nặng như gang, thép một cách tự lực. Để thực hiện mục tiêu này, Trung Quốc thực hiện các biện pháp kiểm soát trực tiếp sản lượng, giá cả, phân bổ vốn, cùng với hàng rào thuế quan bảo hộ rất cao. Nguồn lực của cả nước được huy động tối đa cho việc sản xuất gang thép, nhưng hiệu quả mang lại là rất thấp. Sau 30 năm, kinh tế Trung Quốc hầu như không

tiến triển, cơ cấu ngành mất cân đối trầm trọng với sự lấn át hoàn toàn của ngành công nghiệp nặng mà bản thân những ngành này cũng rơi vào tình trạng “chưa già đã yếu”, sức cạnh tranh của các ngành kinh tế và nền kinh tế là rất thấp (Luu Lực, 2001).

Giai đoạn thứ hai từ 1979-1990. Những thay đổi trong bối cảnh quốc tế cùng với cuộc khủng hoảng kinh tế trong nước đã thúc đẩy Trung Quốc thực hiện cải cách kinh tế vào năm 1979, trong đó chính sách công nghiệp là một bộ phận quan trọng của cải cách. Theo Lin (2001), từ năm 1980 trở đi, chuyển dịch cơ cấu ngành là kết quả của việc thực hiện đồng thời ba nhóm chính sách: (1) chính sách phát triển ngành trong các Kế hoạch 5 năm; (2) chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài; và (3) chính sách phát triển công nghệ cao.

Năm 1980 Trung Quốc bắt đầu thực hiện Kế hoạch 5 năm lần thứ sáu (1980-1985) và các chính sách ngành trong giai đoạn này đã có bước ngoặt rõ rệt khi chuyển mục tiêu từ phát triển công nghiệp nặng sang ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ, bước đầu chú trọng tới chính sách khuyến khích xuất khẩu. Các chính sách cụ thể nhằm đạt mục tiêu này bao gồm: (i) chính sách mở cửa nền kinh tế thông qua tự do hóa thương mại từng bước và thu hút FDI, (ii) đẩy nhanh phát triển của khu vực nông nghiệp, (iii) Ưu tiên phát triển công nghiệp nhẹ, (iv) điều chỉnh công nghiệp nặng nhằm phục vụ cho công nghiệp tiêu dùng và (v) hỗ trợ các xí nghiệp hương trấn. Theo đánh giá của Lin (2001), năm chính sách này đã mang lại khởi đầu thành công cho Trung Quốc, thể hiện qua thay đổi đáng kể về cơ cấu ngành, lượng FDI chảy vào Trung Quốc tăng nhanh và các xí nghiệp hương trấn trở thành khu vực tăng trưởng nhanh nhất trong giai đoạn kế hoạch 5 năm lần thứ sáu.

Trong Kế hoạch 5 năm lần thứ bảy, chính sách ngành vẫn là một trọng tâm chính, nhưng đã có điều chỉnh mục tiêu, trong đó chú trọng hơn tới khu vực dịch vụ, bao gồm: (i) duy trì phát triển ổn định nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, (ii) ưu tiên phát triển là ngành năng lượng, vận tải và truyền thông và (iii) đẩy nhanh phát triển khu vực dịch vụ. Các chính sách này tiếp tục tác động tới chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và nội bộ ngành công nghiệp, song cơ sở hạ tầng vật chất và khu vực dịch vụ vẫn chậm tiến triển so với công nghiệp chế biến.

Xuất phát từ điều kiện ban đầu của nền kinh tế khi bắt đầu tiến hành cải cách, đó là thiếu vốn, thiếu công nghệ và thiếu kỹ năng, nên thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đã trở thành mục tiêu quan trọng của Trung Quốc từ năm 1979. Trung Quốc thực hiện chính sách thu hút FDI trước hết bằng việc xây dựng các đặc khu kinh tế, trước hết ở bốn tỉnh ven biển miền Đông, tiếp đó Hải Nam cũng được quyết định là đặc khu kinh tế thứ năm vào năm 1988. Mục đích ban đầu của xây dựng các đặc khu kinh tế là nhằm thu hút FDI từ các nền kinh tế có người Hoa chiếm đa số như Hồng Kông, Đài Loan, Ma-kau và các nước khu vực Đông Nam á. Các doanh nghiệp hoạt động trong các đặc khu kinh tế chủ yếu là các doanh nghiệp xuất khẩu, được tiếp cận cơ sở hạ tầng với các dịch vụ tốt, được hưởng các chính sách ưu đãi và cơ chế quản lý

thông thoáng. Kết quả thực hiện chính sách đầu tư nước ngoài được đánh giá là rất thành công và đóng góp lớn vào chuyển dịch cơ cấu ngành của Trung Quốc.

Chính sách phát triển công nghệ cao được tích cực thực hiện từ năm 1982, bắt đầu bằng Chương trình công nghệ then chốt với mục đích là nhằm thúc đẩy phát triển công nghệ và thương mại hóa sản phẩm công nghệ. Tuy vậy, trên thực tế chương trình này chỉ nhằm nâng cấp trình độ công nghệ cho các DNNN bằng cách cung cấp một số công nghệ then chốt để từ đó khu vực này có thể sử dụng để sản xuất một số sản phẩm công nghệ cao. Chính phủ tiếp tục nâng cấp công nghệ của mình bằng việc thực hiện Chương trình 863 vào năm 1986, Chương trình Torch vào năm 1987, Chương trình sản phẩm mới quốc gia vào năm 1988 và Chương trình xây dựng trung tâm nghiên cứu công nghệ và kỹ thuật quốc gia bắt đầu từ năm 1992 Lin (2001).

Trong giai đoạn từ 1979 trở đi, chính phủ bắt đầu sử dụng các biện pháp can thiệp có tính mềm dẻo hơn thay cho mệnh lệnh hành chính trước đây. Các ngành công nghiệp nhẹ được ưu tiên phát triển là những ngành tập trung nhiều lao động. Tuy nhiên, cho đến đầu những năm 90, sự gia tăng đầu tư quá mức vào các ngành công nghiệp nhẹ, các ngành sử dụng nhiều lao động đã khiến cho nhiều ngành dư thừa công suất, gây mất cân đối về cơ cấu công nghiệp và cơ cấu ngành. Ngoài ra, các chính sách phát triển công nghệ cao không đạt kết quả như mong muốn. Do thiếu đổi mới công nghệ nên nhiều sản phẩm công nghiệp nhẹ nhanh chóng trở nên lạc hậu và sức cạnh tranh thấp.

Giai đoạn thứ 3 từ 1991-2000. Thành công của các Đặc khu kinh tế và kết quả thu hút FDI cũng như đóng góp của khu vực này vào thay đổi cơ cấu kinh tế đã có ảnh hưởng lớn đến định hướng cải cách và phát triển từ năm 1991 cũng như ảnh hưởng đến quyết định chính sách công nghiệp của kế hoạch 5 năm lần thứ tám và thứ chín. Tư tưởng cải cách và các chính sách kinh tế từ năm 1991 trở đi đã khẳng định rõ hơn định hướng hướng ngoại, cụ thể là hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới để tranh thủ tối đa các cơ hội của quá trình toàn cầu hoá. Chính sách công nghiệp từ sau năm 1991 đã bắt đầu chuyển đổi theo hướng giảm phạm vi can thiệp trực tiếp và tăng sử dụng các công cụ “thân và gần” với thị trường hơn. Thêm vào đó, dưới áp lực từ các đối tác kinh tế, từ các nguyên tắc đàm phán đa phương trong quá trình chuẩn bị gia nhập WTO, áp lực từ cạnh tranh quốc tế và áp lực của đổi mới công nghệ cũng như yêu cầu của quá trình cải cách kinh tế trong nước đã buộc chính phủ phải xác định lại các chính sách để thay đổi, điều chỉnh nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu bền vững trong bối cảnh mới.

Sự chuyển hướng của chính sách ngành trong giai đoạn này thể hiện rõ nhất qua việc giảm dần các biện pháp kiểm soát giá cả, các công cụ thuế quan và phi thuế quan, các rào cản đầu tư cũng như việc xoá bỏ các ưu đãi đối với các xí nghiệp hương trấn. Tuy nhiên, trong nhiều ngành công nghiệp, Trung Quốc vẫn duy trì các biện pháp chính sách trước đây nhằm khắc phục những vấn đề từ thời kỳ trước. Ví dụ, để

khắc phục tình trạng dư thừa công suất ở các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, giày dép... Chính phủ đã thực hiện chính sách hợp lý hoá ngành chủ yếu thông qua điều chỉnh đầu tư. Nguồn vốn chuyển sang cho phát triển của các ngành chủ lực, bao gồm: ô tô, máy móc, điện tử, thông tin, hoá dầu, xây dựng và nhà ở. Trong cơ cấu nguồn vốn, vốn FDI ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với phát triển của các đặc khu kinh tế, các công viên phát triển công nghệ cao...

Mặc dù vậy, sự can thiệp của Nhà nước vào quá trình phân bổ nguồn lực vẫn bộc lộ nhiều hạn chế. Các biện pháp điều chỉnh đầu tư không đạt hiệu quả khiến cơ cấu ngành của Trung Quốc vẫn mất cân đối, biểu hiện ở hai mặt. Thứ nhất, tình trạng dư thừa công suất ở một số ngành công nghiệp gia công vẫn tiếp tục và thứ hai, sự lạc hậu của các ngành dịch vụ hạ tầng như giao thông, viễn thông... so với công nghiệp nhẹ (Bạch Thụ Cường, 2001). Ngoài ra, việc xác định những ngành then chốt như ô tô, hoá dầu... để ưu tiên phát triển chưa đem lại hiệu quả kinh tế như mong muốn, gây lãng phí đối với ngân sách nhà nước, cụ thể trong trường hợp ngành chế tạo ô tô.

Song song với việc hợp lý hoá ngành và phát triển những ngành mũi nhọn như trên, chính phủ Trung Quốc vẫn tiếp tục tăng cường ưu đãi tài chính cho các ngành công nghiệp như dầu khí, năng lượng, sắt thép... Mặt khác, Trung Quốc vẫn tiếp tục thực hiện các ưu đãi về thuế, trợ cấp, tín dụng và đặc biệt là điều chỉnh tỷ giá nhằm tạo sự thuận lợi và nâng cao sức cạnh tranh cho các ngành xuất khẩu. Nhờ đó, xuất khẩu đã trở thành một động lực quan trọng cho sự phát triển của Trung Quốc trong giai đoạn này. Cơ cấu ngành kinh tế của Trung Quốc đã có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng CNH. Tuy nhiên, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp và tỷ lệ dân số nông thôn trong năm 2000 vẫn chiếm 49% và 64%.

Bảng 1: Cơ cấu GDP theo ngành và cơ cấu lao động theo ngành của Trung Quốc thời kỳ 1970-2000 (% , giá hiện hành)

	1970	1980	1985	1990	1995	2000
<i>Cơ cấu GDP theo ngành</i>						
Nông nghiệp	40	30	28	27	20	16
Công nghiệp	46	49	43	42	49	51
Dịch vụ	14	21	29	31	31	33
<i>Cơ cấu lao động theo ngành</i>						
Nông nghiệp	81	9	62	60	52	49
Công nghiệp	10	18	21	21	23	23
Dịch vụ	9	13	17	19	25	28
<i>Tỷ trọng dân số ở nông thôn</i>	83	81	76	72	71	64

Nguồn: Trích trong “Trung Quốc gia nhập WTO: Cơ hội và thách thức” của Võ Đại Lực, (2004).

Giai đoạn thứ tư từ 2001 đến nay. Từ năm 2001, Trung Quốc chính thức trở thành thành viên của WTO và chính sách công nghiệp của Trung Quốc thời kỳ này được điều chỉnh nhằm thực hiện cam kết WTO và phù hợp với thông lệ quốc tế trên

nguyên tắc hướng theo thị trường, tăng cạnh tranh và tăng tính minh bạch. Tuy vậy, các mục tiêu của chính sách công nghiệp không thay đổi nhiều so với trước khi gia nhập WTO. Nội dung vẫn tập trung vào đẩy nhanh hình thành, phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, các ngành chủ lực của nền kinh tế như ngành ô tô, điện tử, công nghệ thông tin, dệt may, điện gia dụng, gang thép, hoá dầu, viễn thông, ngân hàng. Bên cạnh đó hỗ trợ điều chỉnh ngành nông nghiệp, ngành chế biến nông sản...

Những thay đổi trong mục tiêu của chính sách công nghiệp chỉ dần rõ hơn vào cuối năm 2005 khi Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc xác định lại mục tiêu của chính sách công nghiệp, trong đó trọng tâm của chính sách này là: (i) khuyến khích phát triển ngành viễn thông, hàng không và giao thông; (ii) hạn chế phát triển các ngành khai thác khoáng sản kém hiệu quả hoặc hạn chế việc gia nhập thị trường của các ngành không hội đủ điều kiện an toàn, các ngành lạc hậu về kỹ thuật, đòi hỏi nhiều nguyên vật liệu... Các điều chỉnh này nhằm sửa chữa những điểm yếu về cơ cấu sau 20 năm tăng trưởng nhanh, đồng thời chứng tỏ Trung Quốc đã chú ý nhiều hơn tới mục tiêu tăng trưởng và phát triển bền vững.

Từ năm 2005 trở đi, Trung Quốc bắt đầu tiến hành điều chỉnh trực tiếp và gián tiếp một số ngành thông qua thực hiện chính sách công nghiệp có mục tiêu và chính sách phát triển doanh nghiệp. Chính sách công nghiệp có mục tiêu hướng vào điều chỉnh các ngành được bảo hộ trước đây hay các ngành đang bị co hẹp trong quá trình chuyển dịch cơ cấu. Đồng thời khuyến khích và củng cố các ngành then chốt, công nghiệp mũi nhọn. Chính sách phát triển doanh nghiệp bao gồm cải cách DNNN, chính sách đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, chính sách phát triển các xí nghiệp hương trấn và chính sách khoa học – công nghệ trong doanh nghiệp. Chính phủ cũng giảm mạnh các biện pháp bảo hộ trực tiếp. Trung Quốc xây dựng các tập đoàn kinh doanh nhằm tăng năng lực cạnh tranh, đổi mới mối quan hệ giữa chính phủ và doanh nghiệp theo cách chính phủ không can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Có thể thấy sau khi gia nhập WTO cơ cấu ngành bước đầu được hiện đại hoá với tỷ trọng của các ngành sử dụng kỹ thuật cao tăng dần trong cơ cấu công nghiệp so với trước đây. Khu vực nông nghiệp giảm tỷ trọng, còn khoảng 13,1% vào năm 2004, đóng góp của dịch vụ vào GDP tăng dần, đạt 40,7% và khu vực công nghiệp đóng góp 46,2% trong cùng năm (TCTK, 2006). Tuy vậy, dân số nông thôn vẫn chiếm 61% trong năm 2002 (Eswar Prasad, 2004) và lao động nông nghiệp vẫn chiếm 45,9% tổng số lao động làm việc trong năm 2004 (TCTK, 2006). Chuyển dịch cơ cấu lao động chậm, chưa tương thích với chuyển dịch cơ cấu ngành gây ra sự tách biệt giữa nông thôn và thành thị. Chuyển dịch cơ cấu cũng mang chiều hướng vùng và miền. Các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao tập trung nhiều ở thành thị và miền Đông hơn là ở nông thôn và miền Tây. Hiệu ứng lan tỏa từ các vùng kinh tế trọng điểm, đầu tàu còn yếu. Các yếu tố đó làm gia tăng chênh lệch về thu nhập giữa các vùng miền.

III. Kết luận chương

Chương I trình bày khái quát một số khái niệm cơ bản về cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành, chuyển dịch cơ cấu, chuyển dịch cơ cấu ngành, các mẫu hình chuyển dịch cơ cấu, chuyển dịch cơ cấu trong quá trình CNH từ góc độ của kinh tế học phát triển và khái niệm chính sách ngành. Phần này lập luận rằng chuyển dịch cơ cấu ngành vừa là mục tiêu, vừa là yêu cầu của quá trình CNH. Hiểu rõ bản chất của chuyển dịch cơ cấu để có các chính sách, điều chỉnh thích ứng nhằm mục tiêu CNH là một việc làm thiết thực. Chương I đã đưa ra hai nhóm nhân tố tác động đến quá trình chuyển dịch cơ cấu, nhóm yếu tố bên cung và nhóm yếu tố bên cầu và cho rằng hai nhóm yếu tố này có thể tạo lực đẩy, nhưng cũng có thể là rào cản đối với chuyển dịch cơ cấu. Vậy nên, trên thế giới ngày nay quá trình chuyển dịch cơ cấu thường không thể thiếu vắng sự can thiệp của nhà nước. Do giới hạn phạm vi nghiên cứu, nên trong Đề tài này ở các chương II, III và IV sẽ không đề cập tới các nhóm yếu tố bên cầu.

Tiếp đó Chương I tóm tắt kinh nghiệm quốc tế về chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình CNH của một số nước để tìm hiểu các bước đi, các chính sách mà các nước này đã thực hiện có tác động tới cơ cấu ngành trong khi tiến hành CNH. Ba mô hình CNH được lựa chọn bao gồm mô hình kinh điển của các nước phát triển nhất thuộc OECD (Anh, Pháp, Hoa Kỳ và Đức), mô hình của Hàn Quốc là quốc gia có thời gian CNH ngắn nhất ở Đông Á. Mô hình thứ ba về Trung Quốc là quốc gia đang trong quá trình chuyển đổi kinh tế với con đường CNH xuất phát từ điều kiện ban đầu gần tương tự như Việt Nam.

Từ ba mô hình có thể thấy các chính sách tác động tới chuyển dịch cơ cấu ngành luôn giữ một vai trò quan trọng trên con đường tới đích CNH. Kinh nghiệm từ ba mô hình chỉ ra rằng không có một mẫu hình chung về chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng CNH. Chuyển dịch cơ cấu ở các nước OECD theo hướng CNH được thực hiện trong điều kiện thuận lợi hơn, trong môi trường “hiền hòa” hơn các nước đi sau do thiếu các đối thủ cạnh tranh. Trong khi ở Hàn Quốc chính phủ thực hiện chính sách hướng ngoại định hướng xuất khẩu thông qua hàng loạt can thiệp trực tiếp và thông qua các chabols, thì ở Trung Quốc thay đổi cơ cấu ngành có đóng góp nhiều của nguồn lực nhà nước thông qua các DNNN và sau này thông qua khu vực có vốn nước ngoài. Mặc dù Hàn Quốc rất thành công trong việc rút ngắn thời gian CNH và đạt được cơ cấu kinh tế của một nước công nghiệp, nhưng cơ cấu ngành cũng như nền kinh tế nói chung không phải không có vấn đề. Tương tự như vậy đối với Trung Quốc, mặc dù nước này đã đạt được cơ cấu ngành theo hướng cận CNH, song cơ cấu lao động và phân phối thu nhập đang là những thách thức lớn đối với chính sách điều chỉnh trong giai đoạn tới. Kinh nghiệm của Hàn Quốc và Trung Quốc cho thấy trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày nay, các nước có nhiều cơ hội cho phát triển ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành, song điều kiện trong nước mới là yếu tố quyết định.

CHƯƠNG II:

KHUNG PHÂN TÍCH VỀ ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU VÀO TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT

I. Lý luận về tác động của chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng năng suất

1. Các nước công nghiệp phát triển

Lý thuyết về mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng năng suất đã có lịch sử phát triển trong hơn tám thập kỷ vừa qua. Ngay từ thập kỷ 20, thế kỷ XX, Schumpeter (1929) đã cho rằng việc di chuyển nguồn lực từ ngành này sang ngành khác có thể thúc đẩy tăng trưởng năng suất nếu như nguồn lực sau khi phân bổ lại được sử dụng để tạo ra sản phẩm có năng suất cao hơn. Lý giải về thay đổi cơ cấu kinh tế Schumpeter lập luận rằng, trong nền kinh tế một số ngành già cỗi sẽ tăng trưởng chậm dần, trong khi các ngành mới xuất hiện tăng trưởng nhanh hơn. Trước môi trường thay đổi như vậy, doanh nghiệp mà trước hết là các doanh nghiệp đã quen với phương thức sản xuất truyền thống cũ, lạc hậu sẽ có phản ứng khác nhau. Một loại doanh nghiệp sẽ phản ứng theo cách đón nhận (thụ động) và chỉ cải tiến hoạt động sản xuất kinh doanh trong khuôn khổ hẹp để thích ứng. Loại doanh nghiệp khác sẽ phản ứng theo cách sáng tạo hơn (chủ động) bằng cách áp dụng nhiều biện pháp khác, chẳng hạn tiến bộ kỹ thuật mới. Phản ứng của các doanh nghiệp diễn ra theo một quá trình, làm thay đổi cơ cấu kinh tế và được gọi là chuyển dịch cơ cấu. Quá trình này đồng thời ảnh hưởng đến tăng trưởng năng suất tùy vào từng điều kiện cụ thể.

Cách thức phản ứng của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đến kết quả chuyển dịch cơ cấu và năng suất lao động. Chẳng hạn, trong số doanh nghiệp chủ động điều chỉnh hoạt động sản xuất, một số sẽ cải tiến sản xuất chỉ để tồn tại trước môi trường kinh doanh thay đổi, trong khi số khác cải tiến để phát triển và tăng trưởng. Điều đó có nghĩa là chính sách của nhà nước có thể làm thay đổi hành vi của doanh nghiệp, qua đó tác động tới chuyển dịch cơ cấu.

Kuznets (1930) tìm hiểu kỹ hơn các tác nhân dẫn đến di chuyển nguồn lực trong nội bộ ngành công nghiệp và kết luận rằng chính sự khác nhau về tốc độ tăng trưởng của các phân ngành đã tạo nên quá trình chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành. Điều này cũng diễn ra ở toàn bộ nền kinh tế do sự không hội tụ về tăng trưởng của các ngành. Theo thời gian sẽ có một số ngành bị lụi tàn dần (ví dụ nông nghiệp), đồng thời một số ngành khác mới nổi lên (công nghiệp, dịch vụ). Sự phân bổ lại nguồn lực giữa các ngành tạo động lực cho tăng trưởng năng suất. Lý giải về sự lụi tàn của ngành, Kuznets (1977) đã nhắc tới yếu tố chậm đổi mới công nghệ “theo thời gian” và nhận định một cách so sánh rằng chuyển dịch cơ cấu cùng đổi mới công nghệ là động lực chính của tăng trưởng năng suất.

Fabricant (1942) cũng có chung quan điểm với Kuznets và đưa ra bằng chứng bằng cách bóc tách đo lường đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng năng

suất ngành công nghiệp chế biến của Hoa Kỳ thời kỳ 1899-1939. Cách tiếp cận này sau đó đã được khai thác và vận dụng rất nhiều vào đánh giá đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng năng suất tổng thể nền kinh tế hay của một ngành. Fabricant tập trung nhiều hơn vào tác động của chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng năng suất do di chuyển lao động giữa các ngành kinh tế. Đồng thời lý giải rằng thay đổi công nghệ tạo ra hiệu ứng kép đối với cầu về lao động, tức là vừa làm tăng cầu ở ngành/lĩnh vực này, nhưng cũng làm giảm cầu ở ngành/lĩnh vực khác. **Sự xuất hiện các ngành/lĩnh vực mới hay cải tiến công nghệ của doanh nghiệp sẽ tạo việc làm mới và hấp thụ một phần số lao động bị giảm đi trong các ngành/lĩnh vực cũ. Sự di chuyển lao động là một tác nhân của chuyển dịch cơ cấu và làm thay đổi năng suất lao động của ngành cũng như của tổng thể nền kinh tế.**

Các lý thuyết của Schumpeter, Kuznets và Fabricant về mối quan hệ giữa di chuyển nguồn lực, chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng năng suất được phát triển chủ yếu dựa vào thực tiễn ở các nước công nghiệp phát triển trong thời kỳ CNH. Theo các học giả trên đây, vấn đề cốt lõi mà nhiều nước trong nhóm này đã phải đối mặt trong thời kỳ CNH chính là sự suy giảm về tăng trưởng NSLĐ của một số ngành công nghiệp mà nguyên nhân chính xuất phát từ yếu tố công nghệ. Trong khi đó, các nước trong thế giới thứ ba lại phải đối đầu với những vấn đề khác, nhất là cơ cấu kinh tế lạc hậu, với khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn và nghèo đói... Vì vậy, ở những nước này mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng NSLĐ có thể mang đặc điểm khác, với những điểm nhấn chính sách khác. Lý thuyết về mối quan hệ này ở các nước nghèo mới được thực sự quan tâm từ thập kỷ 50, thế kỷ XX, bắt đầu bằng lý thuyết mô hình kinh tế hai khu vực của Lewis (1954).

2. Các nước thế giới thứ ba

Lewis (1954) cho rằng các nước nghèo tại thời điểm tiến hành CNH thường là nền kinh tế chỉ có hai khu vực. Đó là một khu vực nông nghiệp rộng lớn, sản xuất theo công nghệ lạc hậu và một khu vực công nghiệp, dịch vụ hiện đại hơn nhưng chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế. Trên cơ sở đó, Lewis đã xây dựng mô hình hai khu vực để lý giải quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các nước nghèo. Theo đó, quá trình chuyển đổi có những đặc điểm sau đây:

1- Về cơ cấu kinh tế: Nền kinh tế tồn tại đồng thời hai khu vực, khu vực nông nghiệp rất lạc hậu và khu vực hiện đại, đặc trưng bởi ngành CNCB.

2- Về cung lao động: Không giới hạn cung về lao động giản đơn. Do dư thừa lao động nên lao động nông nghiệp chuyển sang khu vực CNCB không làm giảm giá trị⁸

⁸ Đó là do năng suất biên của lao động nông nghiệp rất thấp, thậm chí bằng không. Mô hình Lewis giả định dư thừa lao động đồng nghĩa với việc Lewis cho rằng trường phái tân cổ điển và các dòng lý thuyết chuẩn tắc khác không phù hợp để giải thích tăng trưởng và quá trình phát triển (CNH) của các nước nghèo.

tăng thêm của khu vực nông nghiệp.

3- Về cầu lao động và mức tiền công: Khu vực nông nghiệp sử dụng nhiều lao động, năng suất lao động thấp và có mức tiền công rẻ. Ngành công nghiệp chế biến có mức tiền công cao hơn, năng suất cao hơn và nhu cầu về lao động tăng lên. Vì vậy, mức tiền công, tiền lương của ngành công nghiệp chế biến chỉ cần nhỉnh hơn thu nhập của lao động trong khu vực nông nghiệp đã có thể thu hút thêm lao động.

Theo mô hình Lewis, khu vực công nghiệp (CNCB) sản xuất có lợi nhuận, nhờ đó tăng tích lũy đầu tư hình thành tài sản vốn dẫn đến tăng cầu về lao động⁹. Đó chính là động lực của quá trình di chuyển lao động nông nghiệp sang CNCB hay di chuyển lao động từ khu vực có năng suất thấp hơn sang khu vực có năng suất cao hơn. Quá trình này dẫn đến chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại và thúc đẩy tăng trưởng năng suất.

Lý giải quan trọng của mô hình Lewis cho sự di chuyển (hay phân bổ lại) lao động nông nghiệp sang công nghiệp chính là do lợi nhuận tăng lên của ngành công nghiệp, chứ không phải do tăng mức tiền công, tiền lương. Một yếu tố quan trọng nữa dẫn đến chuyển dịch cơ cấu nhờ di chuyển lao động là tồn tại sự bất đối xứng hay sự tương phản giữa hai khu vực lạc hậu-hiện đại trong nền kinh tế. Vì vậy ở tổng thể nền kinh tế, quá trình chuyển dịch cơ cấu tiếp tục diễn ra và NSLĐ sẽ tăng lên chừng nào vẫn còn lao động dư thừa trong nông nghiệp, trong khi khu vực công nghiệp vẫn có lợi nhuận, tăng đầu tư và tăng sản lượng nhờ tăng thêm lao động. Quá trình chuyển dịch cơ cấu sẽ chậm dần lại nếu như quá trình hình thành tài sản vốn của khu vực công nghiệp chậm lại và/hoặc số lao động công nghiệp tăng nhanh. Điểm dừng sẽ xảy ra chừng nào khu vực công nghiệp không mở rộng qui mô hơn nữa, không còn chênh lệch mức tiền công giữa lao động nông nghiệp và lao động công nghiệp.

Mô hình Lewis lý giải quá trình chuyển dịch cơ cấu và ảnh hưởng của nó tới NSLĐ ở các nước nghèo trong giai đoạn đầu của phát triển từ trình độ thấp lên mức cao hơn. Mô hình cũng được vận dụng để giải thích chuyển dịch cơ cấu cho nội bộ một ngành (ví dụ công nghiệp) nếu như ở đó tồn tại sự tương phản, tức là trong nội bộ ngành đó tồn tại đồng thời hai khu vực lạc hậu-hiện đại. Tóm lại, Lewis đã đưa ra lời giải cho ba đặc điểm của quá trình chuyển dịch cơ cấu trong giai đoạn đầu CNH ở các nước nghèo, đó là: (1) di chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp dẫn tới chuyển dịch cơ cấu ngành, làm tăng NSLĐ; (2) tài sản vốn của nền kinh tế chủ yếu là do khu vực công nghiệp, trước hết là CNCB tạo nên và (3) tiền công vẫn duy trì ở mức thấp. Những đặc điểm này đã thấy được ở một số nước ở Châu Á, Châu Phi... trong giai đoạn đầu phát triển theo hướng CNH từ một nước nông nghiệp.

⁹ Đó là do năng suất biên của lao động công nghiệp tăng lên.

Các mô hình sau Lewis vừa bổ sung cho những khiếm khuyết của mô hình Lewis, vừa là cầu nối của mô hình Lewis với các mô hình kinh tế chuẩn, điển hình là mô hình Rainis- Fei (1964). Rainis- Fei chỉ ra hai khiếm khuyết cơ bản của mô hình Lewis: (i) điểm dừng của quá trình chuyển dịch cơ cấu do không còn lao động dư thừa và (ii) bỏ qua thị trường hàng hóa và phát triển chỉ số giá hàng hóa giữa các ngành¹⁰. Từ đó các tác giả đưa ra mô hình ba giai đoạn phát triển ở các nước nghèo.

Rainis-Fei cũng đồng tình với những lập luận của Lewis về di chuyển lao động và chuyển dịch cơ cấu cũng như tác động của chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng NSLĐ ở giai đoạn đầu phát triển (giai đoạn thứ nhất) do dư thừa lao động trong nông nghiệp. Tuy nhiên, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành, thị trường hàng hóa cũng thay đổi và giá hàng nông sản sẽ tăng lên tương đối so với giá hàng công nghiệp, đồng thời lao động dư thừa trong nông nghiệp giảm đi. Ngành công nghiệp buộc phải tăng mức lương để tuyển thêm lao động. Đó là giai đoạn thứ hai của quá trình chuyển đổi với đặc điểm là khu vực công nghiệp (CNCB) bị giảm lợi nhuận do giá các yếu tố đầu vào tăng lên (tăng lương), vì vậy tích lũy hình thành tài sản vốn giảm đi, dẫn đến giảm tốc độ tăng NSLĐ của ngành. Ở giai đoạn thứ ba, sự di chuyển lao động dư thừa trong nông nghiệp sẽ dừng lại chừng nào tiền công của lao động nông nghiệp tăng lên (mà không nhất thiết phải bằng mức lương trung bình của lao động công nghiệp). Giai đoạn thứ ba đánh dấu sự hoàn thành quá trình chuyển đổi của nền kinh tế hai khu vực. Sau giai đoạn này, các nước nghèo sẽ đối mặt với những vấn đề về di chuyển nguồn lực và chuyển dịch cơ cấu như ở các nước phát triển thời kỳ cách mạng công nghiệp. Kết luận của Rainis và Fei cũng tương tự như Lewis, đó là chuyển dịch cơ cấu ngành gắn với di chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp đồng thời với quá trình hình thành tài sản vốn của khu vực công nghiệp. Quá trình chuyển dịch này tác động tốt tới tăng trưởng NSLĐ tổng thể, trước hết đối với các nền kinh tế nông nghiệp phát triển theo hướng CNH.

II. Phương pháp đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng năng suất

1. Phương pháp SSA tổng quát

Cho đến nay đã có nhiều phương pháp đo lường được áp dụng để đánh giá đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng năng suất, kể cả vận dụng mô hình kinh tế lượng. Tuy vậy, một phương pháp đơn giản nhưng được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu loại này là phương pháp Shift-Share Analysis (SSA)¹¹ hay phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng của ngành.

¹⁰ Còn gọi là Intersectoral term of trade.

¹¹ Phương pháp SSA được Fabricant xây dựng từ năm 1942 trong nghiên cứu Employment in Manufacturing, 1899-1939.

Ưu điểm nổi bật của SSA thể hiện ở chỗ có thể tách tăng trưởng năng suất tổng thể nền kinh tế thành hai cấu thành: 1-tăng trưởng năng suất nội bộ ngành và 2-đóng góp của chuyển dịch cơ cấu nhờ di chuyển lao động giữa các ngành vào tốc độ tăng năng suất tổng thể. Ban đầu, phương pháp SSA hầu như chỉ được áp dụng cho nền kinh tế có hai khu vực theo mô hình kinh tế của Lewis (1954). Sau này, SSA được biến đổi để vận dụng cho nền kinh tế nhiều ngành cũng như vận dụng để đo lường đóng góp của chuyển đổi cơ cấu vào tăng trưởng năng suất nội bộ một ngành.

Giả sử nền kinh tế được chia thành i ngành, $i = 1...n$ (n là số nguyên, dương). Gọi P_A là mức năng suất của nền kinh tế, đo bằng tổng giá trị đầu ra (Y_A) trên tổng số lao động (L_A), nên $P_A = Y_A / L_A$. Nếu vậy, năng suất ngành i , P_i , sẽ bằng $P_i = Y_i / L_i$. Với L_A là tổng số lao động có việc làm và L_i là lao động làm việc trong ngành i , tỷ trọng lao động làm việc trong ngành i sẽ là S_i , $S_i = L_i / L_A$. Giả sử số lao động di chuyển khỏi một ngành không làm ảnh hưởng đến đầu ra của ngành, từ đó mức năng suất tổng thể của nền kinh tế sẽ xác định bằng tổng mức năng suất của các ngành:

$$(1) \quad P_A = \frac{Y_A}{L_A} = \sum_{i=1}^n \left(\frac{Y_i}{L_i} \right) \left(\frac{L_i}{L_A} \right) = \sum_{i=1}^n (P_i S_i)$$

Từ công thức trên đây có thể dễ dàng tính được chênh lệch về mức năng suất giữa hai thời điểm nghiên cứu $t=0$ và $t=T$ như sau:

$$(2) \quad P_A^T - P_A^0 = \Delta P_A = \sum_{i=1}^n (\Delta P_i * S_i) + \sum_{i=1}^n (P_i * \Delta S_i)$$

Gọi gP_A là tốc độ tăng năng suất của tổng thể nền kinh tế của năm T so với năm cơ sở ($t=0$), thì gP_A được xác định theo công thức sau:

$$(3) \quad gP_A = \frac{\sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) * S_i^0}{\sum_{i=1}^n P_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n P_i^0 * (S_i^T - S_i^0)}{\sum_{i=1}^n P_i^0}$$

Công thức (3) cho biết tốc độ tăng trưởng năng suất tổng thể là tổng của hai cấu thành. Cấu thành thứ nhất chính là tốc độ tăng năng suất của nội bộ ngành (gọi tắt là Intra¹²), thể hiện ở biểu thức thứ nhất trong công thức (3). Cấu thành thứ hai là tác động của chuyển dịch cơ cấu tới gP_A (gọi là Shift¹³), là biểu thức thứ hai trong công thức (3). Chuyển dịch cơ cấu xuất hiện khi có sự di chuyển lao động giữa các ngành kinh tế. Nếu như sự di chuyển lao động đóng góp vào tăng trưởng năng suất chung

¹²Intra là từ viết tắt của Intrasectoral productivity growth.

¹³Shift là từ viết tắt của Shift effect.

thì tác động này là tích cực và có dấu dương. Ngược lại, sự phân bổ lại lao động làm giảm tốc độ tăng năng suất chung thì đó là tác động tiêu cực, có dấu âm.

Cũng có trường hợp chuyển dịch các nguồn lực giữa các ngành kinh tế không đóng góp vào tăng trưởng năng suất (cấu phần thứ hai ở công thức (3) bằng 0). Song điều đó không có nghĩa là các nguồn lực di chuyển từ ngành này sang ngành khác không có tác động tới tăng trưởng năng suất. Để làm rõ trường hợp này thì cần thiết phải phân biệt hai trường hợp: (i) chuyển dịch nguồn lực từ ngành có tốc độ tăng năng suất thấp (ví dụ: nông nghiệp) sang ngành có năng suất cao hơn (ví dụ: công nghiệp hoặc dịch vụ) và (ii) chuyển dịch nguồn lực từ ngành có mức năng suất thấp (ví dụ: nông nghiệp) sang ngành có tốc độ tăng trưởng năng suất cao hơn (ví dụ: công nghiệp, xây dựng). Trong một nền kinh tế cả hai trường hợp trên có thể đồng thời xảy ra nên khả năng triệt tiêu lẫn nhau giữa tác động tích cực và tiêu cực là có thể, nhất là khi nguồn lực chuyển sang ngành có năng suất tăng nhanh hơn, nhưng mức năng suất lại thấp hơn (ví dụ: lao động chuyển từ ngành sản xuất linh kiện điện tử sang ngành dệt-may). Do có sự liên hệ với nhau như vậy nên ở tổng thể một ngành hoặc nền kinh tế tác động của chuyển dịch cơ cấu không đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ.

Để đo lường chính xác hơn tác động của chuyển dịch cơ cấu theo hai phương án trên, Bart van Ark (1995) dựa vào phương pháp của Fabricant (1942) để tách tác động chuyển dịch cơ cấu (cấu phần thứ hai trong công thức (3)) thành hai tác động riêng như sau:

$$(4) \quad gP_A = \frac{\sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) * S_i^0}{\sum_{i=1}^n P_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n P_i^0 * (S_i^T - S_i^0)}{\sum_{i=1}^n P_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) * (S_i^T - S_i^0)}{\sum_{i=1}^n P_i^0}$$

Ở phía bên phải của công thức (4), cấu phần thứ nhất là tốc độ tăng năng suất nội bộ ngành (Intra) như đã giải thích ở trên. Cấu phần thứ hai là tác động của chuyển dịch cơ cấu do di chuyển lao động từ ngành có mức năng suất thấp sang ngành có mức năng suất cao hơn, còn gọi là tác động chuyển dịch tĩnh (static shift effect). Cấu phần thứ ba là tác động chuyển dịch cơ cấu động (dynamic shift effect) do di chuyển lao động từ ngành có tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn sang các ngành có tốc độ tăng năng suất cao hơn. Tổng tác động của hai cấu phần (static shift + dynamic shift) gọi là tác động chuyển dịch cơ cấu như đã giải thích ở trên. Cấu phần thứ ba ở công thức (4) sẽ bị triệt tiêu trong trường hợp sử dụng trọng số là mức năng suất trung bình $\bar{P}_i$ và tỷ trọng lao động trung bình của ngành $\bar{S}_i$. gP_A được tính như sau:

$$(5) \quad gP_A = \frac{\sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) * \bar{S}_i}{\sum_{i=1}^n \bar{P}_i} + \frac{\sum_{i=1}^n \bar{P}_i * (S_i^T - S_i^0)}{\sum_{i=1}^n \bar{P}_i}$$

Phương pháp tổng quát bóc tách đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng ở công thức (4) dù đã được vận dụng nhiều trên thế giới nhưng cũng không tránh khỏi những hạn chế cố hữu của một phương pháp toán học. Lý do đầu tiên đó là thực tiễn luôn phức tạp hơn rất nhiều so với các mối quan hệ được xử lý để đưa vào mô hình đánh giá. Có ý kiến cho rằng phương pháp SSA mới bóc tách được tác động của chuyển dịch số lao động tới tăng trưởng năng suất mà chưa tách được tác động của các nguồn lực khác như vốn, công nghệ...Tiếp nữa, thay đổi về giá của sản phẩm đầu ra của cả nền kinh tế (GDP) hay các ngành cũng ảnh hưởng đến kết quả tính toán. Hạn chế này thường bất lợi cho việc bóc tách tăng trưởng năng suất cho một giai đoạn rất dài (ví dụ từ 20 năm trở lên), nếu như trong thời gian này giá của các sản phẩm đầu ra thay đổi đáng kể. Hai vấn đề tiếp theo mà phương pháp SSA tổng quát chưa đề cập tới: thứ nhất, đó là dư thừa lao động trong một số ngành kinh tế và thứ hai là động thái chuyển dịch cơ cấu giữa các ngành, trước hết là các ngành mở rộng (expanding sector/industry) và các ngành bị thu hẹp (shrinking sector/industry).

Vấn đề thứ nhất thường gặp ở các nước đang phát triển có khu vực nông nghiệp là nơi tạo việc làm cho phần lớn số lao động trong nền kinh tế. Trong quá trình CNH, dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp là rất phổ biến, thể hiện qua tình trạng thiếu việc làm của lao động nông nghiệp (không phải là thất nghiệp). Nếu năng suất lao động biên trong nông nghiệp thấp hơn năng suất trung bình của tổng thể nền kinh tế, thì việc di chuyển lao động nông nghiệp sang các ngành dịch vụ, công nghiệp (ngành thu hút nhiều lao động như công nghiệp chế tác, chế biến) đang mở rộng sẽ làm tăng mức năng suất của ngành nông nghiệp. Trong trường hợp này sử dụng phương pháp SSA tổng quát không còn chính xác, mà cần sử dụng “phương pháp SSA điều chỉnh cho trường hợp dư thừa lao động”.

Vấn đề thứ hai xảy ra khi lao động di chuyển từ ngành này đến một hay nhiều ngành khác không chỉ làm tăng hoặc giảm tỷ trọng lao động (đòng) của các ngành tại một thời điểm nhất định, mà còn góp phần phân bổ lại tác động của chuyển dịch cơ cấu. Ví dụ, trong những năm đầu của giai đoạn CNH, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm đi, song cấu phần chuyển dịch cơ cấu (Shift) vẫn có thể đóng góp vào tăng NSLĐ tổng thể. Đó là do có sự phân bổ lại tác động chuyển dịch cơ cấu giữa ngành có tỷ trọng lao động giảm (ngành đang bị thu hẹp) và ngành có tỷ trọng lao động tăng lên (ngành đang mở rộng). Trong trường hợp này sử dụng phương pháp SSA tổng quát cũng không còn chính xác, mà cần sử dụng “phương pháp SSA điều chỉnh cho ngành”.

Mặc dù những hạn chế trên đây, nhưng phương pháp SSA có thể áp dụng tốt để nghiên cứu cho các nước đang phát triển có mức thu nhập thấp nói chung và Việt Nam nói riêng với các lý do sau đây:

1- Việt Nam bắt đầu phát triển từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, cơ sở hạ tầng kinh tế (tài sản vốn) còn rất yếu kém. Do tất cả các ngành đều thiếu vốn đầu tư nên vấn đề di chuyển vốn, công nghệ từ ngành có năng suất thấp (nông nghiệp) sang ngành có năng suất cao hơn (ví dụ: công nghiệp) là khó xảy ra. Trên thực tế tất cả các ngành đòi hỏi đầu tư mới. Trong khi đó thực tế chứng minh đã có di chuyển lao động từ ngành có năng suất thấp sang ngành có năng suất cao như từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Vậy nên sử dụng phương pháp SSA là phù hợp.

2- Lý do thứ hai là tác động của thay đổi về giá của sản phẩm đầu ra trong nghiên cứu cho Việt Nam là không đáng lo ngại do dãy số liệu sử dụng để tính toán là 16 năm, từ 1990-2006. Giá trị gia tăng của các ngành cũng như Tổng sản phẩm quốc nội được tính theo giá so sánh (năm 1994) nên số liệu là đồng nhất, loại trừ yếu tố thay đổi giá.

3- Đối với Việt Nam, mặc dù tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm đi nhưng số lao động làm việc trong khu vực này vẫn tăng lên, chỉ bắt đầu có xu hướng giảm nhẹ từ vài năm gần đây. Đó là do khu vực hiện đại (công nghiệp, dịch vụ) không đủ khả năng để tạo việc làm và hấp thụ số lao động mới tăng lên. Khu vực nông nghiệp vẫn là nơi tạo việc làm cho số đông người lao động. Vì vậy, không cần thiết sử dụng phương pháp SSA điều chỉnh cho trường hợp dư thừa lao động cho cả giai đoạn 1990-2006. Phương pháp SSA điều chỉnh cho ngành trình bày ở Phụ lục cũng là không cần thiết do Nghiên cứu này sử dụng số liệu hàng năm. Hơn nữa, việc xác định tiểu ngành nào là thu hẹp hay tiểu ngành nào là mở rộng trong giai đoạn 1991-2006 là rất khó khăn, chưa đủ căn cứ và bằng chứng thuyết phục.

Với các lập luận nêu trên, Chương III sẽ vận dụng phương pháp SSA tổng quát (phương pháp chuẩn) ở công thức (4) để ước lượng và phân tích đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể và của một số ngành kinh tế. Phương pháp SSA điều chỉnh cho trường hợp dư thừa lao động và điều chỉnh cho ngành trình bày ở phần Phụ lục.

III. Đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng năng suất ở một số nước qua các nghiên cứu sử dụng SSA

Phương pháp SSA đã được sử dụng từ nhiều thập kỷ nay để phân tích cho nhiều nền kinh tế trên thế giới. Kết quả phân tích của các nghiên cứu này, nhất là các nghiên cứu gần đây rất đáng tham khảo, một mặt để kiểm chứng tác động chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng NSLĐ ở các nước, mặt khác để đối chiếu với kết quả phân tích cho Việt Nam ở Chương III.

1. Đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng năng suất ở một số nước phát triển Tây Âu và Hoa kỳ

Sử dụng phương pháp SSA tổng quát, Bart van Ark (1995) đã phân tích tăng trưởng NSLĐ của tám nền kinh tế Tây Âu¹⁴ giai đoạn sau chiến tranh thế giới thứ II, từ 1950-1990, và so sánh với Hoa Kỳ. Thời kỳ sau chiến tranh, các nền kinh tế Tây Âu đã có sự bắt kịp về NSLĐ với mức của Hoa Kỳ - được coi là nước đứng đầu về NSLĐ trong những thập kỷ đó. Các nền kinh tế ở Tây Âu trong giai đoạn phân tích có những đặc điểm sau:

- Chuyển dịch cơ cấu của các nước phát triển giai đoạn 1950-1990 đã diễn ra như một quá trình lịch sử tự nhiên (xem Chương I, Mục II). Chính phủ can thiệp tối thiểu vào thị trường và quá trình ra quyết định của doanh nghiệp. Chính phủ chỉ đóng vai trò như “người gác cửa”, bảo vệ quyền sở hữu của nhà đầu tư, cung cấp kết cấu hạ tầng và các dịch vụ kinh tế-xã hội. Yếu tố tiên bộ công nghệ và trình độ lao động có tính quyết định tới phát triển của ngành, trước hết là công nghiệp nhẹ, sau đó đến công nghiệp nặng và dịch vụ.
- Ở hầu hết các nước, giá trị gia tăng do ngành nông nghiệp tạo ra chỉ tăng chậm. Song nhờ số lao động trong nông nghiệp¹⁵ giảm đáng kể nên nông nghiệp trở thành ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao nhất. Mặc dù vậy, nông nghiệp vẫn là ngành có mức năng suất thấp nhất.
- Từ năm 1950-1973, giá trị gia tăng ngành công nghiệp đạt tốc độ tăng nhanh ở 5 trên 9 nước kể trên. Sau 1973, tốc độ này giảm ở 7 trên 9 nước. Tuy vậy, trong cả giai đoạn này, số lao động công nghiệp chỉ tăng chậm. Kết quả là NSLĐ công nghiệp tăng với tốc độ cao trong giai đoạn 1950-1973 ở nhiều nước và giảm đi ở giai đoạn sau.
- Tốc độ tăng giá trị gia tăng của ngành dịch vụ nhìn chung không cao, tương tự như ngành công nghiệp. Thậm chí ở một số nước như Ý, Hà Lan và Tây Ban Nha, tăng trưởng của ngành dịch vụ thấp hơn so với công nghiệp. Song ở tất cả các nước, lao động ngành dịch vụ tăng nhanh hơn nhiều so với ngành công nghiệp. Hệ quả là NSLĐ tăng rất chậm ở khu vực dịch vụ, thậm chí giảm ở một số ngành dịch vụ có số lao động tăng nhanh.
- Trong giai đoạn này 8 nền kinh tế Tây Âu và Hoa kỳ đã là các nền kinh tế phát triển. Khu vực công nghiệp có mức NSLĐ cao hơn mức trung bình ở cả 9 nước, trong khi đó mức NSLĐ khu vực dịch vụ cao hơn mức trung bình ở 5

¹⁴ Đan Mạch, Tây Đức, Ý, Hà Lan, Thụy Điển, Tây Ban Nha, Vương quốc Anh, Pháp.

¹⁵ Tại thời điểm năm 1950, nhiều nền kinh tế đã có tỷ trọng lao động rất thấp như ở Anh là 6%, Hoa Kỳ 11%, Hà Lan 13%. Ở thái cực khác, tỷ trọng này là 45% ở Tây Ban Nha. Các nước còn lại có tỷ trọng lao động trong nông nghiệp là 25%.

trên 9 nước. Sự chênh lệch về mức NSLĐ này cho biết nếu như có sự di chuyển lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ thì chuyển dịch cơ cấu sẽ tác động tích cực tới tăng trưởng NSLĐ chung.

Kết quả bóc tách tăng trưởng NSLĐ theo ba cấu thành như trình bày ở công thức (4) được thực hiện cho hai giai đoạn, từ 1950-1973 và từ 1973-1990. Sau đó so sánh kết quả của hai giai đoạn để đánh giá sự thay đổi của từng cấu phần đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ (Bảng 2).

Bảng 2: Đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ ở các nền kinh tế Tây Âu và Hoa Kỳ giai đoạn 1950-1990

Đơn vị: Điểm phần trăm

	Đan Mạch	Pháp	Đức	Ý	Hà Lan	Tây Ban Nha	Thụy Điển	VQ Anh	Hoa Kỳ
1950-1973									
(1)	3,45	4,35	4,84	5,31	3,83	5,37	2,99	2,08	1,91
(2)	3,08	3,94	3,93	3,87	4,39s	4,16	2,64	2,02	2,09
(3)	0,56	0,33	0,62	0,99	0,37	0,68	0,54	0,46	0,11
(4)	-0,19	0,08	0,29	0,45	-0,94	0,53	-0,22	-0,40	-0,29
1973-1990									
(1)	1,72	2,31	1,98	1,97	0,97	3,64	1,27	1,34	0,48
(2)	1,44	1,99	1,71	1,44	0,99	3,14	1,32	1,52	0,68
(3)	0,46	0,59	0,28	0,89	0,32	0,72	0,14	0,39	0,08
(4)	-0,19	-0,27	0,00	-0,36	-0,34	-0,22	-0,19	-0,57	-0,28
(1973-1990) – (1950-1973)									
(1)	-1,73	-2,05	-2,85	-3,34	-2,85	-1,73	-1,73	0,74	-1,42
(2)	-1,63	-1,95	-2,22	-2,43	-3,40	-1,02	-1,32	-0,50	-1,41
(3)	-0,10	0,26	-0,34	-0,10	-0,06	0,04	-0,44	-0,07	-0,03
(4)	0,01	-0,36	-0,29	-0,81	0,60	-0,75	0,03	-0,17	0,02

Nguồn: Bart van Ark (1995). Bảng 1, Trang 12.

Ghi chú: (1) = tốc độ tăng NSLĐ hàng năm. (2) = Tác động tăng NSLĐ nội bộ ngành (Intra). (3)= Tác động tĩnh chuyển dịch cơ cấu (Static Shift). (4)= Tác động động chuyển dịch cơ cấu (Dynamic shift). Các tính toán cho giai đoạn 1953-1973 sử dụng giá so sánh năm 1973, từ 1973-1990 sử dụng giá so sánh năm 1990.

Có thể thấy rõ trong cả hai giai đoạn, tăng trưởng NSLĐ nội bộ các ngành là động lực của tăng trưởng năng suất. Đóng góp của tác động “tĩnh” đều có dấu dương ở tất cả các nước trong cả hai giai đoạn phân tích, chứng tỏ sự chuyển dịch của lao động từ ngành có mức NSLĐ thấp sang ngành có mức NSLĐ cao hơn đã tác động tốt đến tăng trưởng NSLĐ nói chung. Tuy nhiên, đóng góp của cấu phần “động” lại mang dấu âm ở năm nền kinh tế trong giai đoạn đầu và ở hầu hết các nước trong giai đoạn sau đã làm giảm tác động chung của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ ở các nước này. Kết quả âm của tác động chuyển dịch cơ cấu động là do giảm mạnh tỷ trọng lao động trong những ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao (ví dụ nông nghiệp), đồng thời tăng nhanh tỷ trọng lao động ở ngành có tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn. Sự di

chuyển lao động này đã tạo hiệu ứng triệt tiêu lẫn nhau giữa tác động chuyển dịch tỉnh và động.

Kết quả trên đây ở các nền kinh tế có trình độ phát triển cao hơn cho thấy tăng trưởng năng suất của bản thân ngành đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể. Các nước này nhìn chung ít áp dụng chính sách ngành (ví dụ bảo hộ sản xuất trong nước, hạn chế gia nhập thị trường v.v.) nên có thể khẳng định trình độ lao động, tiến bộ kỹ thuật và các yếu tố thể chế làm nên kết quả này (như đã trình bày ở Chương I, mục II) Song đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vẫn có ý nghĩa lớn đối với các nước có tỷ trọng lao động nông nghiệp cao như Tây Ban Nha và Ý trong cả giai đoạn 40 năm, từ 1950-1990.

2. Đóng góp của các ngành kinh tế và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng năng suất ở một số nước Đông Á và Nam Á

Trong một nghiên cứu gần đây về tăng trưởng NSLĐ của Châu Á, Bart van Ark và Marcel Timmer (2003) cũng khẳng định lại đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ của các nền kinh tế có trình độ phát triển thấp.

Phân tích tăng trưởng NSLĐ được thực hiện cho 7¹⁶ nền kinh tế Châu Á trong giai đoạn từ 1963-1996, tức là trước khi xảy ra khủng hoảng tài chính trong năm 1997. Có thể chia các nền kinh tế này thành ba nhóm. Nhóm thứ nhất là các nước NICs, gồm có Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan. Nhóm thứ hai gồm các nước khu vực Đông Nam Á là In-đô-nê-xia, Ma-lai-xia, Thái Lan. Nhóm thứ ba chỉ có Ấn Độ, một nước ở Nam Á. Trong số 7 nền kinh tế, nhóm nước NICs đã có giai đoạn cất cách trước những năm 60, thế kỷ XX và là các nền kinh tế phát triển trước so với bốn nước còn lại.

Để so sánh sự biến đổi về điểm phần trăm đóng góp của các cấu thành trong phương pháp SSA tới tăng trưởng NSLĐ chung của nền kinh tế, các tính toán được tách theo ba giai đoạn: 1963-1973, 1973-1985 và 1985-1996.

Về cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo ngành cũng có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm NICs và bốn nước còn lại. Tại thời điểm năm 1988, cơ cấu kinh tế và lao động của Nhật Bản tương ứng với các nước phát triển Tây Âu và Hoa Kỳ. Hàn Quốc và Đài Loan có NSLĐ nông nghiệp khá cao. Ở Ấn Độ, khu vực nông nghiệp vẫn chiếm gần 1/3 GDP và tuyển dụng 2/3 số lao động của nền kinh tế. Quan sát hai chỉ tiêu về cơ cấu của ba nước ASEAN, Thái Lan là nước có mức NSLĐ nông nghiệp thấp nhất. Tỷ trọng lao động nông nghiệp ở Thái Lan lớn nhất, nhưng đóng góp của nông nghiệp vào GDP lại thấp nhất.

¹⁶ Gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Ma-lai-xia, In-đô-nê-xia và Thái Lan.

Bảng 3: Tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GDP và tỷ trọng lao động nông nghiệp năm 1988 của bảy nước Châu Á

Chỉ tiêu	Nhật Bản	Hàn Quốc	Đài Loan	Ấn Độ	In-đô-nê-xia	Thái Lan	Ma-lai-xia
GDP nông nghiệp (%)	7,9	21,2	21,8	32,7	25,6	16,5	21,5
Tỷ trọng lao động nông nghiệp (%)	2,7	10,1	5,2	65,2	55,7	65,5	29,8

Nguồn: Số liệu lấy từ nghiên cứu của Bryan S. Graham and Jonathan Temple (2001).

Kết quả bóc tách tăng trưởng NSLĐ ở bảy nền kinh tế Châu Á theo phương pháp SSA thể hiện ở Bảng sau, trong đó tác động chuyển dịch cơ cấu (shift) bằng tổng của tác động “tĩnh” và tác động “động”.

Bảng 4: Đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ ở các nền kinh tế Châu Á giai đoạn 1963-1996

Đơn vị: Điểm phần trăm

	Tốc độ tăng NSLĐ hàng năm	Đóng góp của tăng trưởng NSLĐ nội bộ ngành	Tác động chuyển dịch cơ cấu	Tốc độ tăng NSLĐ hàng năm	Đóng góp của tăng trưởng NSLĐ nội bộ ngành	Tác động chuyển dịch cơ cấu
Nhật Bản				Hàn Quốc		
1963-1973	7,19	6,106	0,994	4,7	3,901	0,799
1973-1985	2,8	2,464	0,336	4,6	3,174	1,426
1985-1996	1,9	1,672	0,228	4,6	4,094	0,506
Đài Loan				Ma-lai-xia		
1963-1973	5,7	4,56	1,14	NA	NA	NA
1973-1985	4,1	3,69	0,41	3,7	2,183	1,517
1985-1996	4,5	4,23	0,27	3,7	3,145	0,555
Thái Lan				In-đô-nê-xia		
1963-1973	4,9	3,332	1,568			
1973-1985	2,8	1,764	1,036	3,1	2,077	1,023
1985-1996	6,5	2,275	4,225	2,6	1,534	1,066
Ấn Độ						
1963-1973	1,9	2,109	-0,209			
1973-1985	1,4	1,05	0,35			
1985-1996	4,0	4,12	-0,12			

Nguồn: Bart van Ark và Marcel Timmer (2003). Bảng 2, Trang 16.

Ghi chú: NSLĐ được tính bằng GDP giá so sánh chia cho tổng số lao động có việc làm hàng năm. Trên cơ sở số liệu gốc của các tác giả, Bảng này đã được tính lại từ cột số 3,4,6 và 7 để thấy rõ điểm phần trăm đóng góp của từng cấu thành vào tăng trưởng NSLĐ tổng. Trường hợp của Ma-lai-xi-a ở giai đoạn thứ nhất là từ 1976-1985.

Ở ba nền kinh tế nhóm NICs rõ ràng tăng trưởng năng suất nội bộ các ngành là động lực của tăng trưởng. Tuy vậy, chuyển dịch cơ cấu vẫn đóng góp tương đối lớn vào tăng NSLĐ ở các nước này, song có xu hướng giảm đi ở giai đoạn cuối (1985-

1996), khi mà nền kinh tế đã đạt được mức thu nhập cao hơn. Riêng trường hợp của Hàn Quốc, đóng góp của cấu phần chuyển dịch cơ cấu ở hai giai đoạn 1973-1985 và 1985-1996 đều cao nếu so sánh với Nhật Bản và Đài Loan. Kết quả này có thể lý giải phần nào qua chính sách điều chỉnh ngành của Chính phủ Hàn Quốc theo kế hoạch 5 năm lần thứ ba (1972-1976), thứ tư (1977-1981), thứ năm (1982-1986) và thứ sáu (1986-1991). Trong thập kỷ 70, thông qua chính sách ngành (hỗ trợ tài chính, ưu đãi về thuế, vốn v.v.) Chính phủ thực hiện phát triển công nghiệp nặng, hóa chất. Trong thập kỷ 80, Chính phủ điều chỉnh chính sách ngành, đặc biệt là tăng năng lực công nghệ cho doanh nghiệp, mở cửa thị trường, giảm và xóa dần trợ cấp ngành v.v. (xem chi tiết tại Chương I, mục II về kinh nghiệm của Hàn Quốc). Các chính sách này làm di chuyển và phân bổ lại nguồn lực giữa các ngành mạnh mẽ, tạo tác động tích cực của chuyển dịch cơ cấu mà kết quả cuối cùng thể hiện ở đóng góp của cấu phần này vào tăng trưởng NSLĐ trong giai đoạn này.

Ở ba nước ASEAN, chuyển dịch cơ cấu tác động mạnh tới tăng trưởng NSLĐ ở các giai đoạn phân tích, trừ Ma-Lai-xia từ 1985-1996. Từ năm 1963-1973, tác động chuyển dịch cơ cấu đóng góp gần 33% vào tăng trưởng NSLĐ ở Thái Lan. Ở giai đoạn tiếp theo từ 1973-1985, đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ vẫn rất cao ở Thái Lan và In-đô-nê-xia, nhưng giảm đáng kể ở Ma-Lai-xia.

Ở Thái Lan, đóng góp của tác động chuyển dịch cơ cấu trong giai đoạn 1985-1996 đặc biệt cao, tới 65% vào tốc độ tăng NSLĐ. Cũng trong giai đoạn này, tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm mạnh, tới 18,3%, tức cao hơn nhiều so với tỷ lệ giảm 4,9% ở giai đoạn 1976-1985. Điều đó có nghĩa là di chuyển lao động nông nghiệp sang các ngành công nghiệp và dịch vụ là động lực chính làm tăng NSLĐ chung của nền kinh tế từ 1985-1996, là thời kỳ tăng trưởng nhanh của Thái Lan. Tác động mạnh của chuyển dịch cơ cấu như trường hợp của Thái Lan ít quan sát được ở các nền kinh tế khác. Nhưng qua đó cũng nổi lên một vấn đề, đó là đóng góp thấp của tăng trưởng NSLĐ của các ngành. Trong khi đó về dài hạn thì tăng trưởng năng suất của các ngành sẽ là động lực của tăng trưởng. Điều này nói lên phần nào sự thiếu bền vững hay dễ tổn thương hơn của nền kinh tế Thái Lan trước những cú sốc kinh tế.

Đối với Ấn Độ, tác động của chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng NSLĐ nhìn chung không có ý nghĩa, thậm chí còn làm giảm tăng trưởng năng suất trong giai đoạn 1963-1973 và 1985-1996. Đóng góp chính vào tăng trưởng năng suất ở nước này là NSLĐ của nội bộ các ngành. Trên thực tế, khu vực nông nghiệp của nước này vẫn hấp thụ xấp xỉ 2/3 tổng số lao động và tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ giảm rất ít trong nhiều thập kỷ vừa qua. Điều đó có nghĩa là có sự cách biệt quá lớn về NSLĐ giữa ngành nông nghiệp với hai ngành còn lại, nhất là ngành dịch vụ. Mặc dù sự cách biệt về mức năng suất tạo điều kiện cho di chuyển lao động nông nghiệp sang ngành khác, nhưng điều đó không xảy ra, hoặc diễn biến rất chậm, chứng tỏ những yếu kém cơ cấu bên trong của nền kinh tế.

3. Đóng góp của tác động chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ của ngành ở một số nước Đông Á và Nam Á

Để đo lường đóng góp của từng ngành vào tăng trưởng NSLĐ chung cũng như bóc tách đóng góp của từng cấu phần theo phương pháp SSA vào NSLĐ riêng của từng ngành, Bart van Ark và Marcel Timmer (2003) đã chia nền kinh tế của bảy nước Châu Á nói trên thành 10 ngành và tính toán cho bốn giai đoạn từ 1963-1973, 1973-1985, 1985-1996 và 1985-2001.

Nhìn chung, đóng góp của từng ngành vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể đã thay đổi theo các giai đoạn phân tích. Xu hướng chung là ngành công nghệ chế tạo, chế biến đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng NSLĐ ở tất cả các nước, là động lực của tăng trưởng trong suốt giai đoạn từ 1963-2001. Ngay cả đối với Nhật Bản và các nền kinh tế NICs như Hàn Quốc và Đài Loan, đóng góp của ngành chế tạo vẫn còn rất lớn, đặc biệt là ở Hàn Quốc. Trong giai đoạn gần đây, từ 1985-2001, công nghiệp chế tạo vẫn đóng góp tới 60% tăng trưởng NSLĐ chung ở Hàn Quốc.

Một điểm khác biệt nữa đó là ngành công nghiệp khai thác hầu như không đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ ở NICs, nhưng vẫn rất có ý nghĩa đối với ba nước ASEAN. Trước khi cuộc khủng hoảng tài chính khu vực xảy ra vào năm 1997, đóng góp vào tăng NSLĐ của công nghiệp khai thác ở ba nền kinh tế ASEAN đã giảm đáng kể¹⁷. Nhưng trong thời kỳ sau khủng hoảng, vị trí của ngành này được phục hồi trở lại (Bảng 5). Điều đó chứng tỏ ba nước ASEAN có trình độ phát triển kém hơn vẫn phụ thuộc vào ngành khai thác tài nguyên, nên trước những cú sốc bên ngoài dễ ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Ở Ấn độ, đóng góp của ngành khai thác tài nguyên chỉ đóng góp 3-4% vào tăng trưởng NSLĐ và dường như không thay đổi trong giai đoạn phân tích.

Tiếp tục bóc tách tăng trưởng NSLĐ của 10 ngành cho từng nền kinh tế cũng thấy được sự khác nhau giữa ba nhóm nước như thể hiện ở Bảng 5 cho giai đoạn 1985-2001. Ở hai nước phát triển Nhật Bản và Hàn Quốc, tăng trưởng NSLĐ của ngành chủ yếu là do tăng năng suất của chính ngành đó. Kết quả tính toán cho thấy giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp ở hai nước này nhìn chung không tạo ra tác động mạnh cho tăng trưởng năng suất của ngành công nghiệp, nhưng có tác động tốt tới dịch vụ tài chính, bảo hiểm và kinh doanh bất động sản, đặc biệt ở Hàn Quốc. Trong khi đó, ở hai trong số ba nước ASEAN là Thái Lan và In-đô-nê-xia đóng góp cao của công nghiệp chế tạo vào tăng trưởng NSLĐ lại nhờ vào tác động chuyển dịch cơ cấu. Đó là do ngành công nghiệp chế tạo vừa tăng mức NSLĐ của ngành, trong khi vẫn tăng được tỷ lệ lao động trong ngành.

¹⁷ Trong giai đoạn 1985-1996, ngành công nghiệp khai thác đóng góp 7% vào tăng trưởng NSLĐ ở Ma-lai-xia, 5% ở In-đô-nê-xia và 4% ở Thái Lan.

Bảng 5: Đóng góp của tác động chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ của ngành ở các nền kinh tế Châu Á giai đoạn 1985-2001

Đơn vị: Phần trăm

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Tổng	Tốc độ tăng NSLĐ
Nhật Bản												
Tổng	0	0	44	4	2	9	7	22	7	5	100	1,9
Intra	0	0	43	3	0	10	6	19	3	5	88	1,7
Shift	0	0	1	1	2	-1	1	4	4	0	12	0,2
Hàn Quốc												
Tổng	1	2	60	6	7	4	10	12	-3	-	100	4,6
Intra	4	2	57	5	3	8	9	3	-3	-	87	4,0
Shift	-2	0	3	1	3	-4	1	9	0	-	13	0,6
Ma-lai-xia												
Tổng	-1	15	27	5	-4	7	8	18	9	17	100	4,5
Intra	2	9	18	3	-1	11	5	10	10	18	85	3,8
Shift	-4	6	9	2	-3	-4	2	8	-1	-1	15	0,7
Thái Lan												
Tổng	1	8	47	14	-3	5	17	0	8	4	100	4,2
Intra	8	6	22	9	-12	-11	11	-5	2	1	32	1,3
Shift	-7	2	26	5	8	16	6	5	6	3	68	2,8
In-đô-nê-xia												
Tổng	-29	15	57	8	5	17	6	7	14	-	100	2,6
Intra	4	-5	18	4	-6	7	0	-19	10	-	13	0,4
Shift	-33	20	39	4	11	11	6	26	3	-	87	2,3
Ấn độ												
Tổng	4	3	21	4	8	17	12	13	19	-	100	4,0
Intra	11	2	21	3	7	15	12	11	19	-	102	4,1
Shift	-7	0	0	0	1	1	0	2	0	-	-2	-0,1

Nguồn: Bart van Ark và Marcel Timmer (2003). Bảng 3, Trang 21-22.

Ghi chú: NSLĐ được tính bằng GDP giá so sánh chia cho tổng số lao động có việc làm hàng năm. Các tính toán giả định có dư thừa lao động nông nghiệp và số lao động ra khỏi ngành nông nghiệp có NSLĐ biên bằng 30% mức NSLĐ trung bình. 1= nông nghiệp; 2= khai thác, khai khoáng; 3=Chế biến, chế tạo; 4=Quản lý công; 5=Xây dựng; 6= Thương nghiệp; 7=Vận tải, thông tin; 8= Tài chính, bảo hiểm và kinh doanh bất động sản; 9=Dịch vụ phục vụ cá nhân, xã hội & cộng đồng; 10= Dịch vụ của Chính phủ.

Tương tự như vậy, tác động của chuyển dịch cơ cấu tới ngành dịch vụ tài chính, bảo hiểm ở ba nước ASEAN là tích cực, nhưng với mức độ khác nhau. Ở Thái Lan và In-đô-nê-xia, ngành tài chính, bảo hiểm và dịch vụ kinh doanh bị ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á, nhưng nhờ tác động tích cực của chuyển dịch cơ cấu sau giai đoạn khủng hoảng nên ngành này vẫn đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ ở In-đô-nê-xia và bù đắp cho sự giảm sút về NSLĐ của ngành ở Thái

Lan. Ngành dịch vụ tài chính, bảo hiểm ở Ma-lai-xia phục hồi nhanh sau khủng hoảng và được hưởng lợi từ tác động của chuyển dịch cơ cấu.

Ở Ấn độ, tác động của chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các ngành khác dường như không có ý nghĩa hoặc chỉ là rất nhỏ nên mức năng suất của ngành quyết định tốc độ tăng NSLĐ của ngành. Kết luận này như NICs, nhưng bản chất lại khác ở chỗ tỷ trọng lao động nông nghiệp của Ấn độ dường như không giảm. Đồng thời, tăng trưởng NSLĐ chung còn nhờ vào đóng góp của nhiều ngành dịch vụ khác như thương nghiệp, vận tải, thông tin và dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng.

IV. Kết luận chương II

Chương II trình bày mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng năng suất cho nhóm nước công nghiệp phát triển và nhóm nước nghèo với khu vực nông nghiệp lạc hậu chiếm tỷ trọng lớn trong nền kinh tế. Đại diện cho dòng lý luận giải thích cơ chế chuyển dịch cơ cấu và ảnh hưởng của nó tới tăng trưởng năng suất ở các nước công nghiệp gồm Schumpeter, Kuznets và Fabricant, trong khi đại diện cho dòng lý luận còn lại có Lewis và Rainis-Fei. Mặc dù hai dòng lý thuyết này đều kết luận chuyển dịch cơ cấu là không tách rời khỏi quá trình di chuyển nguồn lực, trước hết là lao động giữa các ngành kinh tế, qua đó tác động tới NSLĐ của ngành và tăng trưởng NSLĐ tổng thể, song cơ chế di chuyển là khác nhau, tùy thuộc nhiều vào điều kiện của từng nước cụ thể. Chuyển dịch cơ cấu tác động tốt đến tăng trưởng năng suất gợi mở nhiều ý tưởng chính sách cho các nước nghèo trong giai đoạn đầu CNH.

Chương II đã trình bày khung phân tích - phương pháp SSA – để vận dụng vào đo lường đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng NSLĐ ở Việt Nam thực hiện trong Chương III. Chương này cũng lý giải việc vận dụng phương pháp này nhìn chung phù hợp đối với trường hợp của Việt Nam.

Những bằng chứng về đóng góp của chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng năng suất ở nhóm nước OECD và một số nền kinh tế Châu Á cho thấy mô hình chuyển dịch cơ cấu của hai nhóm nước này là khác nhau. Trong số các nước Châu Á, ở cả ba nước khu vực Đông Nam Á rõ ràng đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ là rất lớn, đặc biệt là Thái Lan. Điều đó có nghĩa là ở các nước này đã có sự di chuyển nguồn lực mạnh giữa các ngành mà phần lớn theo chính sách có chủ đích của Chính phủ các nước. Ở các nước ASEAN, CNCB đóng góp cao vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể một phần là do tăng trưởng NSLĐ nội bộ ngành này, nhưng phần lớn là nhờ đóng góp của cấu phần chuyển dịch cơ cấu.

CHƯƠNG III:

PHÂN TÍCH ĐỊNH LƯỢNG ĐÓNG GÓP CỦA CÁC NGÀNH KINH TẾ VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH VÀO TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT Ở VIỆT NAM

I. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, cơ cấu lao động theo ngành và năng suất lao động các ngành¹⁸

1. Chuyển dịch cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội theo ngành

Ổn định kinh tế vĩ mô cùng các biện pháp cải cách cơ cấu từ cuối những năm 80 đến đầu những năm 90 của thế kỷ XX đã tác động tích cực đến kinh tế Việt Nam và năm 1992 bắt đầu giai đoạn tăng trưởng cao ở hầu hết các ngành kinh tế. Khoảng thời gian từ 1992 đến trước khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính khu vực Châu Á có thể coi là giai đoạn bùng nổ tăng trưởng của Việt Nam.

Ở giai đoạn bùng nổ tăng trưởng, các ngành kinh tế quan trọng đều đạt tốc độ tăng trưởng cao, nhưng cao nhất là ngành công nghiệp. Từ 1992-1996, nông – lâm nghiệp đạt mức tăng trưởng trung bình 4,6%, là mức cao nhất so với các giai đoạn khác trong thời gian từ 1991-2006. Trong số các ngành dịch vụ, lĩnh vực tài chính, bảo hiểm đã có sự bứt phá trong giai đoạn 1991-1995. Cũng trong giai đoạn này đã xuất hiện một số ngành dịch vụ mới như kinh doanh tài sản, tư vấn, hoạt động của các hiệp hội và dịch vụ làm thuê trong hộ gia đình. Các dịch vụ này phát triển nhanh và tạo dựng vị trí mới trong nền kinh tế theo hướng thị trường (Bảng 6).

Từ năm 1990, xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành bắt đầu trở nên rõ ràng hơn. Xét cả giai đoạn 17 năm từ 1990-2006, ngành nông nghiệp giảm dần đóng góp vào GDP, trong khi đóng góp vào GDP tăng lên liên tục ở ngành công nghiệp-xây dựng (Bảng 7). Trong nội bộ ngành nông nghiệp, lĩnh vực nông-lâm nghiệp liên tục giảm tỷ trọng trong GDP, khoảng 12,6 phần trăm trong vòng 17 năm. Trong khi đó, thủy sản đạt mức tăng trưởng cao từ năm 2000 trở đi, nhưng đóng góp của lĩnh vực này vào GDP vẫn thấp và thiếu ổn định.

Từ năm 1992 đến 2006, công nghiệp khai thác luôn giữ vị trí thứ năm xét về tỷ trọng đóng góp vào GDP, đứng sau công nghiệp chế biến, nông-lâm nghiệp, thương nghiệp và xây dựng. Mặc dù công nghiệp khai thác đóng góp giảm dần vào GDP, nhưng vẫn là ngành có ảnh hưởng lớn tới tăng trưởng và xuất khẩu của Việt Nam. Lĩnh vực xây dựng, năng lượng cũng tăng được tỷ trọng đóng góp vào GDP trong vòng 17 năm. Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp đã có sự biến đổi về chất từ năm 2001 trở đi và từ năm 2002, CNCB trở thành ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong GDP và đó là xu hướng chung của các nền kinh tế thời kỳ đầu CNH.

¹⁸ Nếu không ghi nguồn khác, toàn bộ số liệu ở Chương III do tác giả tính toán dựa vào các số liệu chính thức của Tổng cục thống kê.

Bảng 6: Tốc độ tăng giá trị gia tăng các ngành kinh tế (Giá so sánh năm 1994)

Đơn vị: Phần trăm

Năm	I	1+2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1991	5,81	1,3	9,9	26,0	5,6	-4,5	5,2	6,1	10,3	7,7	19,4	4,9	10,0	6,4	5,2	6,2	5,7	7,4	116,3	4,8
1992	8,70	7,3	3,1	12,1	13,7	14,2	10,7	5,1	14,7	5,4	9,9	8,1	13,4	6,0	10,0	7,4	7,3	15,5	19,8	4,9
1993	8,08	3,4	2,2	15,9	9,5	14,6	17,3	6,1	7,1	6,6	16,6	10,4	9,1	3,6	20,7	0,3	10,9	11,9	180,3	21,1
1994	8,83	3,4	2,9	21,0	9,3	9,2	18,2	8,5	7,1	6,7	22,3	6,5	8,9	11,1	13,8	6,3	12,3	8,7	12,9	11,7
1995	9,54	4,4	8,3	13,5	13,5	18,5	12,7	11,3	10,1	9,7	14,2	7,8	6,6	8,9	7,3	9,1	10,6	8,0	6,2	9,1
1996	9,34	4,4	4,1	13,6	13,6	17,8	16,1	9,7	10,2	7,4	11,4	6,8	6,2	7,0	8,0	7,0	8,3	14,8	9,4	11,7
1997	8,15	4,7	1,0	13,2	12,8	14,7	11,3	6,9	7,0	8,9	4,3	3,4	7,1	4,0	7,1	4,0	9,9	23,3	5,1	16,2
1998	5,76	3,4	4,3	14,0	10,2	12,3	-0,5	4,4	4,5	3,9	5,8	5,9	5,5	4,0	6,8	6,5	7,9	19,3	10,4	7,3
1999	4,77	5,4	3,8	13,4	8,0	7,7	2,4	2,0	2,5	6,3	10,0	-9,0	2,1	-5,5	2,3	4,0	6,6	1,0	1,5	2,4
2000	6,79	3,9	11,6	7,2	11,7	14,6	7,5	6,3	4,1	5,8	6,1	24,0	2,6	3,9	4,0	6,4	6,4	5,7	3,1	3,1
2001	6,89	2,0	11,5	4,1	11,3	13,2	12,8	7,0	6,7	6,6	6,3	11,3	3,3	5,2	5,7	5,2	2,9	5,4	2,8	5,1
2002	7,08	4,0	5,7	1,1	11,6	11,4	10,6	7,3	7,1	7,1	7,0	9,1	3,8	3,9	8,1	7,5	3,5	5,7	1,0	5,4
2003	7,34	3,1	7,7	6,3	11,5	11,9	10,6	6,8	5,1	5,5	8,0	7,1	5,3	5,2	7,5	8,7	8,9	5,4	3,6	6,1
2004	7,79	3,8	8,5	8,9	10,9	12,0	9,0	7,8	8,1	8,1	8,1	7,4	4,3	5,9	7,7	7,9	7,5	6,2	3,6	5,9
2005	8,44	3,1	10,7	1,9	12,9	12,3	10,9	8,3	17,0	9,6	9,4	7,8	2,9	7,2	8,3	7,8	8,3	7,1	6,0	7,2
2006	8,17	2,8	7,5	0,8	12,4	11,8	11,0	8,6	12,4	10,1	8,2	7,4	2,9	7,6	8,4	7,8	7,7	7,3	7,5	7,3
91-95	8,19	3,98	5,26	17,70	10,35	10,37	12,83	7,42	9,86	7,21	16,46	7,53	9,59	7,18	11,37	5,88	9,33	10,30	67,12	10,29
96-00	6,96	4,37	4,95	12,27	11,26	13,42	7,36	5,88	5,66	6,46	7,51	6,21	4,68	2,67	5,65	5,58	7,80	12,80	5,89	8,14
01-06	7,62	3,12	8,60	3,83	11,77	12,10	10,81	7,64	9,42	7,85	7,81	8,37	3,75	5,84	7,62	7,48	6,47	6,17	4,08	6,17
91-06	7,59	3,78	6,42	10,80	11,17	11,97	10,37	7,02	8,38	7,21	10,42	7,43	5,87	5,27	8,17	6,39	7,78	9,53	24,35	8,08

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả sử dụng số liệu Niên giám thống kê 1995-2006. TCTK.

Ghi chú: I= Tốc độ tăng Tổng sản phẩm quốc nội.

1= Nông nghiệp; 2= Lâm nghiệp; 3= Thủy sản; 4= Công nghiệp khai thác mỏ; 5= Công nghiệp chế biến; 6= Sản xuất điện và phân phối điện, khí đốt và nước; 7= Xây dựng; 8= Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình; 9= Khách sạn và nhà hàng; 10= Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc.	11= Tài chính, tín dụng; 12= Hoạt động khoa học và công nghệ; 13= Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn; 14= Quản lý nhà nước và An ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc; 15= Giáo dục và đào tạo; 16= Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội; 17= Hoạt động văn hoá và thể thao; 18= Hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội; 19= Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư. 20= Hoạt động cá nhân, cộng đồng.
---	--

Ở hầu hết các lĩnh vực trong ngành dịch vụ, xu hướng chuyển dịch cơ cấu không rõ ràng và thiếu ổn định, thể hiện ở sự tăng hoặc giảm tỷ trọng đóng góp của ngành vào GDP hàng năm và trong từng thời kỳ. Năm 2006 so với 1990 có 7 trên 13 lĩnh vực dịch vụ tăng tỷ trọng đóng góp vào GDP, trong đó tài chính-tín dụng-bảo hiểm có mức tăng cao nhất. Tuy vậy, bước đột phá của lĩnh vực tài chính-tín dụng-bảo hiểm chủ yếu đến trong giai đoạn đầu từ 1991-1995, tức là sau khi hàng loạt biện pháp cải cách hệ thống tài chính và ngân hàng được thực hiện. Từ năm 1999 đến 2006, đóng góp của lĩnh vực này vào GDP không thay đổi. Hai lĩnh vực dịch vụ tiếp theo, gồm khách sạn, nhà hàng và GDĐT cũng tăng được tỷ trọng đóng góp vào GDP. Số lĩnh vực dịch vụ còn lại là các ngành có đóng góp nhỏ vào GDP. Sự nổi lên của các ngành này (hoạt động của hiệp hội, dịch vụ phục vụ gia đình và cá nhân, cộng đồng) mang một giá trị khác, đó là vừa góp phần giải quyết việc làm, vừa đáp ứng nhu cầu của xã hội. Tiếng nói của các hiệp hội cũng góp phần vào hình thành xã hội dân sự ở Việt Nam.

Trong số sáu lĩnh vực dịch vụ giảm tỷ trọng đóng góp vào GDP, sự giảm sút tỷ trọng của ba lĩnh vực thương nghiệp, vận tải - thông tin liên lạc và dịch vụ kinh doanh tài sản - tư vấn là đáng lo ngại, bởi lẽ đó là các ngành có thể chi phối đến đóng góp của ngành dịch vụ vào GDP. Hơn nữa, thương nghiệp và vận tải là hai ngành dịch vụ có khả năng tạo thêm nhiều việc làm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu. Đóng góp của dịch vụ KHCN và y tế vào GDP giảm đi cũng rất đáng lo ngại do tác động lan tỏa của hai ngành này.

Phân tích số liệu thống kê về đóng góp của các ngành vào GDP cho thấy chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ 1990-2006 chủ yếu diễn ra ở hai ngành nông nghiệp và công nghiệp. Xu hướng này nhìn chung phù hợp với giai đoạn đầu của quá trình CNH. Mặc dù vậy, sự phát triển thiếu ổn định và giảm tỷ trọng đóng góp vào GDP của một số lĩnh vực dịch vụ quan trọng là điều đáng lo ngại. Một số lĩnh vực dịch vụ quan trọng đảm bảo cho sự tăng trưởng và phát triển bền vững như tài chính, bảo hiểm, kinh doanh tài sản & tư vấn cũng như các dịch vụ giáo dục, y tế, KHCN, dịch vụ xã hội dường như chưa có bước đột phá đáng kể.

2. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành

Sau năm 1975, Việt Nam trải qua thời kỳ bùng nổ dân số¹⁹ và hệ quả là sự gia tăng nhanh chóng số người bước vào tuổi lao động từ năm 1990. Từ 1991 đến 2005, số người có việc làm trong nền kinh tế tăng trung bình 2,49% hàng năm. Tốc độ tăng số lao động khác nhau giữa các ngành ảnh hưởng đến cơ cấu lao động theo ngành và NSLĐ của ngành (Phụ lục P.3.).

¹⁹ Tổng tỷ suất sinh của Việt Nam năm 1980 là 5,0 và năm 1996 vẫn còn 3,0 (WB, 1999). Tổng tỷ suất sinh chỉ thực sự giảm đi và dao động xung quanh mức thay thế từ năm 2000.

Bảng 7: Cơ cấu tổng sản phẩm quốc nội theo ngành*Đơn vị: Phần trăm*

Năm	Tổng	1+2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1990	100	28,7	3,1	3,5	14,0	1,6	6,1	17,8	3,2	4,2	1,4	0,6	4,7	3,8	3,1	1,7	0,5	0,1	0,0	1,8
1991	100	27,5	3,2	4,2	14,0	1,4	6,0	17,9	3,3	4,3	1,6	0,6	4,9	3,8	3,1	1,7	0,5	0,1	0,1	1,8
1992	100	27,2	3,0	4,3	14,7	1,5	6,2	17,3	3,5	4,1	1,6	0,6	5,1	3,7	3,1	1,7	0,5	0,1	0,1	1,7
1993	100	26,0	2,9	4,6	14,8	1,6	6,7	17,0	3,5	4,1	1,7	0,6	5,1	3,6	3,5	1,6	0,5	0,1	0,2	2,0
1994	100	24,7	2,7	5,1	14,9	1,6	7,3	16,9	3,4	4,0	1,9	0,6	5,1	3,6	3,6	1,5	0,6	0,1	0,2	2,0
1995	100	23,6	2,7	5,3	15,5	1,7	7,5	17,2	3,4	4,0	2,0	0,6	5,0	3,6	3,6	1,5	0,6	0,1	0,2	2,0
1996	100	22,5	2,6	5,5	16,1	1,9	7,9	17,2	3,5	3,9	2,1	0,6	4,8	3,5	3,5	1,5	0,6	0,1	0,2	2,0
1997	100	21,8	2,4	5,8	16,8	2,0	8,2	17,0	3,4	4,0	2,0	0,6	4,8	3,4	3,5	1,4	0,6	0,1	0,2	2,2
1998	100	21,3	2,4	6,2	17,5	2,1	7,7	16,8	3,4	3,9	2,0	0,6	4,8	3,3	3,5	1,5	0,6	0,1	0,2	2,2
1999	100	21,4	2,3	6,7	18,0	2,2	7,5	16,4	3,3	4,0	2,1	0,5	4,7	3,0	3,4	1,4	0,6	0,1	0,2	2,2
2000	100	20,8	2,4	6,7	18,8	2,3	7,5	16,3	3,2	3,9	2,1	0,6	4,5	2,9	3,3	1,4	0,6	0,1	0,2	2,1
2001	100	19,9	2,5	6,6	19,6	2,5	8,0	16,3	3,2	3,9	2,1	0,6	4,3	2,9	3,3	1,4	0,6	0,1	0,2	2,1
2002	100	19,3	2,5	6,2	20,4	2,6	8,2	16,4	3,2	3,9	2,1	0,6	4,2	2,8	3,3	1,4	0,5	0,1	0,2	2,0
2003	100	18,5	2,5	6,1	21,2	2,7	8,5	16,3	3,2	3,8	2,1	0,6	4,1	2,7	3,3	1,4	0,6	0,1	0,2	2,0
2004	100	17,9	2,5	6,2	21,8	2,8	8,6	16,3	3,2	3,9	2,1	0,6	4,0	2,7	3,3	1,4	0,6	0,1	0,2	2,0
2005	100	17,0	2,6	5,8	22,7	2,9	8,8	16,3	3,4	3,9	2,1	0,6	3,8	2,7	3,3	1,4	0,6	0,1	0,2	1,9
2006	100	16,1	2,6	5,4	23,6	3,0	9,0	16,3	3,6	4,0	2,1	0,6	3,6	2,7	3,3	1,4	0,5	0,1	0,2	1,9

Tăng, giảm tỷ trọng đóng góp của các ngành vào GDP (%) tại thời điểm đầu và cuối của từng giai đoạn

1995/1991	-3,97	-0,52	1,14	1,45	0,30	1,42	0,68	0,11	0,26	0,44	-0,01	0,12	-0,20	0,48	0,18	0,03	0,01	0,14	0,19
2000/1996	-1,65	-0,12	1,24	2,76	0,45	0,37	0,93	-0,24	0,02	0,01	-0,02	0,36	-0,60	0,17	0,06	0,03	0,02	-0,01	0,06
2005/2001	-2,91	0,04	0,74	3,13	0,41	0,80	0,06	0,19	0,01	0,03	0,00	0,55	-0,22	0,03	0,02	-0,01	-0,01	-0,03	-0,11
2006/1990	12,61	-0,52	1,93	9,59	1,37	2,92	1,49	0,36	0,23	0,69	-0,03	1,08	-1,14	0,25	0,29	0,01	0,02	0,13	0,11

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả sử dụng số liệu Niên giám thống kê 1995-2006. TCTK.

Ghi chú: GDP giá so sánh năm 1994. Mã ngành từ 1-20 như ở Bảng 6. Dấu âm (-) trong Bảng có nghĩa là ngành giảm tỷ trọng đóng góp vào GDP. Dấu dương (+) thể có nghĩa là ngành tăng tỷ trọng đóng góp vào GDP.

Trong giai đoạn 1991-2005, duy nhất hai lĩnh vực KHCN và QLNN, ANQP trong số 20 ngành kinh tế có số lao động giảm đi liên tục, dẫn đến giảm tỷ trọng lao động của hai ngành này trong tổng số lao động. Đó có thể do tác động của cải cách hành chính được thực hiện mạnh mẽ từ năm 2001, nhưng cũng không loại trừ một lý do các ngành kinh tế khác đang trở nên hấp dẫn hơn, nhất là khi lao động hoạt động KHCN và QLNN là những người có trình độ học vấn cao.

Đặc điểm chung của các ngành có tốc độ tăng lao động nhanh đó là số lao động chỉ tăng nhanh từ năm 1996 trở đi. Đặc biệt trong giai đoạn 2001-2005, các ngành công nghiệp chế biến, xây dựng, thương nghiệp, làm thuê cho các gia đình và trong các tổ chức quốc tế có tốc độ tăng lao động vượt trội so với mức trung bình. Lao động trong lĩnh vực nông- lâm nghiệp tăng chậm dần cho đến năm 1999 và từ năm 2000 trở đi có tốc độ tăng trưởng lao động âm, số lao động giảm dần cả về tuyệt đối và tương đối. Một số ngành khác có số lao động giảm đi từ 1991-1999 như công nghiệp khai thác và tài chính – bảo hiểm, song đã tăng nhanh trở lại từ năm 2000, có lẽ do ảnh hưởng của điều chỉnh quy mô đầu tư ở hai lĩnh vực này²⁰. Bên cạnh đó, những cải cách trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán từ năm 2001 đã tác động tốt tới lao động trong ngành.

Xu hướng tăng, giảm lao động ở các ngành đã tác động trực tiếp đến chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành (Bảng 8), rõ nhất là giảm tỷ trọng lao động nông-lâm nghiệp (giảm 17,9%) tại thời điểm năm 2005 so với năm 1991. Đồng thời, tỷ trọng lao động ngành CNCB tăng 4,59 %, thương nghiệp tăng được 6,71%, xây dựng tăng 2,37% và thủy sản tăng 2,44%.

Tóm lại, chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành chỉ trở nên rõ nét hơn từ năm 1996 trở đi và diễn ra mạnh hơn từ 2001. Sự tăng, giảm lao động trong các ngành từ 2001 đến 2005 một mặt là do tác động của các biện pháp cải cách cơ cấu, cải cách hành chính được bắt đầu thực hiện từ giai đoạn trước đó. Mặt khác, xu thế phân bổ lao động (gồm tuyển mới và di chuyển lao động) đã phản ánh phần nào quá trình hội nhập kinh tế của Việt Nam. Sự di chuyển lao động giữa các ngành linh hoạt hơn trong giai đoạn sau cũng là một tín hiệu tốt cho biết thị trường lao động Việt Nam đã bước đầu hoạt động theo tín hiệu thị trường.

²⁰ Theo tính toán của tác giả, công nghiệp khai thác trải qua giai đoạn co hẹp đầu tư từ 1995 đến 1999 và từ 2002 đến 2005 là giai đoạn mở rộng đầu tư. Trong giai đoạn 1995-1999, vốn đầu tư vào công nghiệp khai thác giảm 3,03% hàng năm và trong giai đoạn 2002-2005 tăng trung bình 365,4% mỗi năm. Trong thời gian đầu từ 1995-1999, đầu tư vào ngành tài chính-bảo hiểm tăng 68,1% hàng năm, nhưng ở giai đoạn 2002-2005 tăng 165,7% hàng năm (Số liệu của TCTK năm 2003 và 2006, vốn đầu tư tính theo giá so sánh năm 1994). Sự điều chỉnh lớn về vốn đầu tư cho hai lĩnh vực này đã có tác động đáng kể và làm tăng số lao động trong hai ngành.

Bảng 8: Cơ cấu lao động có việc làm phân theo ngành kinh tế

Đơn vị: Phần trăm

Năm	Tổng	1+2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1990	100	72.0	0.97	0.90	7.80	0.26	2.29	4.67	1.36	2.13	0.23	0.14	0.12	2.68	2.56	0.74	0.18	0.27	0.18	0.47
1991	100	71.6	1.05	0.86	7.80	0.25	2.33	4.89	1.40	2.17	0.23	0.13	0.13	2.65	2.56	0.74	0.19	0.28	0.18	0.50
1992	100	71.3	1.14	0.83	7.86	0.25	2.33	5.13	1.45	2.19	0.22	0.13	0.14	2.62	2.56	0.73	0.19	0.29	0.18	0.52
1993	100	70.8	1.21	0.80	7.88	0.24	2.36	5.35	1.49	2.24	0.22	0.12	0.16	2.59	2.56	0.72	0.19	0.30	0.18	0.55
1994	100	70.4	1.30	0.76	7.94	0.24	2.37	5.60	1.53	2.26	0.21	0.12	0.17	2.57	2.56	0.72	0.19	0.31	0.18	0.57
1995	100	69.9	1.40	0.73	8.00	0.24	2.40	5.86	1.58	2.30	0.21	0.11	0.19	2.55	2.56	0.71	0.19	0.32	0.19	0.60
1996	100	69.2	1.51	0.70	8.15	0.23	2.43	6.14	1.62	2.35	0.20	0.11	0.21	2.54	2.56	0.70	0.19	0.34	0.19	0.63
1997	100	68.5	1.62	0.68	8.29	0.23	2.46	6.42	1.68	2.39	0.20	0.10	0.23	2.53	2.56	0.70	0.19	0.35	0.19	0.66
1998	100	67.8	1.71	0.65	8.43	0.22	2.49	6.73	1.73	2.44	0.19	0.10	0.25	2.52	2.56	0.69	0.20	0.36	0.19	0.68
1999	100	67.1	1.83	0.62	8.59	0.22	2.53	7.05	1.79	2.48	0.19	0.10	0.28	2.51	2.56	0.69	0.20	0.38	0.19	0.72
2000	100	62.5	2.63	0.65	9.46	0.23	2.77	8.54	1.84	2.90	0.22	0.09	0.34	2.57	2.84	0.73	0.22	0.44	0.22	0.86
2001	100	60.7	3.00	0.70	10.18	0.26	3.26	9.20	1.84	2.89	0.23	0.07	0.34	2.27	2.63	0.73	0.21	0.44	0.21	0.84
2002	100	58.7	3.25	0.64	10.59	0.31	3.86	10.67	1.82	3.00	0.32	0.06	0.39	1.43	2.57	0.73	0.24	0.30	0.27	0.91
2003	100	57.0	3.27	0.78	11.18	0.31	4.16	11.14	1.82	2.95	0.35	0.05	0.46	1.47	2.60	0.73	0.26	0.32	0.27	0.89
2004	100	55.4	3.38	0.70	11.70	0.34	4.62	11.35	1.79	2.89	0.36	0.06	0.46	1.58	2.70	0.75	0.27	0.37	0.33	0.98
2005	100	53.8	3.49	0.76	12.40	0.34	4.70	11.60	1.81	2.70	0.40	0.05	0.52	1.62	2.75	0.80	0.30	0.37	0.34	1.30
Tăng, giảm tỷ trọng lao động tại thời điểm đầu và cuối kỳ của từng giai đoạn																				
1995/1992	-1.8	0.35	-0.13	0.20	0.02	0.07	0.97	0.18	0.14	-0.02	-0.02	0.06	-0.10	0.00	-0.03	0.00	0.04	0.01	0.10	
2000/1996	-6.7	1.12	-0.06	1.31	0.00	0.34	2.40	0.22	0.55	0.02	-0.02	0.13	0.04	0.29	0.02	0.03	0.10	0.03	0.23	
2005/2001	-6.9	0.49	0.07	2.22	0.08	1.44	2.40	0.03	-0.19	0.17	-0.02	0.18	-0.66	0.12	0.08	0.08	-0.07	0.13	0.46	
2005/1991	-17.9	2.44	-0.10	4.59	0.09	2.37	6.71	0.40	0.53	0.17	-0.08	0.39	-1.03	0.19	0.06	0.11	0.09	0.17	0.80	

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả sử dụng số liệu Niên giám thống kê 1995-2006. TCTK.

Ghi chú: Các tính toán sử dụng số lao động có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm.

Mã ngành từ 1-20 như ở Bảng 6.

3. Năng suất lao động các ngành

3.1. Chỉ số phát triển NSLĐ của các ngành

Từ năm 1991 trở đi Việt Nam bước vào giai đoạn tăng trưởng cao²¹, nhưng cũng trong giai đoạn này nền kinh tế phải tạo thêm việc làm cho hàng triệu lao động mới tăng hàng năm. So với năm gốc (năm 1990), chỉ số phát triển²² giá trị gia tăng các ngành nhìn chung tăng liên tục theo thời gian (không kể tăng nhanh hay chậm), trong khi lao động ở nhiều ngành kinh tế có chỉ số phát triển tăng giảm thất thường (xem Phụ lục P.4. và P.5.). Điều đó chứng tỏ ở giai đoạn 1990-2005 đã có sự di chuyển và phân bổ lại lao động giữa các ngành kinh tế. Qua đó, ảnh hưởng trực tiếp tới mức NSLĐ của ngành và mức NSLĐ chung của tổng thể nền kinh tế. Mặc dù NSLĐ một số ngành giảm đi, song ở tổng thể nền kinh tế chỉ số phát triển NSLĐ tăng liên tục trong giai đoạn 1990-2005 (Bảng 10). Như vậy đã có sự bù đắp về mức NSLĐ giữa các ngành và tác động thuận của di chuyển lao động là tích cực đối với nền kinh tế trong giai đoạn phân tích.

Trong số các ngành kinh tế có đóng góp lớn vào GDP thì công nghiệp khai thác là ngành có chỉ số phát triển NSLĐ cao nhất. Công nghiệp chế biến cũng có chỉ số phát triển NSLĐ cao hơn mức chung của nền kinh tế, nhưng nhìn chung còn thấp. Từ năm 2000, số lao động trong ngành CNCB tăng nhanh, song mức NSLĐ giảm đi chứng tỏ các sản phẩm do ngành tạo ra có hàm lượng giá trị gia tăng còn thấp. Đây là vấn đề cần lưu ý nếu so sánh với một số nước đã trải qua thời kỳ CNH. Ở các nước CNH thành công, chỉ số phát triển NSLĐ ngành CNCB thường rất cao, cao hơn các ngành khác và liên tục tăng. Ngay cả ở các nước ASEAN như Thái Lan, NSLĐ ngành CNCB cũng tăng khá nhanh trong nhiều thập kỷ (Bảng 9).

Bảng 9: Chỉ số phát triển NSLĐ ngành công nghiệp chế biến của một số nước Tây Âu và Thái Lan (Năm đầu =100)

Thời gian	Đan Mạch	Pháp	CHLB Đức	Ý	Hà Lan	Tây Ban Nha	Thụy Điển	Thời gian	Thái Lan
1950	100	100	100	100	100	100	100	1980	100
1960	121	164	200	156	178	143	128	1985	127
1979	282	447	449	467	446	609	289	1990	256
1990	315	590	512	738	595	935	370	1995	436

Nguồn: Bart van Ark (1995). Bảng A.3 và tính toán của tác giả từ số liệu thống kê của Thái Lan (TCTK, 2001), trong đó tổng sản phẩm quốc nội ngành công nghiệp chế biến tính theo giá so sánh năm 1988.

²¹ Tuy rằng tốc độ tăng GDP có giảm đi trong thời gian từ 1998-1999.

²² Sự gia tăng giá trị gia tăng và số lao động các ngành được thể hiện qua chỉ số phát triển giá trị gia tăng các ngành (Phụ lục P.4.) và chỉ số phát triển lao động (Phụ lục P.5.). Thông qua hai chỉ số này có thể đánh giá so sánh mức độ phát triển của tổng sản phẩm quốc nội và lao động theo ngành cho từng năm trong giai đoạn 1990-2005 so với năm gốc (1990).

Bảng 10: Chỉ số phát triển NSLĐ của các ngành kinh tế (Năm 1990=100)

Năm	II	1+2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1990	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
1991	103	99	99	128	103	95	101	99	105	103	118	107	97	105	103	104	100	102	212	96
1992	110	105	92	146	114	108	109	97	114	105	131	118	99	110	110	110	106	111	247	95
1993	116	107	87	172	121	123	123	96	116	107	153	133	96	113	130	109	114	117	668	107
1994	123	108	81	212	129	133	142	97	117	110	188	144	93	123	145	114	125	120	730	111
1995	132	112	80	245	142	157	154	101	123	116	215	158	88	132	152	123	134	122	749	113
1996	141	115	75	284	155	183	173	104	129	120	241	172	83	139	161	129	140	132	794	119
1997	149	119	69	328	168	209	186	104	131	125	252	181	80	142	168	133	150	153	809	129
1998	155	122	67	381	178	234	179	101	130	125	268	196	75	145	176	140	157	172	864	130
1999	159	127	64	441	185	251	177	97	126	128	295	181	68	135	176	143	163	164	849	125
2000	162	136	47	435	179	259	166	81	122	111	255	222	55	131	158	138	148	143	747	103
2001	169	139	45	411	181	257	155	79	127	116	256	309	54	152	176	142	153	146	769	108
2002	177	146	43	442	189	236	142	71	134	117	190	385	49	244	190	149	139	224	590	102
2003	185	151	45	372	195	255	142	71	137	122	180	461	42	244	197	158	133	214	604	108
2004	194	157	46	445	202	259	135	73	147	131	184	435	43	235	199	161	134	192	497	101
2005	206	163	48	406	210	277	145	76	167	150	181	507	38	240	207	158	132	200	494	80

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả sử dụng số liệu Niên giám thống kê 1995-2006. TCTK.

Ghi chú: Các tính toán sử dụng GDP giá so sánh năm 1994 và số liệu lao động có việc làm trong nền kinh tế tại thời điểm 1/7 hàng năm. Mã ngành từ 1-20 như ở Bảng 6. II= Chỉ số phát triển NSLĐ tổng thể (chung). Số liệu đã làm tròn.

Một số ngành khác có chỉ số phát triển NSLĐ tăng nhanh là KHCN và QLNN. Mức NSLĐ của hai ngành KHCN và QLNN tăng nhanh có lẽ liên quan nhiều đến giảm số lao động trong ngành (như đã nêu ở trên và Phụ lục P.). Một điểm đáng quan tâm là hầu hết các ngành dịch vụ, kể cả tài chính-bảo hiểm (từ năm 2002) đều có chỉ số phát triển NSLĐ chậm và thấp hơn mức chung của cả nước. Tình trạng này cũng diễn ra ở lĩnh vực nông nghiệp, theo đó chỉ số NSLĐ ngành này tăng chậm và thấp hơn nhiều so với mức chung. Nếu xét cả sự thay đổi tương đối về mức NSLĐ thì lĩnh vực nông – lâm nghiệp có mức NSLĐ giảm đi và thấp nhất (chỉ bằng 1/3 mức NSLĐ chung). Điều này chứng tỏ ngành nông nghiệp ở Việt Nam không tăng được các mặt hàng nông sản có giá trị gia tăng cao

Trong số 20 ngành kinh tế ở Bảng 9, ba ngành thủy sản, thương nghiệp (từ 1998) và kinh doanh tài sản & tư vấn có NSLĐ giảm tương đối mạnh, liên tục theo các năm. Mặc dù ba ngành này đều có mức NSLĐ ở mức trung bình đến cao, nhưng chỉ số phát triển giá trị gia tăng thấp hơn chỉ số GDP ở từng năm (từ năm 1999 đối với ngành kinh doanh tài sản & tư vấn). Trong khi đó, ba ngành đều có chỉ số phát triển lao động tăng nhanh nhất và cao nhất, tức là các ngành hấp thụ nhiều lao động trong giai đoạn vừa qua. Có lẽ đó là nguyên nhân làm sụt giảm mức NSLĐ các ngành này. Hai ngành kinh doanh tài sản và thủy sản chỉ chiếm tỷ trọng thấp trong GDP và trong tổng số lao động, nên mức độ ảnh hưởng tới NSLĐ tổng thể của hai ngành này không cao. Trong khi đó, nếu NSLĐ ngành thương nghiệp tiếp tục giảm thì có thể gây ảnh hưởng xấu tới mức NSLĐ và chỉ số phát triển NSLĐ tổng thể.

3.2. Đóng góp của các ngành vào NSLĐ tổng thể

Với tốc độ tăng NSLĐ xấp xỉ 5% trung bình hàng năm, giai đoạn 1991-2005 đã đánh dấu sự chuyển biến tích cực về NSLĐ của tổng thể nền kinh tế²³. Đóng góp tính theo điểm phần trăm và theo tỷ trọng của các ngành vào mức tăng trưởng NSLĐ chung được trình bày ở Bảng 11 và Bảng 12.

Từ hai Bảng này có thể thấy rõ công nghiệp khai thác, CNCB, xây dựng và thương nghiệp là bốn ngành đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng NSLĐ trong vòng 15 năm (trung bình 65,4% hàng năm). Từ năm 1995 trở đi, CNCB bắt đầu vượt lên dẫn đầu về đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ. Ở hai giai đoạn 1996-2000 và 2001- 2005, trên 37% nhịp tăng NSLĐ tổng thể là do đóng góp của ngành CNCB.

Giai đoạn 1990-2005 là thời kỳ điều chỉnh về cơ cấu ngành, nhưng chuyển dịch cơ cấu diễn ra mạnh hơn trong giai đoạn từ 2001 trở đi. Ở tổng thể nền kinh tế, NSLĐ đã tăng lên đáng kể cả về mức lẫn chỉ số phát triển. Tuy vậy, diễn biến về chỉ số phát triển của các ngành còn thiếu ổn định, trước hết là các ngành có đóng góp lớn

²³ Thành tích này bằng mức của Thái Lan giai đoạn 1763-1973 và cao hơn các nước khác trong khu vực như In-đô-nê-sia và Ma-lai-xia trong giai đoạn đó.

vào tăng mức NSLĐ và chỉ số phát triển NSLĐ của nền kinh tế như CNCB, một số ngành dịch vụ quan trọng như thương nghiệp.

Kết quả ở Bảng 11 (và Bảng 12) chỉ là các tính toán thống kê và mang tính tổng hợp. Các kết quả này không giải thích được tốc độ tăng NSLĐ tổng thể và của từng ngành gồm đóng góp của các yếu tố nào: do NSLĐ của bản thân ngành tăng lên và/hoặc do đóng góp của chuyển dịch cơ cấu ngành nhờ di chuyển nguồn lực, trước hết là di chuyển lao động?. Trong khi đó, về mặt lý thuyết (đã trình bày ở trên) tăng trưởng NSLĐ không chỉ là kết quả của tăng NSLĐ bản thân ngành. Sự di chuyển, phân bổ lại lao động giữa các ngành kinh tế diễn ra thường xuyên trong hoạt động kinh tế còn tác động tới NSLĐ của ngành (đi khỏi và ngành đến). Các phân tích định lượng và kết quả ở phần sau sẽ làm rõ hơn các vấn đề này cho Việt Nam trong giai đoạn 1991-2006.

II. Kết quả phân tích đóng góp của tăng trưởng NSLĐ và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng năng suất

Mục đích của phần này là phân tích tác động (thuần) của sự di chuyển nguồn lực giữa các ngành, trước hết là của nhân tố lao động, tới tăng trưởng NSLĐ tổng thể và của từng ngành. Sự di chuyển nguồn lực xuất phát từ nhiều nguyên nhân, có thể theo tín hiệu của thị trường, nhưng phần lớn là phản ứng trước chính sách ngành do Chính phủ thực hiện trong mỗi giai đoạn phát triển. Khi một chính sách ngành có hiệu lực (ví dụ phát triển công nghiệp mía đường) sẽ kéo theo sự di chuyển lao động giữa các ngành kinh tế, chẳng hạn một số lượng lao động đã di chuyển đến ngành này thay vì đến các ngành khác, dẫn đến phân bổ lại lao động giữa các ngành và trở thành một tác nhân của chuyển dịch cơ cấu ngành (làm tăng hay giảm tỷ trọng của ngành). Mỗi chính sách ngành đều có mục tiêu riêng, nhưng vẫn nằm trong mục tiêu phát triển tổng thể của đất nước. Vì vậy, xét từ góc độ năng suất có hai câu hỏi rất thiết thực cần được trả lời: (1) di chuyển nguồn lực nói chung và lao động nói riêng đến ngành mục tiêu (ví dụ mía đường) có làm tăng NSLĐ của ngành đó hay không? (2) chuyển dịch cơ cấu ngành (trong đó có ngành mục tiêu) nhờ di chuyển lao động có đóng góp vào tăng NSLĐ tổng thể và của ngành hay không?

Một chính sách ngành thành công ít nhất cần đáp ứng yêu cầu đó là tạo ra sự di chuyển nguồn lực hợp lý, góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng các nguồn lực đó (so với không có chính sách), nhưng không chỉ cho riêng ngành mà cho cả nền kinh tế. Một thước đo cho việc di chuyển hợp lý và tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực chính là đóng góp của bản thân ngành và của chuyển dịch cơ cấu ngành nhờ di chuyển nguồn lực vào tăng NSLĐ tổng thể. Ở Việt Nam, sự thất bại của ngành công nghiệp mía đường là một ví dụ điển hình của sự phân bổ nguồn lực chưa hợp lý do chính sách gây ra. Trong ngắn hạn, chính sách này có thể đạt một số chỉ tiêu mang tính xã hội, ví dụ tạo thêm việc làm cho nông dân, người nghèo. Nhưng về dài hạn, chính sách này không mang lại lợi ích cho ngành và tổng thể nền kinh tế.

Bảng 11: Đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ của các ngành kinh tế

Đơn vị: Điểm phần trăm

Năm	III	1+2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1991	3.27	-0.31	0.22	0.80	0.44	0.11	0.16	0.63	0.25	0.21	0.23	0.02	0.34	0.14	0.08	0.06	0.02	0.00	0.04	0.04
1992	6.16	1.32	0.02	0.40	1.55	0.16	0.49	0.48	0.40	0.12	0.11	0.03	0.52	0.13	0.23	0.08	0.03	0.01	0.01	0.04
1993	5.60	0.28	0.01	0.57	1.03	0.18	0.90	0.63	0.16	0.17	0.22	0.05	0.33	0.04	0.56	-0.03	0.04	0.01	0.15	0.32
1994	6.39	0.29	0.02	0.84	1.02	0.11	1.04	1.04	0.16	0.17	0.34	0.03	0.33	0.30	0.39	0.06	0.05	0.01	0.02	0.18
1995	7.13	0.52	0.16	0.56	1.65	0.25	0.74	1.50	0.26	0.29	0.23	0.03	0.22	0.24	0.18	0.10	0.05	0.01	0.01	0.13
1996	6.98	0.51	0.05	0.59	1.72	0.26	1.01	1.26	0.27	0.20	0.18	0.03	0.19	0.17	0.20	0.07	0.03	0.01	0.02	0.19
1997	5.85	0.56	0.03	0.59	1.67	0.23	0.71	0.80	0.16	0.26	0.04	0.01	0.23	0.06	0.17	0.03	0.04	0.02	0.01	0.28
1998	3.54	0.28	0.05	0.67	1.32	0.20	0.21	0.38	0.08	0.07	0.07	0.02	0.16	0.06	0.16	0.06	0.03	0.02	0.02	0.11
1999	2.61	0.69	0.04	0.68	1.01	0.11	0.02	0.02	0.01	0.16	0.15	0.06	0.00	-0.25	0.01	0.03	0.03	0.00	0.00	0.01
2000	2.15	-0.14	0.16	0.17	1.23	0.21	0.21	0.28	0.02	0.05	0.03	0.09	-0.09	-0.02	0.02	0.03	0.01	0.00	0.00	0.03
2001	4.25	-0.11	0.21	0.10	1.62	0.24	0.75	0.71	0.13	0.16	0.08	0.05	0.03	0.08	0.10	0.04	0.00	0.00	0.00	0.05
2002	4.52	0.30	0.08	0.09	1.75	0.21	0.63	0.77	0.15	0.18	0.09	0.04	0.06	0.04	0.18	0.07	0.01	0.00	0.00	0.06
2003	4.52	0.07	0.12	0.21	1.76	0.23	0.63	0.66	0.08	0.11	0.10	0.03	0.10	0.07	0.16	0.08	0.03	0.00	0.00	0.07
2004	5.17	0.24	0.15	0.38	1.73	0.25	0.54	0.85	0.17	0.21	0.11	0.03	0.07	0.09	0.17	0.08	0.03	0.00	0.00	0.07
2005	6.04	0.14	0.21	0.02	2.28	0.27	0.72	0.97	0.46	0.28	0.14	0.03	0.03	0.13	0.20	0.08	0.03	0.01	0.01	0.10
91-95	5.71	0.42	0.08	0.63	1.14	0.12	0.67	0.85	0.25	0.20	0.23	0.03	0.35	0.17	0.29	0.06	0.04	0.01	0.05	0.14
96-00	4.23	0.38	0.05	0.54	1.39	0.20	0.35	0.54	0.10	0.15	0.10	0.02	0.10	0.00	0.10	0.04	0.03	0.01	0.01	0.11
01-05	4.90	0.13	0.15	0.12	1.83	0.24	0.66	0.79	0.20	0.19	0.11	0.04	0.06	0.08	0.16	0.07	0.02	0.00	0.00	0.07

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả sử dụng số liệu Niên giám thống kê 1995-2006. TCTK.

Ghi chú: GDP giá so sánh năm 1994 và số liệu lao động có việc làm trong nền kinh tế tại thời điểm 1/7 hàng năm.

Mã ngành từ 1-20 như ở Bảng 6. III: Tốc độ tăng NSLĐ tổng thể.

Bảng 12: Tỷ trọng đóng góp của các ngành kinh tế vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể

Đơn vị: Phần trăm

Năm	Tổng	1+2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1991	100	-9.5	6.9	24.5	13.3	-3.3	5.0	19.2	7.5	6.5	7.0	0.5	10.4	4.4	2.5	1.9	0.5	0.1	1.3	1.3
1992	100	21.5	0.4	6.4	25.2	2.7	8.0	7.7	6.5	2.0	1.9	0.6	8.5	2.2	3.7	1.4	0.4	0.2	0.2	0.7
1993	100	5.0	-0.1	10.1	18.3	3.2	16.0	11.2	2.9	3.1	4.0	0.9	6.0	0.8	10.0	-0.6	0.8	0.1	2.6	5.7
1994	100	4.5	0.3	13.1	16.0	1.7	16.3	16.2	2.6	2.7	5.3	0.4	5.1	4.8	6.1	1.0	0.8	0.1	0.4	2.8
1995	100	7.3	2.2	7.9	23.1	3.6	10.4	21.0	3.7	4.1	3.2	0.5	3.1	3.3	2.5	1.5	0.6	0.1	0.1	1.9
1996	100	7.4	0.7	8.5	24.7	3.8	14.5	18.1	3.9	2.9	2.6	0.4	2.8	2.4	2.9	1.0	0.5	0.2	0.2	2.7
1997	100	9.5	-0.5	10.1	28.6	3.9	12.1	13.7	2.8	4.4	0.7	0.1	4.0	1.1	2.9	0.5	0.7	0.3	0.1	4.8
1998	100	7.8	1.4	18.9	37.3	5.6	-6.0	10.8	2.2	1.9	2.0	0.6	4.5	1.7	4.5	1.7	0.9	0.5	0.5	3.1
1999	100	26.3	1.5	26.2	38.5	4.4	0.8	-0.7	0.5	6.2	5.9	-2.4	0.0	-9.6	0.2	1.0	1.0	-0.1	-0.1	0.3
2000	100	-6.3	7.3	7.8	57.2	9.6	9.9	12.9	-0.7	2.2	1.4	4.3	-4.1	-0.9	-0.8	1.2	0.5	0.1	-0.1	-1.4
2001	100	-2.6	5.0	2.4	38.0	5.7	17.7	16.8	3.1	3.7	1.8	1.2	0.8	1.8	2.5	0.9	0.1	0.1	0.0	1.2
2002	100	6.5	1.8	-1.9	38.7	4.7	14.0	16.9	3.2	3.9	2.0	0.9	1.2	0.9	4.1	1.6	0.1	0.1	-0.1	1.3
2003	100	1.6	2.7	4.8	38.9	5.1	14.0	14.6	1.7	2.4	2.3	0.6	2.3	1.5	3.5	1.8	0.7	0.1	0.0	1.5
2004	100	4.6	2.9	7.4	33.5	4.8	10.5	16.4	3.4	4.1	2.2	0.6	1.4	1.8	3.3	1.5	0.5	0.1	0.0	1.3
2005	100	2.3	3.5	-0.4	37.6	4.5	11.9	16.0	7.6	4.6	2.4	0.5	0.4	2.2	3.2	1.3	0.5	0.1	0.1	1.6
1991-1995	100	5.8	1.9	12.4	19.2	1.6	11.1	15.1	4.6	3.7	4.3	0.6	6.6	3.1	5.0	1.0	0.6	0.1	0.9	2.5
1996-2000	100	8.9	2.1	14.3	37.3	5.5	6.3	11.0	1.7	3.5	2.5	0.6	1.4	-1.0	1.9	1.1	0.7	0.2	0.1	1.9
2001-2005	100	2.5	3.2	2.4	37.4	4.9	13.6	16.1	3.8	3.7	2.1	0.7	1.2	1.6	3.3	1.4	0.4	0.1	0.0	1.4

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả sử dụng số liệu Niên giám thống kê 1995-2006. TCTK.

Ghi chú: GDP giá so sánh năm 1994 và số liệu lao động có việc làm trong nền kinh tế tại thời điểm 1/7 hàng năm.

Mã ngành từ 1-20 như ở Bảng 6.

Trong một giai đoạn phát triển, ví dụ kế hoạch 5 năm, Chính phủ có thể đồng thời thực hiện nhiều chính sách ngành và sự di chuyển lao động giữa các ngành trở nên phức tạp hơn nhiều, không chỉ giới hạn ở các ngành được hỗ trợ. Tuy vậy, có thể đánh giá tác động cuối cùng của chính sách ngành bằng cách bóc tách đóng góp của tốc độ tăng NSLĐ bản thân ngành và đóng góp của chuyển dịch cơ cấu ngành do di chuyển lao động vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể hoặc của chính ngành đó.

Các phân tích sau đây thực hiện ở hai cấp độ: (1) cho tổng thể nền kinh tế và đánh giá theo ba kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, từ 1991-2005 và (2) phân tích cho một số ngành tại hai thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ kế hoạch 5 năm 1991-1995 và 2001-2005 nhằm mục đích so sánh. Để đạt được mục tiêu này, Đề tài sử dụng phương pháp SSA do sử dụng công cụ phân tích thông thường không hiệu quả.

1. Mục tiêu, chính sách phát triển ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành trong giai đoạn 1991-2005

Ở Việt Nam, mục tiêu, chính sách phát triển ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành cho đến nay thường được thực hiện trong khuôn khổ của kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm. Trong giai đoạn 1991-2005 đã có ba kỳ kế hoạch 5 năm được thực hiện với các nội dung của chính sách ngành lần lượt được đề cập dưới đây.

1.1. Trong kế hoạch 5 năm 1991-1995

Mục tiêu của chuyển dịch cơ cấu giai đoạn này là tạo chuyển biến rõ nét về cơ cấu kinh tế, trước hết đối với những ngành và vùng trọng điểm. Có thể nhận thấy rõ hai điểm nhấn "ngành trọng điểm" trong giai đoạn này là: 1- phát triển công nghiệp nặng và 2- ngành khai thác tài nguyên. Theo đó, các ngành được đặc biệt chú trọng phát triển bao gồm khai thác dầu khí, điện lực, cơ khí, công nghiệp vật liệu xây dựng, xây dựng cơ sở lọc dầu, sản xuất phân đạm; khai thác đá quý, bô-xít, đất hiếm...

Bên cạnh hai điểm nhấn nêu trên, các chính sách ngành còn lại tuy rõ về nội dung, nhưng còn mang tính định hướng, khuyến khích bao gồm:

1. Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến.
2. Phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu sử dụng nhiều lao động.
3. Phát triển kết cấu hạ tầng, mở rộng và hiện đại hoá có trọng điểm mạng lưới giao thông vận tải. Tiếp tục hiện đại hoá mạng lưới điện quốc tế và trong nước.

Rõ ràng ngay trong kế hoạch 5 năm 1991-1995 đã xuất hiện hai loại chính sách ngành đối ngược nhau. Loại thứ nhất ưu tiên phát triển công nghiệp nặng và một số ngành gia công, lắp ráp chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, là cơ sở cho việc hình thành một số ngành được bảo hộ sản xuất đối ngược với chính sách sản xuất hàng xuất khẩu, trước hết là hàng chế biến. Mặc dù mục tiêu của chính sách ngành là cải tiến cơ cấu xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng các mặt hàng chế biến, nhưng các

sản phẩm khai khoáng và dầu thô vẫn là sản phẩm xuất khẩu chủ lực bên cạnh nông sản và thủy sản- tức chủ yếu là xuất khẩu nguyên liệu thô và hàng sơ chế.

Chính phủ chủ yếu sử dụng đầu tư của nhà nước, thông qua các DNNN để thực hiện chính sách ngành. Bên cạnh đó, đẩy mạnh huy động nguồn lực từ bên ngoài thông qua chính sách đầu tư nước ngoài, trước hết vào lĩnh vực sản xuất thông qua Luật đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 1992.

1.2. Trong kế hoạch 5 năm 1996-2000

Kế hoạch 5 năm 1996-2000 đã đặt chỉ tiêu tốc độ tăng giá trị sản xuất cho các ngành: nông- lâm-ngư nghiệp đạt bình quân 4,5-5% hàng năm, công nghiệp đạt 14-15% và dịch vụ bình quân đạt 12-13% hàng năm. Theo đó, chuyển dịch cơ cấu hướng vào tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp.

Chính sách ngành trong giai đoạn này về cơ bản tiếp tục của kế hoạch 5 năm trước, nhưng đã khoanh lại phạm vi các ngành ưu tiên hơn. Chính sách ngành vẫn tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp. Trọng tâm của chính sách ngành tiếp tục là công nghiệp nặng đáp ứng nhu cầu trong nước và công nghiệp khai thác tài nguyên, nhưng phát triển có chọn lọc, không tràn lan như trước. Song đồng thời phát triển mạnh công nghiệp nhẹ, nhất là dệt, may, da giày, giấy, các mặt hàng thủ công mỹ nghệ chủ yếu để xuất khẩu. Ngành CNCB được chú trọng phát triển hơn, hình thành một số ngành mũi nhọn trong chế biến lương thực -thực phẩm, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, trong đó tiếp tục ưu tiên công nghiệp mía đường.

Chính sách ngành nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH. Trong lĩnh vực dịch vụ, tiếp tục cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới có trọng điểm kết cấu hạ tầng, trước hết ở những khâu ách tắc và yếu kém nhất đang cản trở sự phát triển. Bắt đầu chú trọng phát triển ngành thông tin liên lạc, du lịch và các dịch vụ tư vấn về công nghệ, pháp luật, tài chính, kiểm toán, ngân hàng, bảo hiểm... Các chính sách này chưa cụ thể, còn dàn trải và mang tính định hướng, khuyến khích là chính.

Điểm mới ở giai đoạn này là Chính phủ đã sử dụng công cụ Chương trình đầu tư công cộng (1996-2000) để cùng thực hiện các mục tiêu phát triển ngành. Tức là bên cạnh đầu tư công, Chính phủ còn thu hút đầu tư của khu vực tư nhân thông qua Chương trình này. Năm 2000, chính sách đầu tư nước ngoài được điều chỉnh theo hướng tạo thuận lợi hơn cho nhà đầu tư (Luật đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 2000). Nhờ đó tạo được sự đồng bộ hơn về giải pháp và công cụ thực hiện, gắn yếu tố công nghệ, đổi mới công nghệ của doanh nghiệp vào mục tiêu phát triển ngành. Chính sách phát triển mạnh các KCX, KCN từ năm 1996 cũng được coi là một công cụ để thực hiện chính sách ngành thông qua tạo dựng cơ sở hạ tầng thuận lợi hình thành các cơ sở công nghiệp mới. Nói cách khác, chính sách ngành trong kế hoạch 5 năm 1996-

2000 về cơ bản như giai đoạn trước, nhưng có sự thu hẹp hơn. Tuy nhiên, sự nổi trội ở kỳ kế hoạch sau chính là có nhiều công cụ mới để thực hiện chính sách ngành.

1.3. Trong kế hoạch 5 năm 2001-2005

Đây là giai đoạn 1 thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2001-2010, trong đó các mục tiêu chuyển dịch cơ cấu ngành là tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, tăng nhanh hàm lượng công nghệ trong sản phẩm. Các chỉ tiêu kế hoạch về cơ cấu kinh tế ngành là: nông-lâm-ngư nghiệp chiếm 20 - 21%, công nghiệp và xây dựng khoảng 38 - 39% và tỷ trọng các ngành dịch vụ từ 41 - 42%.

Trọng tâm của chính sách ngành vẫn là công nghiệp, nhưng đã chú trọng khuyến khích một số ngành dịch vụ và gắn kết hơn chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp với phát triển kinh tế nông thôn.

Chính sách bảo hộ vẫn thực hiện đối với một số ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất như dầu khí, luyện kim (thép, alumin, nhôm, kim loại quý hiếm...), xi măng, cơ khí chế tạo, điện tử, hoá chất cơ bản...nhưng bảo hộ hợp lý, có lựa chọn, có điều kiện về vốn, công nghệ v.v.

Bên cạnh đó, tiếp tục phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, công nghiệp chế biến và công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, các ngành công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Chính sách đối với các ngành này đã chú trọng tới khu vực DNVVN và các ngành sử dụng nhiều lao động.

Chính sách ngành trong nông nghiệp tập trung khai thác đánh bắt hải sản xa bờ và đầu tư phát triển mạnh ngành nuôi, trồng thủy sản, xây dựng vùng nuôi, trồng tập trung, gắn với phát triển công nghiệp chế biến chất lượng cao. Đồng thời, khuyến khích mở mang làng nghề, điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đưa công nghiệp sơ chế và chế biến về nông thôn. Các chính sách này nhằm tạo thêm việc làm mới phi nông nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động.

Trong lĩnh vực dịch vụ, bên cạnh đưa ngành du lịch thành một ngành kinh tế mũi nhọn, chính sách ngành nhấn mạnh nhiều hơn tới phát triển nhanh các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, kiểm toán, tư vấn pháp luật, dịch vụ trí tuệ, tin học, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ y tế, giáo dục và đào tạo. Đồng thời, nâng tỷ lệ thị phần vận tải quốc tế bằng hàng không, đường biển, nâng cao chất lượng dịch vụ bưu chính - viễn thông, phổ cập dịch vụ điện thoại đến 100% số xã trong toàn quốc.

Chính phủ đã thể hiện quyết tâm trong thực hiện chính sách ngành ở kế hoạch 5 năm 2001-2005 thông qua rất nhiều công cụ chính sách: tiếp tục thực hiện Chương trình đầu tư công cộng lần thứ hai (2001-2005), đẩy mạnh tự do hóa thương mại và đầu tư trong và ngoài nước (Luật đầu tư nước ngoài và Luật doanh nghiệp sửa đổi bắt đầu có tác động từ năm 2001 trở đi). Các công cụ khác được nhấn mạnh là đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị, công nghệ của doanh nghiệp, phát triển mạnh công

nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư trực tiếp nước ngoài... Rõ ràng sự yếu kém của doanh nghiệp, của ngành cũng tự cản trở sự phân bổ hiệu quả nguồn lực. Nhiều biện pháp hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp đã được thực hiện, nhưng kết quả thu được còn rất khiêm tốn, nhất là đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Trong khi đó, thực hiện chính sách ngành vẫn chủ yếu dựa vào nguồn lực của nhà nước nhờ hỗ trợ trực tiếp và các ưu đãi thông qua các hàng rào bảo hộ.

Chính sách ngành trong kế hoạch 5 năm lần này có nhiều điểm đổi mới so với hai kế hoạch trước mặc dù về cơ bản vẫn đồng thời áp dụng chính sách bảo hộ và chính sách định hướng xuất khẩu như giai đoạn trước. Nhưng có thể thấy rõ sự thận trọng hơn đối với chính sách bảo hộ, đồng thời điều chỉnh chuyển mạnh sang phát triển CNCB, công nghiệp sản xuất xuất khẩu, sử dụng nhiều lao động. Giai đoạn này đã có thay đổi mạnh về cách tiếp cận trong chính sách ngành từ góc độ qui mô doanh nghiệp (chú trọng DNVVN) và tạo việc làm phi nông nghiệp nhằm giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp. Mặc dù vậy, chính sách ngành vẫn dè dặt, chưa xây dựng được một vài ngành thực sự tạo bước đột phá, là đòn bẩy để phát triển các ngành khác. Việc thực hiện chính sách ngành dè dặt làm cho việc di chuyển, phân bổ nguồn lực (rất có hạn), trong đó có lao động, trở nên khó khăn hơn nếu không đủ cơ chế điều tiết một cách minh bạch, rõ ràng và hiệu quả.

Các phân tích định lượng sau đây thực hiện cho ba kỳ kế hoạch 5 năm với các chính sách ngành đã nêu ở trên. Trên thực tế, việc đánh giá đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành nhờ di chuyển lao động vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể và của ngành là phức tạp hơn rất nhiều bởi lẽ tác động của di chuyển nguồn lực không chỉ do tác động của chính sách ngành trong mỗi kỳ kế hoạch.

2. Kết quả phân tích cho tổng thể nền kinh tế

2.1. Kết quả tổng thể

Sử dụng phương pháp SSA tổng quát và số liệu chính thức của TCTK²⁴, phần này lượng hóa đóng góp của ngành và của chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng NSLĐ tổng thể của Việt Nam giai đoạn 1991-2006. Kết quả phân tích thể hiện ở Bảng 13 và có thể rút ra bốn đánh giá như sau:

Thứ nhất, kết quả phân tích khẳng định đóng góp tích cực của chuyển dịch cơ cấu (Shift effect) tới tăng trưởng NSLĐ tổng thể trong giai đoạn 1991-2006. Xét theo thời gian ba kỳ kế hoạch, tăng NSLĐ bản thân các ngành (Intra effect) đóng góp giảm dần vào tốc độ tăng NSLĐ tổng thể, trong khi đóng góp của chuyển dịch cơ cấu tăng lên. Năm 2006, xu hướng này trở nên cân bằng hơn và tăng NSLĐ các ngành đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng năng suất.

²⁴ Tất cả phân tích về Việt Nam đều sử dụng số liệu của TCTK được công bố tại Niên giám thống kê các năm.

Thứ hai, nếu trong kỳ kế hoạch 5 năm 1991-1995, tăng trưởng NSLĐ bản thân các ngành đóng góp tới 73,34% vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể và là động lực của tăng trưởng năng suất, thì với đóng góp 67,05% chuyển dịch cơ cấu trở thành động lực của tăng trưởng năng suất trong kế hoạch 5 năm 2001-2005.

Bảng 13: Bóc tách đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể giai đoạn 1991-2006 sử dụng phương pháp SSA

Giai đoạn	Tốc độ tăng NSLĐ tổng thể (Điểm phần trăm)	Trong đó đóng góp:		Tốc độ tăng NSLĐ tổng thể (Phần trăm)	Trong đó, đóng góp:	
		Tăng trưởng năng suất của ngành	Chuyển dịch cơ cấu		Tăng trưởng năng suất bản thân ngành	Chuyển dịch cơ cấu
Kế hoạch 5 năm 1991-1995						
1991	3,27	1,75	1,52	100	53,47	46,53
1992	6,16	4,82	1,33	100	78,35	21,65
1993	5,60	4,29	1,32	100	76,51	23,49
1994	6,39	5,01	1,38	100	78,42	21,58
1995	7,13	5,70	1,43	100	79,96	20,04
<i>Trung bình</i>	<i>5,71</i>	<i>4,31</i>	<i>1,40</i>	<i>100</i>	<i>73,34</i>	<i>26,66</i>
Kế hoạch 5 năm 1996-2000 (năm 2000 không đủ số liệu)						
1996	6,98	5,42	1,56	100	77,69	22,31
1997	5,85	4,32	1,54	100	73,73	26,27
1998	3,54	2,10	1,45	100	59,18	40,82
1999	2,61	1,19	1,42	100	45,42	54,58
<i>Trung bình</i>	<i>4,75</i>	<i>3,26</i>	<i>1,49</i>	<i>100</i>	<i>64,01</i>	<i>36,00</i>
Kế hoạch 5 năm 2001-2005						
2001	4,25	0,50	3,76	100	11,68	88,32
2002	4,52	1,23	3,29	100	27,19	72,81
2003	4,52	1,30	3,22	100	28,76	71,24
2004	5,17	2,42	2,75	100	46,81	53,19
2005	6,04	3,04	3,00	100	50,33	49,67
<i>Trung bình</i>	<i>4,90</i>	<i>1,70</i>	<i>3,20</i>	<i>100</i>	<i>32,95</i>	<i>67,05</i>
2006	6,12	3,26	2,86	100	53,21	46,79

Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp SSA, sử dụng số liệu của TCTK. Năm 2006 là số liệu sơ bộ.

Thứ ba, đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ theo ba kỳ kế hoạch 5 năm (xét theo điểm phần trăm hay tỷ trọng) là bằng chứng cho kết quả điều chỉnh chính sách, trong đó có chính sách ngành. Các chính sách này đã tạo ra sự di chuyển lao động giữa các ngành kinh tế. Quá trình này không chỉ tác động tới tăng trưởng NSLĐ bản thân ngành (Intra effect), mà còn đóng góp trực tiếp vào tăng NSLĐ tổng thể thông qua cấu phần chuyển dịch cơ cấu. Mức đóng góp rất cao của cấu phần

chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể trong kỳ kế hoạch 5 năm 2001-2005 chứng tỏ đây là thời kỳ điều chỉnh mạnh về chính sách ngành so với hai kế hoạch trước và các điều chỉnh này có hiệu quả. Trên thực tế, chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng CNH diễn ra nhanh hơn trong giai đoạn 2001-2005. Kết quả này nhìn chung phù hợp với các nhận xét về đổi mới của chính sách ngành trong kế hoạch 5 năm 2001-2005 đã trình bày ở mục 1.3 trên đây, trong đó hướng mạnh hơn vào CNCB, sản xuất xuất khẩu, phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động mặc dù vẫn tiếp tục bảo hộ một số ngành khác.

Thứ tư, đóng góp trung bình của tăng trưởng NSLĐ bản thân các ngành (intra effect) vào tốc độ tăng NSLĐ tổng thể giảm đi theo ba kỳ kế hoạch 5 năm có thể là một dấu hiệu cảnh báo chậm cải thiện về năng suất của bản thân các ngành. Tuy vậy, từ năm 2004 đóng góp của NSLĐ ngành đã tăng dần và đó là tín hiệu tốt cho nền kinh tế.

Theo kinh nghiệm quốc tế (xem Chương II), các nền kinh tế phát triển thường ổn định về cơ cấu ngành (nông nghiệp-công nghiệp-dịch vụ) và ở các nước này NSLĐ bản thân các ngành đóng góp chính vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể. Việt Nam là nền kinh tế chuyển đổi, chưa ổn định về cơ cấu ngành (nếu không nói là đang chuyển dịch mạnh), vì vậy, để cắt nghĩa đóng góp thấp của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ là không đơn giản.

Trong kế hoạch 5 năm 1991-1996, NSLĐ tổng thể tăng trung bình 5,71% hàng năm và 73,34% của mức này là nhờ đóng góp của tăng trưởng NSLĐ bản thân các ngành, trong khi đóng góp của sự di chuyển lao động giữa các ngành chỉ là 26,7%, mức thấp nhất trong cả ba kỳ kế hoạch. Kết quả này có thể lý giải qua quá trình chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam từ năm 1986 và gặt hái kết quả từ năm 1991. Trong cơ chế kế hoạch tập trung, các nhân tố sản xuất bị trói buộc, không phát huy tác dụng và đóng góp vào tăng trưởng năng suất. Trong giai đoạn này, thị trường các nhân tố sản xuất mới đang hình thành, chính sách ngành chú trọng quá mức vào công nghiệp nặng, công nghiệp khai thác tài nguyên nên tạo cản trở lớn cho di chuyển nguồn lực giữa các ngành. Do đó, tăng trưởng NSLĐ tổng thể chủ yếu là do đóng góp của các ngành kinh tế do nguồn lực được cởi trói (chứ chưa di chuyển mạnh). Có thể kết luận là giai đoạn 1991-1995 (kéo dài đến 1997, trước khủng hoảng tài chính Châu á) là thời kỳ bùng phát về NSLĐ của các ngành.

Kế hoạch 5 năm 1996-2000 và Kế hoạch 2001-2006 đã có sự điều chỉnh chính sách nói chung và chính sách ngành nói riêng, nhưng mạnh mẽ hơn từ năm 2001. NSLĐ các ngành tăng chậm trong giai đoạn 1996-1999 (4,75% hàng năm) chứa đựng nhiều nội hàm kinh tế. Đó có thể là do các nguồn lực được cởi trói trong giai đoạn trước đã phát huy hết tác dụng, trong khi các yếu tố cần thiết để tiếp sức để duy trì tốc độ tăng NSLĐ cao như giai đoạn trước chưa hình thành hoặc không đủ, ví dụ vốn, công nghệ, trình độ chuyên môn của lao động. Bên cạnh đó, cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á cũng tác động không tốt tới sản lượng của một số ngành và ảnh hưởng

đến NSLĐ tổng thể. Chính phủ đã can thiệp trực tiếp bằng nhiều biện pháp, như chính sách kích cầu thông qua kênh vốn đầu tư. Tuy vậy, kết quả bóc tách đóng góp của ngành cho thấy dường như chính sách kích cầu không tạo động lực cho tăng NSLĐ của các ngành.

Trong kế hoạch 5 năm 2001-2005, điều chỉnh chính sách ngành mạnh mẽ hơn, vừa hướng vào tăng NSLĐ của doanh nghiệp, của ngành (ví dụ, chú trọng yếu tố công nghệ, chất lượng lao động), vừa tạo linh hoạt cho di chuyển lao động thông qua khuyến khích CNCB, sản xuất xuất khẩu và sử dụng nhiều lao động. Các chính sách này nhìn chung có tác động tốt tới NSLĐ của ngành và chuyển dịch cơ cấu, thể hiện qua kết quả phân tích ở Bảng 13.

2.2. Kết quả phân tách theo tác động chuyển dịch cơ cấu "tĩnh và động"

Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu ở Bảng 13 là tác động thuần của sự di chuyển lao động giữa các ngành. Để tìm hiểu sâu hơn sự vận động của phân bố lao động “đi và đến đâu” cũng như tác động của sự di chuyển đó đến tăng trưởng NSLĐ tổng thể, Bảng 14 bóc tách tiếp tác động chuyển dịch cơ cấu thành hai cấu phần, gồm tác động “tĩnh” và tác động “động”. Trong khi tác động “tĩnh” được tạo ra do sự di chuyển lao động từ ngành có mức NSLĐ thấp hơn sang ngành có mức NSLĐ cao hơn, thì tác động “động” tạo ra bởi sự di chuyển lao động từ ngành có tốc độ tăng NSLĐ thấp hơn sang ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao hơn. Nói cách khác, tác động “động” được tạo ra khi một ngành vừa tăng nhanh được NSLĐ, vừa tăng được tỷ trọng lao động trong ngành. Kết quả ước lượng mang dấu dương tức là chuyển dịch cơ cấu đóng góp làm tăng tốc độ tăng NSLĐ tổng thể. Ngược lại, kết quả có dấu âm sẽ làm giảm tốc độ tăng NSLĐ tổng thể. Theo kinh nghiệm quốc tế (Chương II), tác động “động” thường chỉ gặp ở rất ít ngành. Đó là do, chỉ có rất ít ngành vừa tăng NSLĐ, vừa tăng tỷ trọng lao động trong ngành để trở thành ngành “năng động”. Kết quả phân tách cho tổng thể nền kinh tế thể hiện ở Bảng 14, qua đó có thể rút ra bốn nhận xét sau đây.

Thứ nhất, xét tổng thể nền kinh tế thì chỉ cấu phần “tĩnh” có đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ trong cả ba kỳ kế hoạch 5 năm. Cấu phần “động” mang dấu âm, tức là làm giảm đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng năng suất, nhưng mức giảm là rất nhỏ, không đáng kể. Kết quả phân tách chứng tỏ đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ phần lớn là do tác động của di chuyển lao động từ các ngành có năng suất thấp sang các ngành có năng suất cao hơn.

Thứ hai, cấu phần động mang dấu âm không có nghĩa là không có ngành “năng động”, mà có, nhưng rất ít dẫn đến đóng góp thuần là âm. Trên thực tế một ngành có NSLĐ tăng nhanh (ví dụ ngành khai thác) không hẳn là ngành tăng số lao động về tương đối (mặc dù về tuyệt đối có thể tăng). Chính điều đó tạo ra hiệu ứng “ngược”, tác động tiêu cực, làm giảm tăng trưởng NSLĐ tổng thể. Do vậy, chính sách ngành nếu hướng

vào ưu tiên các ngành này sẽ làm triệt tiêu tác động tích cực của chuyển dịch cơ cấu và bất lợi cho tăng trưởng NSLĐ tổng thể.

Một trường hợp cũng gây ra tác động "động" bất lợi cho tăng trưởng NSLĐ là lao động trong các ngành có NSLĐ tăng nhanh di chuyển sang ngành khác. Trường hợp này thường xảy ra do các cú sốc đến đột ngột từ bên trong hoặc bên ngoài ngành. Để duy trì NSLĐ trong trường hợp đó các doanh nghiệp có thể phản ứng bằng cách giảm số lao động. Nhưng cũng có doanh nghiệp không giảm lao động mà chấp nhận giảm NSLĐ. Ở Việt Nam, trường hợp này có lẽ hay gặp ở các DNNN và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài do việc chấm dứt hợp đồng lao động không dễ dàng.

Bảng 14: Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể giai đoạn 1991-2006: Phân tách theo tác động “tĩnh” và “động”

Năm	Tốc độ tăng NSLĐ tổng thể (Điểm phần trăm)	Đóng góp của tăng trưởng năng suất bản thân ngành	Đóng góp của chuyển dịch cơ cấu:		
			Đóng góp thuần	Trong đó:	
				Tác động “tĩnh”	Tác động “động”
Kế hoạch 5 năm 1991-1995					
1991	3,27	1,75	1,52	1,59	-0,06
1992	6,16	4,82	1,33	1,39	-0,06
1993	5,60	4,29	1,32	1,36	-0,05
1994	6,39	5,01	1,38	1,44	-0,06
1995	7,13	5,70	1,43	1,45	-0,02
Kế hoạch 5 năm 1996-1999 (năm 2000 không đủ số liệu)					
1996	6,98	5,42	1,56	1,58	-0,02
1997	5,85	4,32	1,54	1,58	-0,04
1998	3,54	2,10	1,45	1,54	-0,09
1999	2,61	1,19	1,42	1,56	-0,14
Kế hoạch 5 năm 2001-2005					
2001	4,25	0,50	3,76	3,92	-0,16
2002	4,52	1,23	3,29	3,43	-0,14
2003	4,52	1,30	3,22	3,22	-0,002
2004	5,17	2,42	2,75	2,77	-0,02
2005	6,04	3,04	3,00	3,07	-0,07
2006	6,12	3,26	2,86	2,97	-0,10

Nguồn: Tính toán của tác giả theo phương pháp SSA, sử dụng số liệu của TCTK. Năm 2006 là số liệu sơ bộ.

Thứ ba, cấu phần "động" làm giảm nhịp tăng NSLĐ tổng thể từ 0,14 đến 0,16 điểm phần trăm - mức giảm cao hơn so với các năm còn lại- trong ba năm 1999, 2001 và 2002 chứng tỏ đã có phản ứng hoặc điều chỉnh mạnh về cơ cấu của một số ngành, doanh nghiệp mà trước đó được coi là phát triển "năng động" nhưng thiếu bền vững.

Các ngành này rất có thể rơi vào ngành được bảo hộ nhưng lợi ích giảm đi do điều chỉnh chính sách ngành ở kế hoạch 5 năm 2001-2005 và các doanh nghiệp lắp ráp, gia công, phụ thuộc vào nguyên liệu, phụ kiện nhập khẩu. Một số ngành sản xuất xuất khẩu phụ thuộc vào một thị trường xuất khẩu cũng dễ bị tổn thương khi gặp các cú sốc từ bên ngoài (ví dụ rào cản kỹ thuật đối với xuất khẩu thủy sản, dệt may).

Từ năm 2003 trở đi vẫn chưa quan sát thấy sự biến đổi nào về tác động "động" và đó là một vấn đề rất đáng quan tâm bởi lẽ Việt Nam vẫn là nền kinh tế chuyển đổi và đang phát triển theo hướng CNH²⁵. Việc tạo ra được các doanh nghiệp, ngành năng động có tốc độ tăng NSLĐ cao, tuyển dụng được nhiều lao động là cần thiết. Để biết rõ hơn ngành nào có được các đặc điểm này ở Việt Nam trong giai đoạn 1991-2006 đòi hỏi phải bóc tách các cấu phần đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ của từng ngành và điều này được làm rõ ở phần tiếp theo của Đề .

3. Kết quả phân tích cho từng ngành

Các phân tích định lượng bóc tách tăng trưởng NSLĐ của từng ngành trong phần này sử dụng phương pháp SSA chuẩn ở công thức (4) và vận dụng cho ngành ($n=1$). Để so sánh thay đổi về đóng góp của các cấu phần nêu trên vào tốc độ tăng NSLĐ từng ngành theo các mốc thời gian, Bảng 15 trình bày kết quả cho 19 ngành kinh tế của năm 1991 và 1995 (năm đầu và cuối của kế hoạch 5 năm 1991-1995). Bảng 16 là kết quả bóc tách cho 9 ngành kinh tế cho năm 2001 và 2005 (năm đầu và cuối kế hoạch 5 năm 2001-2005). So với Bảng 15, Bảng 16 chỉ còn 9 ngành, trong đó ngành nông-lâm nghiệp, thủy sản không thay đổi và hai ngành công nghiệp và dịch vụ đã được gộp lại, chỉ phân tích cho một số phân ngành quan trọng, có đóng góp lớn vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể.

3.1. Ngành nông- lâm- thủy sản

Nông-lâm nghiệp

Một kết quả bất ngờ là đóng góp cao của ngành nông-lâm nghiệp vào nhịp tăng NSLĐ nội bộ các ngành trong các năm 1995, 2001 và 2005. Nếu không sử dụng phương pháp SSA thì thoạt nhìn có thể nhận định rằng nông nghiệp làm giảm tốc độ tăng trưởng NSLĐ tổng thể là do vấn đề năng suất của ngành. Song kết quả phân tích định lượng đã chứng tỏ đó là do tác động của chuyển dịch cơ cấu.

Nông-lâm nghiệp là ngành chịu tác động lớn của quá trình chuyển dịch cơ cấu, trong đó lao động di khỏi ngành đã gây ra tác động "tĩnh" mang dấu âm, tức là làm giảm đóng góp của ngành vào nhịp tăng NSLĐ tổng thể cũng như vào cấu phần "tĩnh"

²⁵ Khi nền kinh tế phát triển tới một mức cao nhất định, các ngành có mức NSLĐ cao thường có tốc độ tăng NSLĐ thấp. Tuy vậy, điều này không hẳn đúng với các nước đang phát triển có khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao như Việt Nam. Ở các nước này, nhiều ngành, doanh nghiệp mới hình thành có mức NSLĐ cao và tốc độ tăng năng suất cũng cao.

nói chung ở các năm. So với hai năm 1991 và 1995, tác động của chuyển dịch cơ cấu do lao động đi khỏi ngành lớn hơn nhiều trong năm 2001 và 2005.

Năm 1991 cấu phần "động" của chuyển dịch cơ cấu mang dấu dương là kết quả của đồng thời giảm NSLĐ ngành và giảm tỷ trọng lao động trong ngành. Đó có thể là do số lao động nông-lâm nghiệp vẫn tăng lên (dù tỷ trọng giảm) trong khi đầu tư cho ngành không tăng dẫn đến giảm NSLĐ. Đây là trường hợp đánh đổi giữa tạo thêm việc làm mới và bắt buộc phải giảm NSLĐ. Năm 2001 và 2005, ngành nông-lâm nghiệp đã có thay đổi về chất, cụ thể là ngành này đã cải thiện đáng kể NSLĐ của ngành. Cấu phần "tĩnh" mang dấu âm chứng tỏ ngành này tiếp tục giảm tỷ trọng lao động trong ngành. Kết quả này phù hợp với chính sách ngành trong kế hoạch 5 năm 2001-2005, trong đó chú trọng hơn đến phát triển ngành tạo việc làm phi nông nghiệp và đẩy mạnh đầu tư cho nông nghiệp.

Ngành thủy sản

Thủy sản cũng là ngành chịu ảnh hưởng mạnh của chuyển dịch cơ cấu qua các kỳ kế hoạch 5 năm. Trái với nông-lâm nghiệp, ngành thủy sản đóng góp cao vào nhịp tăng NSLĐ tổng thể chủ yếu nhờ đóng góp tích cực của chuyển dịch cơ cấu. Trong kế hoạch 5 năm 1991-1995, NSLĐ của ngành tăng chậm đi đã ảnh hưởng không tốt tới tốc độ tăng NSLĐ tổng thể mặc dù ảnh hưởng này chỉ là nhỏ. Nhưng cũng trong thời gian từ 1991-1995, ngành này đã tăng nhanh tỷ trọng lao động và kết quả của sự di chuyển lao động là đóng góp cao của tác động chuyển dịch cơ cấu "tĩnh" vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể. Thực chất đã có sự đánh đổi giữa việc làm và NSLĐ trong giai đoạn này. Các điều chỉnh chính sách đối với ngành thủy sản trong kế hoạch 5 năm 2001-2005, như đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản, xuất khẩu thủy sản và phát triển công nghiệp chế biến đã có tác động tốt tới NSLĐ và chuyển dịch cơ cấu ngành này. Cụ thể là từ năm 2001 ngành thủy sản vừa tăng nhanh NSLĐ, vừa tăng được tỷ trọng lao động trong ngành để trở thành một ngành kinh tế "năng động". Mặc dù vậy, đóng góp của cấu phần "tĩnh" và "động" trong năm 2005 đều thấp hơn mức của năm 2001, chứng tỏ tính ổn định của ngành chưa cao.

3.2. Ngành công nghiệp-xây dựng

Ngành công nghiệp

Theo kết quả phân tích ở Bảng 15 và 16, ngành công nghiệp (bao gồm công nghiệp khai thác, CNCB, sản xuất điện, khí đốt và nước) giữ vai trò chi phối nhịp tăng NSLĐ của nội bộ các ngành nói riêng và nhịp tăng NSLĐ tổng thể nói chung. Kết quả này nhìn chung phù hợp với mục tiêu phát triển ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành của Việt Nam theo hướng CNH. Tuy nhiên kết quả bóc tách NSLĐ ngành công nghiệp đã cung cấp một số thông tin, qua đó có thể rút ra một số nhận xét về tác động của chính sách ngành trong kỳ kế hoạch đầu (1991-1995) và kỳ kế hoạch cuối (2001-2005) của giai đoạn phân tích như sau:

Thứ nhất, xét ở tổng thể nền kinh tế, bốn ngành đóng góp lớn nhất vào nhịp tăng NSLĐ tổng thể là CNCB, công nghiệp khai thác, xây dựng và thương nghiệp. Tuy nhiên, đóng góp của ngành công nghiệp vào tăng trưởng NSLĐ luôn giữ vị trí số một trong các kỳ kế hoạch. So với kế hoạch 5 năm 1991-1995, mức đóng góp của công nghiệp trong kế hoạch 5 năm 2001-2005 cao hơn và trung bình đạt trên 40% hàng năm. Có thể nói công nghiệp là ngành chi phối nhịp tăng NSLĐ của nền kinh tế.

Thứ hai, trong năm 1991, công nghiệp khai thác đóng góp lớn nhất vào nhịp tăng NSLĐ nội bộ các ngành (29,94%) và NSLĐ tổng thể (24,5%), nhưng đóng góp này hoàn toàn là nhờ tăng NSLĐ của ngành. Đây là ngành có NSLĐ tăng nhanh, nhưng tỷ trọng lao động giảm đi và hệ quả của sự chuyển dịch cơ cấu (cả tĩnh và động) là làm giảm đóng góp vào nhịp tăng NSLĐ tổng thể.

Từ năm 1992, đóng góp của công nghiệp khai thác vào nhịp tăng NSLĐ tổng thể giảm liên tục và năm 1995 mức đóng góp chỉ còn 7,9%. Ở các năm tiếp theo của hai kỳ kế hoạch 5 năm còn lại, đóng góp của NSLĐ ngành vào nhịp tăng NSLĐ cũng chỉ đạt dưới 10%. Kết quả này phản ánh khá trung thực chính sách tăng trưởng năng suất dựa vào khai thác tài nguyên của Việt Nam. Sự tập trung nguồn lực (vốn, công nghệ) cho ngành này đã đạt được mục tiêu tăng NSLĐ trong ngắn và trung hạn, nhưng mặt trái của nó là không tạo thêm nhiều việc làm. Sự phát triển của ngành có tác động tới di chuyển nguồn lực, góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành, nhưng tác động thuần của chuyển dịch cơ cấu là không tốt cho tổng thể nền kinh tế (thể hiện qua đóng góp âm của chuyển dịch cơ cấu). Đây cũng là một sự đánh đổi giữa NSLĐ và giải quyết việc làm, nhưng ngược với trường hợp của ngành nông – lâm nghiệp. Vai trò chi phối tốc độ tăng NSLĐ của công nghiệp khai thác đã giảm rõ rệt trong kế hoạch 5 năm 2001-2005 và thay thế vị trí này là CNCB. Sự đổi ngôi vị này là kết quả của điều chỉnh chính sách ngành trong kế hoạch 5 năm lần này, dẫn đến thay đổi cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp theo hướng tích cực từ năm 2001 trở đi.

Thứ ba, sự cải thiện nhanh về tăng trưởng NSLĐ ngành công nghiệp trong kế hoạch 5 năm 2001-2005 so với kế hoạch 5 năm 1991-1995 có đóng góp to lớn của ngành CNCB mà một yếu tố quan trọng chính là sự điều chỉnh chính sách ngành hướng mạnh hơn vào CNCB, sản xuất xuất khẩu và công nghiệp sử dụng nhiều lao động. Năm 1991, đóng góp của CNCB vào nhịp tăng NSLĐ tổng thể chỉ là 13,32%, xếp vị trí thứ ba sau công nghiệp khai thác và thương nghiệp, thì năm 1995 đã vươn lên đứng đầu mức đóng góp 23,08% trong năm 1995, 38,03% năm 2001 và 37,65% năm 2005.

Thứ tư, CNCB cũng là ngành duy nhất hưởng lợi "đầy đủ" từ quá trình chuyển dịch cơ cấu nhờ di chuyển lao động. Đây là ngành duy nhất và liên tục vừa tăng nhanh NSLĐ, vừa tăng được tỷ trọng lao động trong ngành và trở thành ngành kinh tế “năng động”, nhất là từ năm 2001. Kết quả phân tích cho thấy tác động của di chuyển lao động trong kế hoạch 5 năm 1991-1995 không đáng kể, nên phần lớn đóng góp của CNCB vào nhịp tăng NSLĐ tổng thể là nhờ vào tăng NSLĐ của bản thân ngành. Nhưng

sang kế hoạch 5 năm 2001-2005, phần lớn đóng góp là nhờ vào cấu phần chuyển dịch cơ cấu, chủ yếu là cấu phần “tĩnh”. Điều này chứng tỏ các điều chỉnh chính sách ngành có tác động mạnh hơn từ năm 2001, dẫn đến di chuyển lao động đến từ các ngành có NSLĐ thấp hơn. Nói cách khác, từ năm 2001 trở đi các doanh nghiệp ngành chế biến có xu hướng sử dụng nhiều lao động hơn so với giai đoạn trước đó. Đóng góp tăng lên của tác động “động” trong năm 2005 là tín hiệu cho biết có sự biến đổi về chất của ngành CNCB, tức là các doanh nghiệp trong ngành không chỉ mở rộng qui mô (tăng tỷ trọng lao động) mà còn tăng được NSLĐ.

Ngành xây dựng: Ngoại trừ hai năm 1998 và 1999, từ năm 1992 trở đi ngành xây dựng luôn là một trong bốn ngành đóng góp cao nhất vào tăng trưởng năng suất trong giai đoạn 1991-2005. Đây cũng là ngành được hưởng lợi từ quá trình chuyển dịch cơ cấu và là ngành năng động trong các năm 1991, 1995 và 2005. Năm 2001, ngành xây dựng đã trải qua một năm sụt giảm mạnh về NSLĐ. Mặc dù vậy, nhờ tác động “tĩnh” của chuyển dịch cơ cấu mà ngành vẫn đóng góp được 17,73% vào nhịp tăng NSLĐ tổng thể. Việc cải thiện NSLĐ của ngành trong năm 2005 chứng tỏ các điều chỉnh cơ cấu, qua đó ảnh hưởng đến năng suất của ngành, ở kế hoạch 5 năm 2001-2005 là hợp lý và có lợi cho tăng trưởng NSLĐ tổng thể.

3.3. Ngành dịch vụ

Khu vực dịch vụ đóng góp lớn thứ hai vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể trong giai đoạn 1991-2005, song cho tới năm 2003 gần 50% mức đóng góp đó là của riêng ngành thương nghiệp. Đóng góp của hầu hết các ngành còn lại vào nhịp tăng NSLĐ gần như không đổi hoặc thậm chí giảm dần, đặc biệt là các ngành dịch vụ quan trọng như tài chính, thông tin liên lạc và hoạt động KHCN.

Nhìn chung, khu vực dịch vụ ít chịu ảnh hưởng hơn (tích cực hoặc tiêu cực) từ quá trình chuyển dịch cơ cấu so với hai ngành còn lại. Cho đến năm 2003, tăng trưởng NSLĐ của nhiều phân ngành dịch vụ là nhờ tăng NSLĐ nội bộ của ngành đó, trong khi tác động của chuyển dịch cơ cấu chỉ rất nhỏ. Đã có một số dịch vụ vừa thu hút lao động, vừa tăng NSLĐ ngành. Đó là các loại dịch vụ có khả năng phản ứng nhanh trước sự mở rộng qui mô của nền kinh tế nhằm đáp ứng phía cầu như vận tải, thông tin liên lạc, khách sạn nhà hàng và văn hóa thể thao. Ba ngành dịch vụ được hưởng lợi nhiều nhất từ tác động “tĩnh” của chuyển dịch cơ cấu là thương nghiệp, kinh doanh tài sản và văn hóa thể thao. Nhờ tác động của chuyển dịch cơ cấu mà các ngành này vẫn có đóng góp cao vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể mặc dù NSLĐ của ngành bị giảm sút. Trong kế hoạch 5 năm 1991-1995, ngành tài chính, tín dụng cũng trải qua điều chỉnh cơ cấu, nhưng chủ yếu là giảm tỷ trọng lao động. Vì vậy, đóng góp của ngành này vào nhịp tăng NSLĐ tổng thể hoàn toàn đến từ tăng NSLĐ của bản thân ngành.

So với năm 2001, hầu hết các ngành dịch vụ đã cải thiện đáng kể NSLĐ trong năm 2005. Đó là kết quả của sự điều chỉnh chính sách ngành, trong đó chú trọng hơn

Bảng 15: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ năm 1991 và 1995: Bóc tách theo tăng trưởng năng suất nội bộ ngành và tác động của chuyển dịch cơ cấu

Đơn vị: Điểm phần trăm

Các ngành kinh tế	Năm 1991				Năm 1995			
	Tốc độ tăng NSLĐ chung	Đóng góp của tăng NSLĐ ngành	Đóng góp chuyển dịch cơ cấu “tĩnh”	Đóng góp chuyển dịch cơ cấu “động”	Tốc độ tăng NSLĐ chung	Đóng góp của tăng NSLĐ ngành	Đóng góp chuyển dịch cơ cấu “tĩnh”	Đóng góp chuyển dịch cơ cấu “động”
Nông lâm nghiệp	-9,52	-4,72	-4,83	0,026	7,35	10,02	-2,60	-0,075
Thủy sản	6,87	-0,58	7,50	-0,046	2,25	-0,56	2,85	-0,042
CN khai thác	24,50	29,94	-4,25	-1,193	7,88	11,21	-2,88	-0,451
CN chế biến	13,32	12,97	0,34	0,010	23,08	21,18	1,72	0,174
Sản xuất điện, khí đốt và nước	-3,31	-2,50	-0,85	0,044	3,56	4,01	-0,38	-0,068
Xây dựng	5,02	1,31	3,69	0,026	10,39	9,16	1,13	0,102
Thương nghiệp, sửa chữa ...	19,15	-6,38	25,84	-0,303	21,00	9,65	10,91	0,444
Khách sạn, nhà hàng	7,49	4,66	2,70	0,129	3,67	2,12	1,49	0,066
Vận tải kho bãi, TTLL	6,55	4,08	2,39	0,076	4,12	3,07	0,99	0,054
Tài chính, tín dụng	7,04	7,53	-0,41	-0,073	3,17	3,90	-0,64	-0,091
Hoạt động KHCN	0,47	1,35	-0,83	-0,058	0,47	0,88	-0,37	-0,037
Kinh doanh tài sản và tư vấn	10,44	-4,03	14,89	-0,420	3,08	-3,67	7,11	-0,364
QLNN và ANQP, đảm bảo XH	4,41	6,01	-1,52	-0,079	3,33	3,73	-0,37	-0,027
Giáo dục và đào tạo	2,50	2,58	-0,07	-0,002	2,50	2,7	0,03	0,001
Y tế và cứu trợ xã hội	1,91	1,84	0,07	0,002	1,46	1,65	-0,17	-0,013
Văn hóa thể thao	0,51	0,08	0,43	0,002	0,63	0,57	0,06	0,005
Hoạt động Đảng, đoàn thể, hiệp hội	0,12	0,04	0,08	0,001	0,07	0,02	0,05	0,001
Làm thuê công việc gia đình tư	1,26	1,27	-0,01	-0,007	0,12	0,08	0,04	0,001
Hoạt động cá nhân, cộng đồng, tổ chức quốc tế	1,26	-1,98	3,37	-0,120	1,87	0,48	1,37	0,023
Tổng thể	100	53,47	48,52	-1,98	100	79,96	20,33	-0,30

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo phương pháp SSA. Số liệu lấy từ Niên giám thống kê 1995-2006. TCTK.

Ghi chú: GDP giá so sánh năm 1994 và số liệu lao động có việc làm trong nền kinh tế tại thời điểm 1/7 hàng năm.

Bảng 16: Đóng góp của các ngành vào tăng trưởng NSLĐ năm 2001 và 2005: Bóc tách theo tăng trưởng năng suất nội bộ ngành và tác động của chuyển dịch cơ cấu

Đơn vị: Điểm phần trăm

Các ngành kinh tế	Năm 2001				Năm 2005			
	Tốc độ tăng NSLĐ chung	Đóng góp của tăng NSLĐ ngành	Đóng góp chuyển dịch cơ cấu “tĩnh”	Đóng góp chuyển dịch cơ cấu “động”	Tốc độ tăng NSLĐ chung	Đóng góp của tăng NSLĐ ngành	Đóng góp chuyển dịch cơ cấu “tĩnh”	Đóng góp chuyển dịch cơ cấu “động”
Nông lâm nghiệp	-2,3	12,00	-14,28	-0,350	2,35	11,30	-8,62	-0,330
Thủy sản	5,3	1,05	3,90	0,072	3,45	2,04	1,35	0,065
Công nghiệp	46,0	1,27	44,75	0,087	41,73	10,27	30,84	0,622
<i>Trong đó, CN chế biến</i>	<i>38,03</i>	<i>4,01</i>	<i>33,71</i>	<i>0,305</i>	<i>37,65</i>	<i>15,19</i>	<i>21,55</i>	<i>0,906</i>
Xây dựng	17,73	-16,26	37,42	-3,429	11,93	9,44	2,34	0,156
Thương nghiệp, sửa chữa								
...	16,79	10,20	6,42	0,171	16,02	12,65	3,22	0,151
Khách sạn, nhà hàng	3,10	3,42	-0,30	-0,013	7,59	7,98	-0,33	-0,050
Vận tải kho bãi, TTLL	3,69	5,67	-1,86	-0,115	4,58	9,42	-4,21	-0,622
Dịch vụ khác	10,19	-5,67	16,07	-0,217	12,34	-12,76	26,29	-1,197
Tổng	100	11,68	92,11	-3,80	100	50,33	50,87	-1,20

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả theo phương pháp SSA. Số liệu lấy từ Niên giám thống kê 1995-2006. TCTK.

Ghi chú: GDP giá so sánh năm 1994 và số liệu lao động có việc làm trong nền kinh tế tại thời điểm 1/7 hàng năm.

tới phát triển một số ngành dịch vụ trong kế hoạch 5 năm 2001-2005. Chuyển dịch cơ cấu diễn ra không mạnh mẽ như hai lĩnh vực còn lại và duy nhất thương nghiệp là ngành phát triển năng động, tức là vừa tăng NSLĐ, vừa tăng tỷ trọng lao động trong ngành. Xu hướng này nhìn chung phù hợp với quá trình tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ở Việt Nam. Các lĩnh vực dịch vụ khác phát triển thiếu ổn định và vẫn chưa bước vào giai đoạn phát triển năng động. Đây là một vấn đề rất đáng quan tâm đối với tăng trưởng NSLĐ và chuyển dịch cơ cấu trong giai đoạn tới.

III. Kết luận chương III

Có thể rút ra nhận xét chung nhất là trong nhịp tăng NSLĐ tổng thể của nền kinh tế ở giai đoạn 1991-2006 có phần đóng góp quan trọng của chuyển dịch cơ cấu. Trong kế hoạch 5 năm 1991-1995, chuyển dịch cơ cấu đóng góp 26,66% vào nhịp tăng NSLĐ tổng thể, thì mức đóng góp đạt 36% trong kế hoạch 5 năm 1996-2000 (1999) và 67,05% trong kế hoạch 5 năm 2001-2005. Đóng góp của tăng NSLĐ bản thân các ngành vào nhịp tăng NSLĐ tổng thể giảm đi theo ba kỳ kế hoạch. Kết quả này là bằng chứng của quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành diễn ra mạnh mẽ hơn vào các kế hoạch sau, nhất là từ năm 2001 và đó là tác động của điều chỉnh chính sách, trong đó có chính sách ngành. Mặc dù đã có sự đánh đổi giữa NSLĐ và giải quyết việc làm với hai ví dụ trái ngược nhau là ngành nông-lâm nghiệp và công nghiệp khai thác tài nguyên. Đây là sự đánh đổi không mong muốn, nhưng vẫn có thể xảy ra. Song nhìn chung, các điều chỉnh ở kế hoạch 5 năm sau này đồng bộ hơn và tác động tốt đến cả NSLĐ và chuyển dịch cơ cấu.

Tác động của chuyển dịch cơ cấu trong giai đoạn 1991-2006 chủ yếu đến từ tác động "tĩnh", tức là nhờ di chuyển lao động từ ngành có mức NSLĐ thấp hơn sang ngành có mức NSLĐ cao hơn. Quá trình này phản ánh giai đoạn đầu của chuyển dịch cơ cấu và cũng thường thấy ở các nền kinh tế khác trong thời kỳ đầu CNH. Ở Việt Nam, trong giai đoạn này ngành CNCB đã bắt đầu phát triển và đóng vai trò là khu vực "hiện đại", có năng suất cao hơn và hấp thụ nhiều lao động. Đồng thời ngành công nghiệp khai thác giảm dần vai trò chi phối năng suất tổng thể và năng suất ngành công nghiệp.

Mặc dù ở tổng thể nền kinh tế, tác động "động" của chuyển dịch cơ cấu là bất lợi cho tăng trưởng NSLĐ, nhưng nhờ phương pháp SSA cho thấy nhiều ngành được hưởng lợi từ cấu phần "động" và đó cũng là các ngành phát triển năng động. Trong số các ngành đó, dẫn đầu là CNCB. Ngành CNCB đã trải qua một giai đoạn điều chỉnh mạnh về cơ cấu và được hưởng lợi từ quá trình này, nhất là từ năm 2001. CNCB là ngành dẫn đầu, chi phối tốc độ tăng NSLĐ tổng thể. Kết quả này cũng tương tự như ở các nước NICs và nhiều nước ASEAN. Một số ngành dịch vụ phát triển năng động cũng bắt đầu xuất hiện, nhưng chưa thể hiện tác động "chi phối" năng suất.

CHƯƠNG IV:

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH THEO HƯỚNG CÔNG NGHIỆP HÓA

I. Một số thách thức đối với chuyển dịch cơ cấu ngành

Nghiên cứu này phân tích, đánh giá đóng góp của các ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng NSLĐ từ phía cung, xuất phát từ mục tiêu phát triển của Việt Nam đến năm 2020 trở thành nước công nghiệp. Dưới đây sẽ đề cập một số vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành trong giai đoạn vừa qua cũng như trong giai đoạn tới.

1. Chính sách phát triển các ngành giai đoạn 2006-2010

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2006-2010 đề ra mục tiêu phát triển các ngành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH. Để đạt mục tiêu này, Kế hoạch thể hiện rất rõ nhiệm vụ đặt ra đối với phát triển ngành là tăng hiệu quả sản xuất, tăng chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Chính sách phát triển ngành đã có một số điều chỉnh nhất định. Bên cạnh chú trọng phát triển các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, thì việc phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp có tiềm năng, có hàm lượng công nghệ cao và nâng cao tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu nói chung, tăng tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu đã qua chế biến nói riêng cũng là một nội dung quan trọng của chính sách. Khu vực dịch vụ được chú trọng hơn với mục tiêu tạo ra sự phát triển vượt bậc của khu vực này.

Mục tiêu phát triển các ngành giai đoạn 2006-2010

Chỉ tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu ngành

Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp từ 3-3,2%; công nghiệp và xây dựng tăng 9,5-10,2%; dịch vụ tăng 7,7-8,2%.

Về cơ cấu ngành kinh tế chỉ tiêu đặt ra cho năm 2010 như sau: ngành nông nghiệp chiếm tỷ trọng từ 15-16%; công nghiệp và xây dựng từ 43-44% và dịch vụ từ 40-41%.

Ngành nông nghiệp

Tạo sự chuyển biến về chất trong sản xuất nông nghiệp. Xây dựng một nền nông nghiệp hàng hóa sạch, đa dạng, phát triển nhanh, bền vững có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng CNH, hiện đại hóa, nâng cao trình độ nghiên cứu, tăng hiệu quả và nâng cao trình độ công nghệ thông qua ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất, bảo quản và chế biến. Mục tiêu định lượng đối với ngành nông nghiệp là tốc độ gia tăng giá trị tăng thêm khoảng 3,0-3,2% hàng năm và tốc độ tăng giá trị sản xuất khoảng 4,5% hàng năm. Đồng thời, tốc độ phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn không thấp hơn mức bình quân của cả nước.

Ngành công nghiệp

Nâng cao chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất công nghiệp, tăng khả năng cạnh tranh của

ngành công nghiệp để giữ vững và mở rộng thị phần trong nước và ngoài nước. Đảm bảo cân đối cung cầu của nền kinh tế về những sản phẩm chủ yếu như điện, than, thép xây dựng, xăng dầu, xi măng, phân bón trên cơ sở đẩy mạnh sản xuất trong nước. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp chế biến. Nhịp tăng giá trị gia tăng công nghiệp khoảng 9,5-10,2%, trong đó công nghiệp khai thác tăng 11%, công nghiệp chế biến tăng 16,1% và công nghiệp điện, ga, nước tăng 5,1% hàng năm.

Kế hoạch 5 năm cũng đưa ra các nhiệm vụ trọng tâm đối với phát triển công nghiệp. Đó là phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp có tiềm năng, các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất quan trọng và công nghiệp quốc phòng, chú trọng phát triển các ngành công nghiệp thu hút nhiều lao động, thúc đẩy phát triển hạ tầng kinh tế cho quá trình CNH, HĐH. Chú trọng nâng cao chất lượng các sản phẩm công nghiệp xuất khẩu, nâng cao tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm công nghiệp. Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm công nghiệp, tăng sản phẩm xuất khẩu đã qua chế biến, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao. Phần đầu đến năm 2010 nâng tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu chiếm 76% tổng kim ngạch xuất khẩu, đưa tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu đã qua chế biến lên 65-70%.

Kế hoạch đã đề ra nhiệm vụ cụ thể cho 14 ngành công nghiệp²⁶, trong đó phần lớn là công nghiệp khai khoáng, điện và sản xuất tư liệu sản xuất.

Ngành dịch vụ

Tạo bước phát triển vượt bậc của khu vực dịch vụ, ưu tiên phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng lớn và sức cạnh tranh cao, chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống, phát triển các dịch vụ mới, nhất là những dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh. Phát triển và tăng khả năng cạnh tranh của những ngành dịch vụ có tiềm năng. Đổi mới căn bản cơ chế quản lý và phương thức cung ứng dịch vụ công cộng là khâu đột phá quan trọng để phát triển nhanh và có hiệu quả các lĩnh vực văn hóa-xã hội. Phần đầu đưa tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng GDP, đạt khoảng 7,7-8,2% hàng năm. Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu, tăng tỷ trọng dịch vụ trong GDP lên 40-41% vào năm 2010.

Kế hoạch đã đề ra nhiệm vụ và giải pháp đối với năm ngành dịch vụ quan trọng bao gồm: du lịch, vận tải, bưu chính viễn thông, dịch vụ khoa học và công nghệ và dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm.

Nguồn: Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XI.

Tuy vậy, mục tiêu phát triển các ngành còn dàn trải, chính sách chưa thể hiện rõ đâu là các ngành then chốt, tạo bước đột phá đối với chuyển dịch cơ cấu ngành. Điều chỉnh phát triển ngành chưa mạnh mẽ, có thể thấy qua mục tiêu và phát triển ngành khai thác tài nguyên và một số ngành công nghiệp sản xuất tư liệu sản xuất mà thực chất là công nghiệp nặng hoặc thay thế nhập khẩu.

²⁶ Ngành điện; than; dầu khí; thép; xi măng; ngành khai khoáng và luyện kim màu; ngành giấy; cơ khí; ngành điện tử; công nghệ thông tin và viễn thông; ngành phân bón và hóa chất; dệt may; giày dép; ngành bia, rượu, nước giải khát; và ngành nhựa.

Trong giai đoạn tới, Việt Nam phải thực hiện các cam kết trong khuôn khổ của WTO và việc cắt giảm trợ cấp công nghiệp cũng như giảm các rào cản thuế quan và phi thuế quan là tất yếu. Rõ ràng các ngành được hưởng nhiều ưu đãi hơn sẽ gặp khó khăn hơn trước việc mở cửa thị trường. Việc bảo hộ sản xuất của một số ngành có thể là cần thiết, nhưng trong bối cảnh ngày nay bảo hộ cần đi đôi với yêu cầu tăng hiệu quả sản xuất của ngành, giảm giá thành sản phẩm. Việc dựa vào các ngành khai thác tài nguyên sẽ ảnh hưởng tới tăng trưởng và phát triển bền vững sau này.

Chuyển dịch cơ cấu ngành không chỉ là cần thiết để thay đổi cơ cấu ngành theo hướng CNH, mà do đặc điểm nền kinh tế của Việt Nam quá trình này có thể đóng góp tích cực vào tăng trưởng NSLĐ của từng ngành nói riêng và của cả nền kinh tế nói chung. Đây là khía cạnh chưa được khai thác mạnh mẽ trong chiến lược phát triển của các ngành cũng như trong chính sách phát triển ngành. Chẳng hạn, chú trọng vào phát triển các ngành công nghiệp nặng, công nghiệp khai thác và thay thế nhập khẩu (là các ngành tập trung vốn) sẽ khó tạo ra những ngành năng động, tác động thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu.

Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành còn phụ thuộc nhiều vào các công cụ để thực hiện chính sách phát triển ngành, trước hết phải kể đến điều chỉnh cơ cấu đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực và nâng cấp trình độ công nghệ của doanh nghiệp. Ở Việt Nam, cả ba công cụ này dường như chưa có sự phát triển đồng bộ và chưa bổ sung cho nhau. Đó là một nguyên nhân làm cho chuyển dịch cơ cấu ngành diễn ra chậm và hạn chế tạo ra các ngành phát triển năng động.

2. Chuyển dịch cơ cấu đầu tư

Trong giai đoạn vừa qua, điều chỉnh cơ cấu đầu tư được đặt trong mục tiêu tổng thể nhằm tăng trưởng kinh tế nhanh, trong đó có mục tiêu phát triển ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành. Từ năm 1996, Chính phủ đã thực hiện hai Chương trình đầu tư công cộng (1996-2000 và 2001-2005), coi đó là một công cụ để điều chỉnh cơ cấu đầu tư công²⁷ hướng vào các lĩnh vực, chương trình, vùng đã được xác định, đồng thời để thu hút đầu tư của khu vực tư nhân. Trong cả hai giai đoạn, vốn thực hiện của Chương trình đầu tư công cộng chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng đầu tư xã hội và ít thay đổi²⁸. Trong cơ cấu đầu tư công²⁹, vốn NSNN luôn chiếm tỷ trọng cao nhất và gần như không thay đổi³⁰ qua hai lần thực hiện Chương trình.

²⁷ Số liệu từ Chương trình đầu tư công ở phần này được lấy từ Dự thảo báo cáo Đánh giá tình hình thực hiện Chương trình đầu tư công cộng 5 năm 2001-2005 của Bộ KHĐT (2007).

²⁸ Đầu tư công chiếm khoảng 53% tổng đầu tư xã hội ở giai đoạn 1996-2000 và 54,4% ở giai đoạn 2001-2005.

²⁹ Trong nghiên cứu này vốn đầu tư công và vốn đầu tư nhà nước được sử dụng như nhau.

³⁰ Trong cơ cấu đầu tư công giai đoạn 2001-2005, vốn NSNN chiếm khoảng 42%, tín dụng đầu tư nhà nước đạt 18,3%, vốn của DNNN chiếm 35,8% và vốn từ các nguồn khác chiếm 3,9%.

Tuy vậy, cơ cấu đầu tư công cộng theo ngành trong giai đoạn 2001-2005 đã có thay đổi so với giai đoạn trước, trong đó tỷ trọng đầu tư cho lĩnh vực, ngành kinh tế giảm đi, đồng thời tỷ trọng đầu tư cho lĩnh vực xã hội tăng lên với tỷ lệ tương ứng là 75,2% và 20,1%. Cơ cấu đầu tư công cho lĩnh vực kinh tế tuy đã ưu tiên hơn cho ngành nông nghiệp và giao thông vận tải nhưng ngành công nghiệp vẫn chiếm phần lớn số vốn, gần 46%. Hai ngành dịch vụ kinh tế khác là bưu điện và thương mại, kho tàng, du lịch có tỷ trọng vốn đầu tư công thực hiện lần lượt là 3,3% và 1,1%. Trong lĩnh vực xã hội, cơ cấu đầu tư cũng thay đổi với lượng vốn cho giáo dục-đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế tăng gấp 3-4 lần so với giai đoạn trước. Khoảng 23,6% đầu tư công cho lĩnh vực xã hội dành cho ngành giáo dục-đào tạo, ngành y tế chiếm 15,2% và 7% dành cho khoa học và công nghệ.

Chuyển dịch cơ cấu đầu tư từ 1996-2005 đã tích cực hơn, nhưng có thể thấy rõ phần lớn nguồn vốn này dành cho ngành công nghiệp và chủ yếu thực hiện thông qua khu vực DNNN và tín dụng đầu tư. Trong khi đó khu vực DNNN được đánh giá hoạt động kém hiệu quả và tác động tới bên cầu của thị trường lao động còn rất khiêm tốn. Ngành nông nghiệp và một số lĩnh vực xã hội quan trọng đã được hưởng lợi nhiều hơn từ chuyển dịch đầu tư công. Các ngành dịch vụ kinh tế ít hưởng lợi từ đầu tư công ngoại trừ lĩnh vực giao thông vận tải. Đối với những lĩnh vực này, đầu tư của khu vực tư nhân đóng vai trò quan trọng hơn. Vấn đề đặt ra chính là hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư công, tác động lan tỏa của nguồn vốn này tới nền kinh tế, tác động tới chuyển dịch cơ cấu ngành và tác động của đầu tư công tới tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động. Cho đến nay chưa có nghiên cứu nào đánh giá một cách toàn diện bốn khía cạnh này.

Cho đến năm 2006, cơ cấu đầu tư phát triển toàn xã hội³¹ ít thay đổi với tỷ trọng đầu tư công luôn đạt mức trên 50%. Đầu tư của khu vực ngoài nhà nước đã tăng về tương đối, nhưng cũng chỉ đóng góp khoảng 1/3 tổng đầu tư xã hội, trong khi đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài dao động ở mức 15-17%. Tuy vậy, cơ cấu đầu tư nội bộ từng thành phần sở hữu đã thay đổi đáng kể, thay đổi mạnh nhất là cơ cấu đầu tư theo ngành của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và chính sách phát triển ngành có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả này.

Trong giai đoạn 2001-2005, luồng vốn đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã được điều chỉnh rất mạnh với đặc điểm là tăng mạnh cho công nghiệp chế biến (tỷ trọng khoảng 52,6% năm 2005) và công nghiệp khai khoáng (21,5% năm 2005). Tỷ trọng đầu tư nước ngoài cho ngành nông nghiệp, xây dựng và dịch vụ giảm mạnh, đặc biệt là ngành dịch vụ. Trong 21,5% đầu tư vào ngành công nghiệp khai khoáng, tới 21,3% là đầu tư cho khai thác dầu thô và khí tự nhiên (năm 2001 xấp xỉ

³¹ Số liệu về đầu tư trong phần này lấy từ Niên giám thống kê năm 2006 và số liệu của TCTK.

0,5%). Các ngành công nghiệp chế biến tăng tỷ trọng đầu tư mạnh gồm sản xuất xi măng, giấy, phân bón, sản phẩm nhựa, xe động cơ và phụ tùng, máy động lực, kim loại sắt và sản phẩm may mặc. Trong cơ cấu đầu tư của khu vực này, tỷ trọng đầu tư vào các ngành dịch vụ năm 2005 hầu như giảm đồng loạt so với năm 2001. Một số ngành dịch vụ gần như không thu hút được đầu tư nước ngoài như khoa học công nghệ hoặc tỷ trọng đầu tư giảm đi như giáo dục-đào tạo và y tế, xã hội. Trong ngành nông nghiệp, tỷ trọng đầu tư của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm mạnh đối với ngành cà phê, dịch vụ nông nghiệp, lâm nghiệp và đánh bắt, nuôi trồng thủy sản.

Chuyển dịch cơ cấu đầu tư ngành của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cho thấy ngành nông nghiệp và dịch vụ trở nên kém hấp dẫn đối với nguồn vốn này, trong khi phần lớn vốn đổ vào công nghiệp lại chỉ tập trung vào công nghiệp khai khoáng, nước và một số ngành công nghiệp đang được bảo hộ. Rõ ràng chuyển dịch cơ cấu đầu tư của khu vực này được dẫn dắt phần nào bởi chính sách ngành và ngược lại có tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành trong giai đoạn vừa qua. Đây cũng là một vấn đề cần được xem xét, đánh giá để có sự điều chỉnh cho giai đoạn tới.

3. Đào tạo nguồn nhân lực và nâng cấp trình độ công nghệ của doanh nghiệp

Việt Nam là một đất nước dồi dào về lao động và dự báo lực lượng lao động vẫn tiếp tục tăng trung bình trên 2% hàng năm đến 2010. Đến năm 2020, dự báo lực lượng lao động tăng chậm hơn, trung bình khoảng 1,3% hàng năm³². Số lao động tăng lên trước hết gây áp lực lớn đối với tạo việc làm, nhưng đó cũng là thách thức lớn đối với tăng NSLĐ và chuyển dịch cơ cấu.

Bên cạnh đó, chất lượng lao động kém, số lao động đã qua đào tạo chiếm tỷ lệ thấp (27,5% năm 2006³³) đang là một thách thức lớn cho phát triển ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành. Kế hoạch 5 năm 2006-2010 đề ra mục tiêu tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 40% vào năm 2010. Tuy vậy, tỷ lệ này chưa thể hiện được chất lượng đào tạo cũng như chưa đảm bảo được ngành nghề được đào tạo có thể đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực chưa đồng bộ với chính sách phát triển ngành, chưa theo kịp tốc độ mở rộng qui mô của nền kinh tế, chưa nói đến việc đầu tư chiều sâu và phát triển các ngành có hàm lượng chất xám cao. Có thể coi đó là một yếu tố cản trở quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành.

³² Tổng tỷ suất sinh năm 2004 là 2,3. Giả định tổng tỷ suất sinh giảm đi và chỉ còn 1,85 vào năm 2025 thì dân số Việt Nam sẽ khoảng 87,7 triệu vào năm 2010; 93,13 triệu vào năm 2015 và khoảng 97,9 triệu vào năm 2020. Dự báo lực lượng lao động năm 2010 khoảng 49,1 triệu, năm 2015 khoảng 52,3 triệu và 54,7 triệu vào năm 2020. Đây là kịch bản trung bình trong mô hình dự báo (Nguyễn Thị Tuệ Anh, 2006).

³³ Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 9, Quốc hội khóa XI.

Tương tự như vậy, trình độ công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam rất thấp và mức độ nâng cấp không đáng kể trong giai đoạn vừa qua³⁴. Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam có qui mô vừa và nhỏ hoặc siêu nhỏ, sử dụng công nghệ lạc hậu, ít có khả năng tạo bước đổi mới mạnh về công nghệ, song đây lại là khu vực tuyển dụng lao động chính. Khu vực DNNN và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có qui mô lớn chiếm tỷ trọng lớn về vốn, có trình độ công nghệ cao hơn, hiện đại hơn nhiều, song đa số lại tập trung vào một số ngành sử dụng không nhiều lao động. Đến nay, các chính sách hiện hành vẫn chưa thành công trong việc tạo ra được một môi trường trung gian để kết nối hai khu vực này. Trình độ công nghệ thấp kém không chỉ ảnh hưởng đến NSLĐ của ngành mà còn cản trở quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành, nhất là để tạo ra các ngành, doanh nghiệp năng động.

II. Một số kiến nghị

1. Quan điểm

Từ kết quả phân tích, mục tiêu phát triển ngành, chuyển dịch cơ cấu ngành trình bày ở trên, quan điểm về thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành của Đề tài là:

1- Chuyển dịch cơ cấu ngành cần dựa vào lợi thế, tiềm năng phát triển các ngành, nhưng phải gắn với tăng trưởng và phát triển bền vững, trong đó cần chú trọng cả khía cạnh đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ của nền kinh tế. Việc chú trọng khía cạnh này là thiết thực do Việt Nam vẫn đang trong quá trình chuyển đổi và xuất phát từ trình độ phát triển thấp. Phân bổ lại nguồn lực thông qua chính sách ngành hợp lý sẽ tạo ra những ngành năng động, doanh nghiệp năng động đóng góp vào tăng trưởng năng suất.

2- Nhà nước giữ vai trò quan trọng, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu có mục tiêu, nhưng cần giảm dần công cụ trực tiếp và tăng công cụ gián tiếp thông qua định hướng phát triển cho các ngành cũng như bằng việc thực hiện các chính sách có tác động tới chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng CNH.

3- Chính sách ngành không nên dàn trải như trước, nên tập trung vào một số ngành có thể tạo ra bước đột phá cho chuyển dịch cơ cấu ngành và NSLĐ của ngành.

4- Chuyển dịch cơ cấu là một quá trình diễn ra có điều kiện, vì vậy cần chú trọng tính đồng bộ của tập hợp các chính sách ảnh hưởng đến quá trình này, trước hết là các chính sách có tác động trực tiếp đến phân bổ nguồn lực như chính sách đầu tư, lao động và công nghệ.

5- Tận dụng tối đa những cơ hội của hội nhập kinh tế cho phát triển ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng CNH.

³⁴ Có thể xem trong nhiều tài liệu khác nhau, ví dụ Lê Xuân Bá (2007).

6- Mặc dù đã có xu hướng giảm đi nhưng vốn đầu tư nhà nước vẫn chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng đầu tư xã hội trong các năm tới. Vì vậy, cần nhất quán quan điểm nhất thiết phải tăng hiệu quả của đầu tư nhà nước và coi đó là một yêu cầu để sử dụng đầu tư nhà nước như là một công cụ thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu.

2. Mục tiêu

1- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng CNH, trước mắt đến năm 2010 để đạt chỉ tiêu định hướng về cơ cấu ngành trong Kế hoạch 5 năm 2006-2010, nhưng đồng thời chú trọng hơn tới tăng trưởng và phát triển bền vững.

2- Khuyến khích di chuyển, phân bổ các nguồn lực sao cho hiệu quả và tăng đóng góp của chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng NSLĐ. Kết quả phân tích trong Đề tài này cho thấy sự cần thiết phải tạo ra được các ngành năng động, đó là các ngành vừa tăng được NSLĐ, vừa tăng được tỷ trọng trong ngành, có nghĩa là cần hạn chế các ngành sử dụng nhiều vốn, ít lao động. Bên cạnh đó vẫn rất cần tạo điều kiện cho phát triển, mở rộng các ngành công nghiệp và dịch vụ sử dụng nhiều lao động do số người bước vào tuổi lao động vẫn tăng nhanh trong giai đoạn tới.

3- Chuyển dịch cơ cấu ngành là một quá trình diễn ra trong dài hạn, chịu ảnh hưởng của chính sách phát triển ngành và di chuyển nguồn lực giữa các ngành. Vì vậy, các kiến nghị dưới đây đóng góp vào việc chuẩn bị để xây dựng chính sách ngành sao cho vừa đạt mục tiêu về cơ cấu ngành, vừa tận dụng tác động tích cực do di chuyển các nguồn lực giữa các ngành.

3. Một số giải pháp

Các kiến nghị giải pháp rút ra trực tiếp từ Đề tài:

1- Tiếp tục điều chỉnh chính sách ngành và các công cụ để thực hiện chính sách này nhằm một mặt thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng CNH, mặt khác để thực hiện các cam kết của WTO. Đây cũng là kinh nghiệm rút ra từ các nước đi trước như Trung Quốc, ví dụ kết hợp chính sách ngành và chính sách đầu tư nước ngoài (đổi mới, nâng cấp công nghệ, thu hút vào các ngành khuyến khích phát triển...). Các công cụ này trước hết là chính sách đầu tư công (đầu tư nhà nước), chính sách đào tạo nguồn nhân lực và các chính sách nhằm nâng cấp công nghệ của doanh nghiệp.

2- Tiếp tục thu hẹp đối tượng ngành được bảo hộ. Bên cạnh điều chỉnh chính sách ngành, cần thực hiện tốt cam kết WTO về mở cửa thị trường, điều chỉnh luật lệ... Điều này sẽ có tác động tốt tới phân bổ nguồn lực giữa các ngành, chứ không hạn chế ở các ngành được bảo hộ.

3- Hạn chế mở rộng qui mô ngành công nghiệp khai thác tài nguyên bằng nhiều biện pháp, ví dụ thành lập doanh nghiệp có điều kiện, tăng thuế suất thuế khai thác tài nguyên, có thể khuyến khích doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài v.v. Qua đó khuyến

khích di chuyển nguồn lực sang hình thành và mở rộng một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo sử dụng nhiều lao động nhưng sản phẩm có chất lượng và có khả năng cạnh tranh.

4- Bên cạnh lựa chọn một vài ngành CNCB ưu tiên phát triển, cần thay đổi cách tiếp cận trong xây dựng chính sách ngành. Chính sách ngành không nên hướng vào một ngành cụ thể, mà nên thực hiện theo chương trình nhằm tạo cơ sở, động lực, có tác động tăng năng lực cạnh tranh cho các ngành. Ví dụ, có thể thực hiện chương trình hỗ trợ đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp, chương trình đưa công nghệ thông tin vào doanh nghiệp v.v. Chính sách ngành thực hiện thông qua các chương trình như vậy sẽ không thể tách bạch giữa lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp hay dịch vụ, mà là cần gắn kết giữa ba lĩnh vực này. Mục tiêu cuối cùng là tạo tín hiệu rõ ràng để nguồn lực di chuyển linh hoạt và hiệu quả hơn, đóng góp cuối cùng là làm tăng NSLĐ của ngành và tổng thể nền kinh tế.

5- Riêng đối với khu vực dịch vụ, chính sách ngành cần gắn nhiều hơn vào đổi mới công nghệ, nâng cấp công nghệ của doanh nghiệp, tức là đẩy nhanh phát triển dịch vụ KHCN phục vụ cho doanh nghiệp. Năng lực công nghệ yếu kém không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến NSLĐ mà đang tạo ra các rào cản vô hình, gián tiếp cho di chuyển lao động, nguồn lực và chuyển dịch cơ cấu. Muốn vậy, cần thực hiện đồng thời một tập hợp chính sách, ví dụ kết hợp với đào tạo, thu hút đầu tư đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ...

Các kiến nghị không rút ra trực tiếp từ Đề tài, nhưng có ảnh hưởng đến chuyển dịch cơ cấu ngành:

1- Điều chỉnh cơ cấu đầu tư của nhà nước cho phù hợp với điều chỉnh chính sách ngành là tất yếu, nhưng cần thay đổi cách thức hỗ trợ ngành. Thay vì quá tập trung hỗ trợ trực tiếp bằng thuế, lãi suất ... cho các ngành được ưu tiên phát triển như trước đây, trong thời gian tới cần tăng các biện pháp hỗ trợ gián tiếp, nhưng các hỗ trợ này phải có tác động lan tỏa đến nền kinh tế (đây là vốn đầu tư của nhà nước). Chẳng hạn có tác động thúc đẩy đầu tư của tư nhân hoặc tăng tổng tài sản vốn của nền kinh tế.

2- Tăng đầu tư của nhà nước cho xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng kinh tế như cầu, đường, bến cảng, điện... tạo điều kiện cho các ngành phát triển và chuyển dịch cơ cấu. Sự yếu kém về cơ sở hạ tầng đang cản trở các ngành mở rộng qui mô và chiều sâu, cản trở hình thành các cơ sở công nghiệp, dịch vụ mới, tức là cản trở quá trình chuyển dịch cơ cấu.

3- Trong những năm tới, đầu tư của nhà nước vẫn là một công cụ, nguồn lực chính để thực hiện chính sách phát triển ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành. Để có những căn cứ thực tiễn cho điều chỉnh chính sách đầu tư công đòi hỏi phải nghiên cứu, đánh giá một cách đồng bộ hiệu quả đầu tư của nhà nước và tác động của đầu tư nhà nước tới

chuyển dịch cơ cấu ngành, tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động. Một trong những đối tượng của đánh giá là khu vực DNNN.

4- Nhà nước tạo điều kiện tối đa để hình thành thị trường dịch vụ đào tạo nghề. Muốn vậy, cần tạo khung khổ pháp luật cho sự gia nhập của thị trường này theo hướng giảm thủ tục hành chính, tạo cạnh tranh để tăng chất lượng dịch vụ. Chú trọng hình thành thị trường dịch vụ đào tạo nghề tại khu vực nông thôn để giảm chi phí đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực cho các cơ sở sản xuất tại chỗ, ví dụ các khu công nghiệp.

5- Nghiên cứu xây dựng chính sách tăng cường năng lực công nghệ hướng vào doanh nghiệp vừa và nhỏ, ưu tiên các doanh nghiệp nhỏ không có năng lực về nghiên cứu công nghệ. Có thể thực hiện dưới nhiều hình thức, ví dụ ra điều kiện đề tài sử dụng ngân sách phải có doanh nghiệp tham gia thì mới được phê chuẩn, hay đánh giá về kết quả nghiên cứu của doanh nghiệp là một căn cứ để nghiệm thu. Để làm điều này, các cơ sở đào tạo và các viện nghiên cứu cần phối hợp với các hiệp hội doanh nghiệp, câu lạc bộ doanh nghiệp...

6- Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu ngành ở khu vực nông thôn và gắn với chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp. Bản thân ngành nông nghiệp không thể giải quyết được vấn đề cơ cấu kinh tế cũng như khó giải quyết việc làm và thu nhập cho lao động nông thôn. Vì vậy, cần nghiên cứu, xem xét để có chính sách ngành cho khu vực nông thôn, trong đó chú trọng phát triển một số ngành công nghiệp chế biến nông sản, chế biến khác sử dụng nhiều lao động và các ngành dịch vụ đi kèm. Khuyến khích phát triển các ngành dịch vụ du lịch, thương mại, dịch vụ thể thao, giải trí ở nông thôn.

7- Tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hóa khu vực DNNN và điều chỉnh hoạt động của khu vực này theo lộ trình thực hiện cam kết WTO và theo chính sách phát triển ngành trong giai đoạn tới. Giảm tối đa hỗ trợ trực tiếp, nhất là cho một số ngành mà DNNN đang chiếm ưu thế và sử dụng các công cụ gián tiếp, thông qua định hướng và chính sách nhằm tạo môi trường đầu tư bình đẳng cho các doanh nghiệp. Qua đó sẽ có tác động kích thích sự tham gia của doanh nghiệp ngoài nhà nước vào các ngành mà trước đây chỉ do nhà nước nắm giữ.

8- Điều chỉnh chính sách đối với khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo hướng khai thác tối đa sức mạnh, tiềm lực của khu vực này cho chuyển dịch cơ cấu ngành. Đây là khu vực có tiềm năng về vốn, công nghệ, rất nhạy bén với thay đổi về chính sách phát triển ngành và có khả năng tự điều chỉnh tốt. Có thể áp dụng nhiều biện pháp như hạn chế đầu tư vào các ngành khai thác, ngành thay thế nhập khẩu; khuyến khích đầu tư vào các ngành chế tạo có hàm lượng công nghệ cao, các ngành dịch vụ hoặc đầu tư kèm theo điều kiện về công nghệ, về giải quyết việc làm hoặc theo vùng nông thôn-thành thị...

KẾT LUẬN

Chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng CNH là mục tiêu quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm (2001-2010) của Việt Nam, trước mắt là Kế hoạch 5 năm 2006-2010 và các năm tiếp theo. Chuyển dịch cơ cấu ngành gắn liền với quá trình phân bổ lại nguồn lực giữa các ngành, vì vậy không chỉ làm thay đổi cơ cấu ngành mà có thể đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ. Đây là một khía cạnh rất tích cực cần được đánh giá nhằm phục vụ cho việc điều chỉnh chính sách ngành, nhưng cho đến nay chưa được nghiên cứu kỹ. Đề tài này là một đóng góp vào việc làm rõ hơn đóng góp của chuyển dịch cơ cấu vào tăng trưởng NSLĐ về mặt lý thuyết, đưa ra khung phân tích và vận dụng vào đánh giá cho Việt Nam.

Trong Chương I Đề tài đã trình bày một số khái niệm cơ bản và kết luận rằng chuyển dịch cơ cấu ngành vừa là mục tiêu, vừa là yêu cầu của quá trình CNH. Mặc dù chuyển dịch cơ cấu ngành chịu ảnh hưởng của các dao động kinh tế, nhưng về bản chất đó là quá trình diễn ra trong dài hạn. Trong bối cảnh hiện nay, chuyển dịch cơ cấu ngành thường có mục đích và nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc điều chỉnh các chính sách thúc đẩy quá trình này theo mục tiêu. Chương I cũng trình bày ba mô hình chuyển dịch cơ cấu ngành trong quá trình CNH, coi đó là bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Kinh nghiệm cho thấy không có một mẫu hình chung về chuyển dịch cơ cấu ngành nhằm mục tiêu CNH. Chuyển dịch cơ cấu ở các nước OECD diễn ra thuận lợi hơn các nước đi sau do ít đối thủ cạnh tranh và có điều kiện trong nước rất tốt. Hàn Quốc rất thành công trong việc rút ngắn thời gian CNH và đạt được cơ cấu kinh tế của một nước công nghiệp, nhưng cơ cấu ngành đang có sự mất cân đối. Trung Quốc đã đạt được cơ cấu ngành cận CNH, song cơ cấu lao động và phân phối thu nhập đang đặt ra những thách thức lớn. Kinh nghiệm của Hàn Quốc và Trung Quốc cho thấy trong bối cảnh hội nhập ngày nay, các nước có nhiều cơ hội cho chuyển dịch cơ cấu ngành, nhưng các điều kiện trong nước vẫn là yếu tố quyết định.

Trong Chương II Đề tài lập luận mối quan hệ giữa chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng năng suất cho nhóm nước công nghiệp phát triển và nhóm nước nông nghiệp cũng như trình bày hai dòng lý thuyết giải thích cơ chế chuyển dịch cơ cấu và ảnh hưởng của nó tới tăng trưởng năng suất ở hai nhóm nước này. Cả hai dòng lý thuyết đều đi đến kết luận chuyển dịch cơ cấu gắn với quá trình di chuyển nguồn lực, chủ yếu là lao động giữa các ngành kinh tế, và qua đó tác động tới NSLĐ của ngành và tăng trưởng NSLĐ tổng thể, song các tác nhân dẫn đến di chuyển nguồn lực và cơ chế di chuyển là khác nhau, tùy thuộc nhiều vào điều kiện của từng nước cụ thể.

Chương II trình bày phương pháp SSA chuẩn nhằm bóc tách đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể nền kinh tế. Đề tài đã sử dụng phương pháp này để phân tách đóng góp của ngành và chuyển dịch cơ cấu ngành tới tăng trưởng NSLĐ tổng thể cũng như của các ngành. Những bằng

chứng về đóng góp của chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng năng suất ở nhóm nước OECD và một số nền kinh tế Châu Á cho thấy mô hình chuyển dịch cơ cấu của hai nhóm nước này là khác nhau. Ở các nước ASEAN, công nghiệp chế biến đóng góp cao vào tăng trưởng NSLĐ tổng thể một phần là do tăng trưởng NSLĐ nội bộ ngành, nhưng phần lớn là nhờ tác động của chuyển dịch cơ cấu.

Chương III đánh giá định lượng tác động của chuyển dịch cơ cấu tới tăng trưởng NSLĐ trong giai đoạn 1991-2005 theo ba kỳ kế hoạch 5 năm và kết quả cho thấy tác động này chủ yếu đến từ cấu phần "tĩnh", tức là nhờ di chuyển lao động từ ngành có mức NSLĐ thấp hơn sang ngành có mức NSLĐ cao hơn. Quá trình này phản ánh giai đoạn đầu của thời kỳ CNH. Các cải cách cơ cấu trong kế hoạch 5 năm 2001-2005 đã có tác động mạnh mẽ đến chuyển dịch cơ cấu, dẫn đến phát triển nhanh của ngành CNCB, của doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động. Đồng thời, vai trò chi phối NSLĐ của ngành công nghiệp khai thác giảm đi.

Ở tổng thể nền kinh tế, tác động "động" của chuyển dịch cơ cấu là bất lợi cho tăng trưởng NSLĐ. Nhưng tính toán theo phương pháp SSA đã cho thấy nhiều ngành được hưởng lợi từ cấu phần "động" và đó cũng là các ngành phát triển năng động, nhất là CNCB. Ngành CNCB đã trải qua một giai đoạn điều chỉnh mạnh về cơ cấu và được hưởng lợi từ quá trình này từ năm 2001 trở đi. Kết quả này cũng tương tự như ở các nước NICs và nhiều nước ASEAN. Một số ngành dịch vụ phát triển năng động cũng bắt đầu xuất hiện, nhưng chưa thể hiện tác động "chi phối" năng suất. Những bằng chứng từ phân tích ở Chương III cho thấy việc tạo lập những ngành "năng động" trong giai đoạn tới là cần thiết.

Chương IV đã trình bày một số vấn đề, cũng là những thách thức cho chuyển dịch cơ cấu ngành ở Việt Nam và đề xuất một số kiến nghị chính sách nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành theo hướng CNH, trong đó chú trọng tới khía cạnh đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ.

Các đề tài tiếp theo có thể đóng góp vào vấn đề này bằng cách nghiên cứu chuyển dịch cơ cấu từ phía cầu. Ngoài ra, trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ, nhóm nghiên cứu không thể phân tích chi tiết chính sách ngành của tổng thể nền kinh tế, cũng như không phân tích định lượng cho riêng ngành CNCB. Đây cũng là hai vấn đề cấp thiết và gợi mở hướng nghiên cứu cho các đề tài tiếp theo.

PHỤ LỤC

P.1. Phương pháp SSA điều chỉnh cho trường hợp dư thừa lao động

Để làm rõ tác động chuyển dịch cơ cấu (Shift) trong trường hợp dư thừa lao động nông nghiệp theo phương pháp SSA tổng quát ở công thức (5), cần phân biệt ba trường hợp chênh lệch giữa NSLĐ biên và năng suất lao động trung bình ngành nông nghiệp xét cho năm cơ sở ($t=0$). Gọi ε_{Agr} là tỷ số giữa NSLĐ biên và NSLĐ trung bình và $0 \leq \varepsilon_{Agr} \leq 1$. Giả sử có sự di chuyển lao động nông nghiệp sang các ngành khác, nhưng NSLĐ của số lao động còn lại trong nông nghiệp không thay đổi³⁵. Theo đó có thể tính mức năng suất nông nghiệp đã được điều chỉnh tại thời điểm T với công thức tổng quát sau đây³⁶:

$$(6) \hat{P}_{Agr}^T = \frac{Y_{Agr}^0 + \varepsilon_{Agr} (L_{Agr}^T - L_{Agr}^0) * P_{Agr}^0}{L_{Agr}^T}$$

Sẽ có ba trường hợp xảy ra: (1) $\varepsilon_{Agr} = 1$, (2) $\varepsilon_{Agr} = 0$ và (3) $0 < \varepsilon_{Agr} < 1$. Trường hợp $\varepsilon_{Agr} = 1$ xảy ra khi NSLĐ biên bằng chính NSLĐ trung bình của ngành, tức là không có sự khác biệt về năng suất giữa lao động đi khỏi ngành và lao động ở lại. Trong trường hợp này thường số lao động trong ngành sẽ tăng lên hoặc không đổi, tức là $L_{Agr}^T - L_{Agr}^0 \geq 0$. Thay $\varepsilon_{Agr} = 1$ vào (6) sẽ thu được $\hat{P}_{Agr}^T = P_{Agr}^0$ và đây là trường hợp phương pháp SSA tổng quát ở công thức (5). Trường hợp $\varepsilon_{Agr} = 0$ xảy ra khi số lao động đi khỏi ngành không có tác động tới đầu ra của ngành và lúc đó $\hat{P}_{Agr}^T = Y_{Agr}^0 / L_{Agr}^T$. Trường hợp thứ ba $0 < \varepsilon_{Agr} < 1$ xảy ra khi số lao động đi khỏi ngành có năng suất thấp hơn năng suất trung bình của ngành. Trong trường hợp này thường số lao động giảm đi ($L_{Agr}^T - L_{Agr}^0 < 0$). Lúc đó $\hat{P}_{Agr}^T$ được tính như công thức (6) và $\hat{P}_{Agr}^T > P_{Agr}^0$ do giả định có sự di chuyển lao động nông nghiệp sang các ngành khác. Đồng thời đóng góp của ngành nông nghiệp tại thời điểm T vào tăng trưởng năng suất chung ở công thức (5) sẽ được điều chỉnh lại thành $(P_{Agr}^T - \hat{P}_{Agr}^T) * S_{Agr}^0$. Trong khi đó, tốc độ tăng năng suất của ngành tại thời điểm T nhờ giảm lao động so với mức năng suất ban đầu $(\hat{P}_{Agr}^T - P_{Agr}^0) * S_{Agr}^0$ được chuyển sang các ngành có tỷ trọng lao động tăng lên.

Thực tế ở các nước đang phát triển nói chung và ở Việt Nam nói riêng đến nay cho thấy tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm đi nhưng số lao động trong khu vực này vẫn tăng lên. Ở các nước này, giảm số lao động trong nông nghiệp sẽ có một

³⁵ Có giả định này là do ở đây chỉ nghiên cứu thêm về tác động chuyển dịch cơ cấu (Shift).

³⁶ Xem Bart van Ark & Marcel Timmer (2003).

độ trễ nhất định và điều đó đã được SSA xử lý cho trường hợp khác nhau như trình bày ở trên³⁷.

P. 2. Phương pháp SSA điều chỉnh cho các ngành

Phương pháp SSA tổng quát ở công thức (3), (4) và (5) thường được sử dụng để phân tích cho toàn bộ nền kinh tế theo hai khu vực/ngành (nông nghiệp và công nghiệp-dịch vụ) hoặc ba khu vực/ngành (nông nghiệp-công nghiệp-dịch vụ). Phương pháp SSA điều chỉnh ở công thức (6) sử dụng trong trường hợp có dư thừa lao động trong một ngành nào đó, thường là ngành nông nghiệp trong giai đoạn đầu của quá trình CNH. Việc phân tích tổng thể hai hoặc ba ngành như vậy đã bỏ qua sự phân bổ lại tác động của chuyển dịch cơ cấu giữa các ngành đang thu hẹp và ngành đang mở rộng.

Cho rằng tỷ trọng lao động giảm đi của ngành đang bị thu hẹp đúng bằng tỷ trọng lao động tăng lên của ngành đang mở rộng, từ đó có thể sử dụng công thức (5) để tách tốc độ tăng NSLĐ theo hai ngành này.

Gọi ngành đang mở rộng là ExS và ngành đang thu hẹp là SrS . Theo phương pháp SSA thì tốc độ tăng trưởng NSLĐ tổng thể sẽ bằng tổng tăng trưởng NSLĐ nội bộ các ngành và đóng góp của chuyển dịch cơ cấu. Một tiểu ngành i đang mở rộng với $\forall i \in ExS$ sẽ có tốc độ tăng NSLĐ là:

$$(7) \quad gP_i = Intra + Shift = \frac{(P_i^T - P_i^0) * \bar{S}_i}{\bar{P}_i} + \frac{(S_i^T - S_i^0) * (\bar{P}_i - \bar{P}_{SrS})}{\bar{P}_i}$$

$\bar{P}_{SrS}$ trong công thức (7) là mức năng suất trung bình của ngành đang bị thu hẹp. Đối với tiểu ngành i thuộc ngành đang thu hẹp ($\forall i \in SrS$) thì tác động của chuyển dịch cơ cấu bằng 0, lúc đó tăng trưởng NSLĐ sẽ là:

$$(8) \quad gP_i = Intra = \frac{(P_i^T - P_i^0) * \bar{S}_i}{\bar{P}_i}$$

Công thức (7) cho biết cấu thành chuyển dịch cơ cấu (shift) sẽ đóng góp tích cực vào tốc độ tăng trưởng NSLĐ của ngành đang mở rộng nếu như năng suất trung bình của ngành này trong giai đoạn xem xét cao hơn năng suất trung bình của tất cả các ngành đang bị thu hẹp trong giai đoạn đó. Ngược lại, nếu năng suất trung bình của ngành này thấp hơn mức trung bình của các ngành đang bị thu hẹp thì đóng góp của tác động chuyển dịch sẽ là âm, tức làm giảm tốc độ tăng NSLĐ của ngành.

³⁷ Ví dụ ở Thái Lan tỷ trọng lao động nông nghiệp bắt đầu giảm từ đầu những năm 60, thế kỷ XX, nhưng số lao động nông nghiệp chỉ giảm đi hơn 20 sau đó, vào cuối năm những năm 80 (Bart van Ark & Marcel Timmer, 2003).

Vấn đề dư thừa lao động và tăng giảm tỷ trọng lao động của các ngành có thể xảy ra ở các giai đoạn phát triển. Kết hợp cả hai vấn đề này, phương pháp SSA điều chỉnh cho ngành sẽ khác nhau và được xác định như sau:

Đối với ngành nông nghiệp, tốc độ tăng trưởng NSLĐ sẽ là:

$$(9) \quad gP_{Agr} = Intra + Shift = \frac{(P_{Agr}^T - \hat{P}_{Agr}^0) * \bar{S}_{Agr}}{\bar{P}_i} + Shift_i$$

Đối với tất cả các ngành còn lại khác ngành nông nghiệp ($\forall i \neq Agr$):

$$(10) \quad gP_i = Intra + Shift = \frac{(P_i^T - P_i^0) * \bar{S}_i}{\bar{P}_i} + Shift_i$$

Trong đó, tác động chuyển dịch cơ cấu Shift sẽ là:

$$(11) \quad Shift_i = 0 \text{ nếu ngành } i \text{ là ngành bị thu hẹp hay } \forall i \in SrS.$$

$$(12) \quad Shift_i = \frac{(S_i^T - S_i^0) * (\bar{P}_i - \bar{P}_{SrS})}{\bar{P}_i} \text{ nếu } i \text{ là ngành đang mở rộng } (\forall i \in ExS) \text{ và}$$

số lao động trong nông nghiệp vẫn tăng lên ($L_{Agr}^T - L_{Agr}^0 \geq 0$).

$$(13) \quad Shift_i = \frac{(S_i^T - S_i^0) * (\bar{P}_i - \bar{P}_{SrS})}{\bar{P}_i} + \frac{(S_i^T - S_i^0) * (\hat{P}_{Agr}^T - P_{Agr}^0) * \bar{S}_{Agr}}{\sum_{i \in ExS} (S_i^T - S_i^0)} \text{ nếu } i \text{ là ngành}$$

đang mở rộng ($\forall i \in ExS$), nhưng số lao động trong nông nghiệp giảm đi ($L_{Agr}^T - L_{Agr}^0 < 0$).

P.3. : Tốc độ tăng lao động có việc làm của các ngành kinh tế

Đơn vị: Phần trăm																				
Năm	I	1+2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1991	2.46	1.9	10.6	-1.6	2.5	0.7	4.5	7.3	5.3	4.4	1.5	-2.0	13.1	1.1	2.4	2.6	5.2	5.7	1.9	8.6
1992	2.39	1.8	10.8	-1.7	3.1	0.7	2.1	7.3	5.7	3.5	-1.3	-1.8	11.9	1.2	2.4	0.8	1.2	5.9	3.2	6.7
1993	2.34	1.8	8.9	-1.7	2.7	0.5	3.8	6.8	5.0	4.8	-0.4	-2.0	12.0	1.3	2.2	1.6	3.1	6.0	3.4	7.5
1994	2.29	1.6	10.3	-1.8	3.0	0.7	3.0	7.2	5.6	3.3	-0.3	-1.6	12.3	1.4	2.2	1.5	3.2	6.0	3.3	7.2
1995	2.25	1.5	9.9	-1.9	3.1	0.5	3.4	7.0	5.4	4.1	-0.1	-2.1	12.4	1.5	2.3	1.4	3.1	6.1	3.5	7.2
1996	2.21	1.3	10.1	-1.9	4.1	0.6	3.4	7.0	5.0	4.1	-0.4	-1.6	12.3	1.6	2.2	1.5	3.0	6.2	3.3	6.5
1997	2.17	1.2	9.5	-1.9	3.9	0.5	3.5	7.0	5.4	4.1	-0.3	-2.2	12.4	1.7	2.2	1.4	3.1	6.2	3.2	6.7
1998	2.14	1.1	7.9	-1.9	3.9	0.4	3.5	7.1	5.4	4.1	-0.4	-2.0	12.3	1.8	2.2	1.4	2.8	6.2	3.4	6.6
1999	2.11	1.0	9.4	-2.0	3.9	0.5	3.4	7.0	5.5	4.1	-0.3	-1.7	12.4	1.8	2.2	1.3	3.0	6.2	3.3	7.0
2000	4.54	-2.7	50.0	8.6	15.2	11.2	14.6	26.5	7.7	22.0	22.6	1.3	27.6	7.1	16.1	10.2	16.7	20.8	17.1	24.8
2001	2.53	-0.4	17.0	10.2	10.3	13.9	20.9	10.5	2.4	2.2	6.0	-20.0	3.4	-9.3	-5.3	2.6	-0.4	3.0	0.0	0.3
2002	2.45	-1.0	10.8	-6.0	6.6	21.3	21.3	18.8	1.1	6.2	44.0	-12.5	16.0	-35.4	0.2	2.4	13.9	-31.1	31.7	11.8
2003	2.70	-0.2	3.4	26.2	8.4	3.8	10.6	7.3	3.1	1.1	14.4	-10.6	21.4	5.2	3.8	2.6	13.4	10.5	1.1	0.0
2004	2.50	-0.4	5.9	-8.8	7.2	10.2	13.9	4.4	0.8	0.5	5.3	14.0	2.5	10.0	6.6	5.7	6.8	18.7	26.1	13.2
2005	2.26	-0.7	5.5	11.6	8.4	5.0	3.9	4.5	3.0	-4.4	11.5	-7.5	17.4	5.0	4.0	9.5	10.0	2.5	6.6	35.4
1991-1995	2.35	1.72	10.09	1.74	2.88	0.60	3.35	7.12	5.42	4.00	-0.14	-1.88	12.33	1.31	2.30	1.57	3.16	5.94	3.07	7.46
1996-2000	2.64	0.37	17.40	0.18	6.21	2.64	5.69	10.89	5.81	7.68	4.22	-1.24	15.39	2.83	4.98	3.16	5.73	9.12	6.03	10.32
2001-2005	2.49	0.54	8.54	6.64	8.19	10.85	14.12	9.10	2.08	1.11	16.25	-7.34	12.14	-4.89	1.87	4.57	8.76	0.71	13.09	12.14
1991-2005	2.49	0.52	12.01	1.69	5.76	4.70	7.72	9.04	4.44	4.26	6.78	-3.49	13.29	-0.25	3.05	3.10	5.88	5.26	7.39	9.97

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả sử dụng số liệu Niên giám thống kê 1995-2006. TCTK.

Ghi chú: Các tính toán sử dụng số lao động có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm. I= Tốc độ tăng tổng số lao động có việc làm. Mã ngành như ở Bảng 6.

P. 4. : Chỉ số phát triển giá trị gia tăng của các ngành kinh tế (Năm 1990=100)

Năm	II	1+2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1990	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
1991	106	101	110	126	106	95	105	106	110	108	119	105	110	106	105	106	106	107	216	105
1992	115	109	113	141	120	109	117	111	127	113	131	113	125	113	116	114	113	124	259	110
1993	124	112	116	164	132	125	137	118	136	121	153	125	136	117	139	114	126	139	727	133
1994	135	116	119	198	144	136	162	128	145	129	187	133	148	130	159	122	141	151	820	149
1995	148	121	129	225	163	162	182	143	160	142	214	144	158	141	170	133	156	163	871	162
1996	162	127	134	255	186	190	211	157	176	152	238	153	168	151	184	142	169	187	953	181
1997	175	133	136	289	209	218	235	168	188	165	248	159	180	157	197	148	186	231	1002	210
1998	185	137	141	330	231	245	234	175	197	172	262	168	189	163	211	157	200	275	1106	226
1999	194	145	147	374	249	264	240	179	202	183	289	153	193	154	215	164	213	278	1122	231
2000	207	150	164	401	278	302	258	190	210	193	306	190	198	160	224	174	227	294	1157	238
2001	222	153	183	417	310	342	291	203	224	206	325	211	205	169	237	183	234	309	1190	250
2002	237	159	193	422	346	381	321	218	240	221	348	230	213	175	256	197	242	327	1202	264
2003	255	164	208	448	386	427	355	233	252	233	376	247	224	185	275	214	263	344	1245	280
2004	275	171	225	488	427	478	387	251	273	252	406	265	233	195	296	231	283	366	1290	297
2005	298	176	249	497	483	537	430	272	319	276	444	286	240	210	321	249	307	392	1367	318
2006	322	181	268	501	542	600	477	295	359	304	481	307	247	225	348	268	330	420	1469	341

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả sử dụng số liệu Niên giám thống kê 1995-2006. TCTK.

Ghi chú: GDP giá so sánh năm 1994. Mã ngành từ 1-20 như ở Bảng 6.

II= Chỉ số phát triển GDP. Số liệu đã làm tròn.

P.5. : Chỉ số phát triển số lao động có việc làm của các ngành kinh tế (Năm 1990=100)

Năm	III	1+2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1990	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
1991	102	102	111	98	103	101	104	107	105	104	101	98	113	101	102	103	105	106	102	109
1992	105	104	123	97	106	101	107	115	111	108	100	96	127	102	105	103	106	112	105	116
1993	107	106	133	95	109	102	111	123	117	113	100	94	142	104	107	105	110	119	109	125
1994	110	107	147	93	112	103	114	132	124	117	99	93	159	105	110	107	113	126	112	134
1995	112	109	162	92	115	103	118	141	130	122	99	91	179	107	112	108	117	133	116	143
1996	115	110	178	90	120	104	122	151	137	127	99	89	201	108	115	110	120	142	120	153
1997	117	112	195	88	125	104	126	161	144	132	99	88	226	110	117	111	124	150	124	163
1998	120	113	210	86	130	105	131	173	152	137	98	86	253	112	120	113	127	160	128	174
1999	122	114	230	85	135	105	135	185	160	143	98	84	285	114	122	114	131	170	132	186
2000	128	111	345	92	155	117	155	234	173	174	120	85	364	123	142	126	153	205	155	232
2001	131	110	404	101	171	133	187	258	177	178	127	68	376	111	134	129	153	211	155	233
2002	134	109	448	95	182	162	227	307	179	189	183	60	436	72	135	132	174	146	204	260
2003	138	109	463	120	198	168	251	329	184	191	209	53	529	76	140	136	197	161	206	260
2004	141	109	491	110	212	185	286	344	186	192	221	61	542	83	149	144	211	191	260	294
2005	145	108	518	122	230	194	297	359	191	184	246	56	637	87	155	157	232	196	277	398

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả sử dụng số liệu Niên giám thống kê 1995-2006. TCTK.

Ghi chú: Các tính toán sử dụng số liệu lao động có việc làm trong nền kinh tế tại thời điểm 1/7 hàng năm. Mã ngành từ 1-20 như ở Bảng 6. III= Chỉ số phát triển tổng số lao động. Số liệu đã làm tròn.

P.6. : Tốc độ tăng NSLĐ của các ngành kinh tế

Đơn vị: Phần trăm

Năm	IV	1+2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1991	3.3	-0.5	-0.6	28.1	3.0	-5.2	0.7	-1.2	4.8	3.2	17.6	7.0	-2.8	5.2	2.7	3.5	0.5	1.6	112.3	-3.6
1992	6.2	5.4	-7.0	14.1	10.3	13.4	8.4	-2.1	8.5	1.8	11.3	10.0	1.4	4.7	7.4	6.6	5.9	9.1	16.1	-1.7
1993	5.6	1.6	-6.2	17.9	6.7	14.0	13.0	-0.7	2.0	1.7	17.1	12.7	-2.6	2.3	18.1	-1.2	7.5	5.6	171.0	12.6
1994	6.4	1.8	-6.7	23.2	6.1	8.5	14.8	1.3	1.4	3.2	22.7	8.1	-3.0	9.5	11.3	4.7	8.8	2.5	9.3	4.1
1995	7.1	2.9	-1.5	15.7	10.1	17.9	9.0	4.1	4.4	5.5	14.4	10.1	-5.1	7.3	4.8	7.6	7.2	1.7	2.6	1.7
1996	7.0	3.1	-5.5	15.8	9.1	17.0	12.2	2.6	4.9	3.1	11.9	8.6	-5.5	5.3	5.7	5.4	5.1	8.1	5.9	4.9
1997	5.9	3.5	-7.8	15.4	8.5	14.1	7.6	0.0	1.5	4.6	4.6	5.7	-4.7	2.2	4.8	2.6	6.6	16.0	1.9	8.9
1998	3.5	2.3	-3.3	16.3	6.1	11.9	-3.9	-2.5	-0.9	-0.2	6.3	8.0	-6.0	2.1	4.6	5.1	4.9	12.3	6.8	0.6
1999	2.6	4.4	-5.1	15.6	3.9	7.1	-1.0	-4.6	-2.8	2.2	10.3	-7.4	-9.2	-7.2	0.1	2.6	3.4	-4.9	-1.7	-4.2
2000	2.1	6.7	-25.6	-1.3	-3.0	3.1	-6.2	-16.0	-3.4	-13.3	-13.5	22.4	-19.6	-3.0	-10.4	-3.4	-8.9	-12.5	-12.0	-17.4
2001	4.3	2.4	-4.7	-5.6	0.9	-0.6	-6.7	-3.2	4.2	4.3	0.3	39.2	-0.1	16.0	11.6	2.5	3.3	2.3	2.9	4.7
2002	4.5	5.0	-4.6	7.6	4.7	-8.2	-8.8	-9.7	5.9	0.9	-25.7	24.8	-10.5	60.9	7.9	5.0	-9.1	53.3	-23.3	-5.7
2003	4.5	3.3	4.1	-15.8	2.9	7.8	0.0	-0.4	2.0	4.3	-5.7	19.7	-13.3	0.0	3.5	5.9	-4.0	-4.6	2.4	6.2
2004	5.2	4.2	2.5	19.4	3.4	1.6	-4.3	3.3	7.3	7.6	2.6	-5.7	1.8	-3.7	1.0	2.1	0.7	-10.5	-17.8	-6.4
2005	6.0	3.8	4.9	-8.8	4.2	7.0	6.7	3.7	13.6	14.7	-1.9	16.6	-12.3	2.1	4.1	-1.6	-1.6	4.5	-0.6	-20.8

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả sử dụng số liệu Niên giám thống kê 1995-2006. TCTK.

Ghi chú: Các tính toán sử dụng GDP giá so sánh năm 1994 và số lao động có việc làm tại thời điểm 1/7 hàng năm. IV= Tốc độ tăng NSLĐ tổng thể (chung). Mã ngành từ 1-20 như ở Bảng 6.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Anh:

1. Ark B. V. (1995): Sectoral Growth Accounting and Structural Change in Postwar Europe. Research Mem. GD-23. Groningen Growth and Development Centre. University of Groningen.
2. Ark B. V. and Timmer M. (2003): Asia's Productivity Performance and Potential: The Contribution of Sectors and Structural Change. University of Groningen & Conference Board.
3. Broadberry, Stephen (2006): Agriculture and Structural Change: Lessons From The UK Experience in An International Context. IEHC 2006 Helsinki. Session 60.
4. Dichtl E. und Issing O. (1994): Vahlens Grosses Wirtschaftslexikon. Verlag C.H. Beck.
5. Fabricant S. (1942): Employment in Manufacturing, 1899-1939, An Analysis of its Relation to the Volume of Production, NBER, New York.
6. Graham B. S. and Temple J. (2001): Rich Nations, Poor Nations: how much can multiple equilibria explain? CID Working Paper No. 76. Harvard University.
7. Ginaella C. and Tompson W. (2007): Too Little Destruction, Too little Creation: A Schumpetrian Diagnosis of Barriers to sustained growth in Ukraine. OECD. ECO/WKP(2007)34.
8. Harvie C. and Lee H. (2003): Export-led Industrialization and Growth: Korea's Economic Miracle, 1962-1989. Australian Economic History review, Vol. 43, No. 3. November 2003.
9. Lin Chu-Chia (2001): Industry Policies and Structural Change in China, 1979-2000. National Policy Foundation, Research Report. Taiwan.
10. Metcalfe J.S. (2003): Industrial Growth and the Theory of retardation. Revue E'conomique. Vol. 54 – 2003/2.
11. Quatrano F. (2007): Structural change, Economic growth and Innovation: Evidence from Italian Regions, 1981-2001. Papers prepared for the ERSA Conference "Local Government and Sustainable Development", Paris 29 August – 2 September 2007.
12. Prasad E. (2004): China's Growth and Integration into the World Economy-Prospects and Challenges. IMF. 2004.
13. Schmidt G. (1989): Simon Kuznets: "Sectoral Shares in Labor Force: A Different Explanation of His (I+S)/A Ratio. The American Economic Review. Vol. 79. No. 5.
14. Timmer M. and Szirmai A. (2000): Productivity Growth in Asian Manufacturing: The Structural Bonus Hypothesis Examined. Groningen Growth and Development Centre. Eindhoven Centre for Innovation Studies.
15. WB (1999): Knowledge for Development. World Development Report. Oxford University Press 1998/1999.

Tiếng Việt:

16. Nguyễn Thị Tuệ Anh (2006): Mô hình dự báo tài chính quỹ bảo hiểm xã hội Việt Nam. Báo cáo dự án hỗ trợ xây dựng Luật Bảo hiểm xã hội. Bộ Lao động Thương binh và xã hội.
17. Lê Xuân Bá (2007): Chính sách huy động các nguồn vốn đầu tư đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Báo cáo đề tài khoa học cấp bộ năm 2006-2007. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TŨ.
18. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007): Dự thảo báo cáo đánh giá thực hiện Chương trình đầu tư công cộng 2001-2005.
19. Nguyễn Sinh Cúc (2003): Nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thời kỳ đổi mới (1986-2002). NXB Thống kê. Hà Nội - 2003.
20. Bạch Thụ Cường (2001): Bàn về cạnh tranh toàn cầu. NXB Thông tin. 2001
21. Lưu Lực (2001): Toàn cầu hoá kinh tế: lối thoát của Trung Quốc là ở đâu. NXB Khoa học xã hội. 2001
22. Võ Đại Lực (2004): Trung Quốc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới: Thời cơ và thách thức. NXB Khoa học xã hội. 2004
23. Võ Đại Lực (2006): Trung Quốc sau khi gia nhập WTO: Thành công và thách thức. NXB Thế giới. 2006
24. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (6/2006): Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2006-2010 ban hành kèm theo Nghị quyết số 56/2006/QH11 của Quốc hội.
25. Phạm Thái Quốc: Trung Quốc: Quá trình công nghiệp hoá trong 20 năm cuối thế kỷ XX. NXB Khoa học xã hội. 2001
26. Bùi Tất Thắng: Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế ở Việt Nam. NXB Khoa học xã hội. 2006
27. Phan Đăng Tuất: Một số luận bàn về chuyển dịch cơ cấu công nghiệp. Tạp chí Khoa học và Công nghệ. Số 1-2/2004
28. TCTK (2001): Tư liệu kinh tế các nước thành viên ASEAN. NXB Thống kê. Hà Nội -2001.
29. TCTK (2001): Tình hình kinh tế-xã hội Việt Nam 10 năm 1991-2000. NXB Thống kê. Hà Nội – 2001.
30. TCTK các năm: Niên giám thống kê 1995-2006. NXB Thống kê.
31. UNDP – CIEM: Chính sách phát triển kinh tế: Kinh nghiệm và bài học của Trung Quốc. NXB Giao thông vận tải. 2004
32. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TŨ. Báo cáo kinh tế các năm.